

「日本語能力試験 (JLPT)」対籍

日本語総まとめ N5

NIHONGO SO-MATOME

かんじ・ことば・ぶんぽう・読む・聞く

Kanji . Vocabulary . Grammar . Reading . Listening

Hán tự . Từ Vựng . Ngữ pháp . Đọc hiểu . Nghe hiểu

with English Translation !
đính kèm Tiếng Việt !

CD x 1

佐々木仁子 松本紀子

Sasaki Hitoko

Matsumoto Noriko



ことば

Vocabulary



ぶんぽう

Grammar



かんじ

Kanji



読む

Reading



聞く

Listening



1日2 ページ、6連 関て 完成

「日本語能力試験 (JLPT)」対策

日本語総まとめ N5

NIHONGO SO-MATOME

佐々木仁子

松本紀子

英語・ベトナム語訳

ことば ぶんぽう
かんじ
読む 聞く

かんじ ことば ぶんぽう 読む 聞く

Kanji Vocabulary Grammar Reading Listening

Hán tự Từ vựng Ngữ pháp Đọc hiểu Nghe hiểu

この本でつかっているマーク Marks used in this book / Các ký hiệu sử dụng trong sách này

◇ とくべつな読みかたです。 This indicates "special reading of kanji" / Cách đọc đặc biệt.

↔ はんたいのいみのことばです。 This indicates "antonyms" / Từ trái nghĩa.

✕ まちがったつかいかたです。 This indicates "incorrect usage" / Cách dùng sai.

* これもおぼえましょう。 This indicates "extra vocabulary to learn" / Hãy nhớ cả từ này.

❗ ちゅういしましょう。 This indicates "things to be aware of" / Hãy chú ý.

* かんじの下には漢越語をしめしています。 A Sino-Vietnamese reading is shown under each kanji. / Có âm Hán Việt dưới các Hán tự.

nihongopro.net

この本は
ほん

- ▶ 日本語能力試験 (JLPT) N5 合格を目指す人
にほんごのうりよくしけん ごうかく めざしひと
- ▶ 日常生活でよく使われる基本的な文型や
にちじょうせいかつ つか きほんてき ぶんけい
漢字・語彙を勉強したい人
かんじ ごい べんきよう ひと
- ▶ やさしい会話を聞き取れるようになりたい人
かいわ き と ひと

のための学習書です。
がくしゅうしょ

◆この本の特長◆ ほん とくちょう

- 日本語能力試験 (JLPT) N5 でよく出題されるポイントを6週間で効率よく学習で
にほんごのうりよくしけん しゅだい しゅうかん こうりつ がくしゅう
きます。
- N5 受験対策だけでなく、日常生活で役に立つ基本的な文型、文章、聞き取りの勉強
じゅげんたいさく にちじょうせいかつ やく た きほんてき ぶんけい ぶんしょう き と べんきよう
ができます。
- 英語・ベトナム語の翻訳がついているので、一人でも勉強できます。
えいご べ트남ご ほんやく ひとり べんきよう



がんばって勉強してください。
べんきよう

2017年6月
ねん がつ

佐々木仁子
ささきひとこ

松本紀子
まつもとりのこ

This book is for:

- ▶ people hoping to pass the N5 level JLPT
- ▶ people who want to study grammar, kanji and vocabulary for use in everyday life
- ▶ people who to understand simple conversations

What's unique about this book?

- In six weeks, you'll be able to efficiently study points that appear offer on the N5 level JLPT.
- You can study basic grammar, word syntax and listening for not only the N5 JLPT, but also for everyday use.
- This book includes English and Vietnamese translation so you can study on your own.

Please study hard!

Quyển sách này là sách học dành cho:

- ▶ Các bạn đặt mục tiêu thi đậu Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N5
- ▶ Các bạn muốn học các mẫu câu, Hán tự, từ vựng cần bản thường được sử dụng trong sinh hoạt thường ngày.
- ▶ Các bạn muốn nghe được các đoạn hội thoại đơn giản.

Đặc trưng của quyển sách này

- Có thể học các điểm thường được đưa ra trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) cấp độ N5 trong 6 tuần một cách hiệu quả.
- Có thể học các mẫu câu, đoạn văn, nghe hiểu cần bản có ích trong sinh hoạt thường ngày chứ không chỉ là đối sách dự thi N5.
- Có thể tự học một mình vì có phần dịch tiếng Anh - tiếng Việt.

Các bạn hãy cố gắng học nhé.

「日本語能力試験」N5 について <small>にほんごのうりよくしけん</small>	About the JLPT Level N5 Về "Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N5"	7
この本のつかいかた <small>ほん</small>	How to use this book / Cách sử dụng quyển sách này	8
この本につかわれているぶんぽうのことば <small>ほん</small>	Grammar terms used in this book Những từ vựng ngữ pháp được dùng trong quyển sách này	14

第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう① 15

だいいっしゅう Let's practice kanji and vocabulary ① / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ①

1日目 <small>いちにちめ</small>	お名前は？ <small>なまえ</small>	16
	What's your name? / Tên bạn là gì?	
2日目 <small>ふつかめ</small>	それは 何ですか。 <small>なん</small>	18
	What's that? / Đó là cái gì?	
3日目 <small>みっかめ</small>	大きい ↔ 小さい <small>おお ちい</small>	20
	Big ↔ Small / Lớn ↔ Nhỏ	
4日目 <small>よっかめ</small>	どこですか。	22
	Where? / Ở đâu?	
5日目 <small>いつかめ</small>	何を していますか。 <small>なに</small>	24
	What are you doing? / Đang làm cái gì?	
6日目 <small>むいかめ</small>	手と 足 <small>て あし</small>	26
	Hands and feet / Tay và chân	
7日目 <small>なのかめ</small>	まとめもんだい <small>Review Test / Bài tập tổng hợp</small>	28

第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう② 31

だいにしゅう Let's practice kanji and vocabulary ② / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ②

1日目 <small>いちにちめ</small>	つめたい 飲みもの <small>の</small>	32
	Cold drinks / Thức uống lạnh	
2日目 <small>ふつかめ</small>	はたらいて います	34
	I'm working. / Đang làm việc.	
3日目 <small>みっかめ</small>	どの ぐらい？	36
	How much? / Khoảng bao lâu?/ Bao nhiêu tiền?	
4日目 <small>よっかめ</small>	ちょっと	38
	A little / Một chút	
5日目 <small>いつかめ</small>	かぞく	40
	Family / Gia đình	
6日目 <small>むいかめ</small>	すきなもの・ほしいもの	42
	Things you like/want / Món đồ yêu thích - Món đồ muốn có	
7日目 <small>なのかめ</small>	まとめもんだい <small>Review Test / Bài tập tổng hợp</small>	44

第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①47
 Let's practice grammar and reading ① / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ①

1日目 いちにちめ	えいがは おもしろくありませんでした。	48
	The movie wasn't interesting. / Bộ phim (đã) không hay.	
2日目 ふつかめ	きょうだいがありますか。	50
	Do you have any siblings? / Bạn có anh chị em không?	
3日目 みっかめ	あには せが 高いです。	52
	My older brother is tall. / Anh trai tôi (thì) cao.	
4日目 よっかめ	しゅくだいは いえで しましょう。	54
	Let's do homework at home. / Hãy làm bài tập tại nhà.	
5日目 いつかめ	ここまで あるいて 来ました。	56
	I walked here. / Tôi đã đi bộ đến đây.	
6日目 むいかめ	お国は どちらですか。	58
	What country are you from? / Nước của bạn ở đâu?	
7日目 なのかめ	まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp	60

第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②63
 Let's practice grammar and reading ② / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ②

1日目 いちにちめ	コーヒーは いかがですか。	64
	Would you like some coffee? / Bạn dùng cà phê không?	
2日目 ふつかめ	先生は きれいで、やさしいです。	66
	The teacher is beautiful and gentle. / Cô giáo đẹp và hiền.	
3日目 みっかめ	しゅくだいを わすれないで ください。	68
	Please don't forget your homework. / Đừng quên bài tập nhé.	
4日目 よっかめ	こうえんを さんぽしませんか。	70
	Shall we go for a walk in the park? / Đi dạo công viên không?	
5日目 いつかめ	これは 友だちに もらった CDです。	72
	This is a CD I got from my friend. / Đây là đĩa CD được bạn cho.	
6日目 むいかめ	高いから 買いません。	74
	It's expensive, so I don't buy it. / Vì đắt nên không mua.	
7日目 なのかめ	まとめもんだい Review Test / Bài tập tổng hợp	76

第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③79

Let's practice grammar and reading ③ / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ③

1日目 いちにちめ	それはたいへんですね。80
	That's terrible. / Vậy thì vất vả quá nhỉ.
2日目 ふつかめ	まだしゅくだいをしていません。82
	I haven't done my homework yet. / Tôi chưa làm bài tập.
3日目 みっかめ	あさは早くおきましよう。84
	Let's wake up early in the morning. / Buổi sáng hãy dậy sớm nào.
4日目 よっかめ	ひまなとき、何をしていますか。86
	What do you do in your free time? / Khi rảnh rỗi, bạn làm gì?
5日目 いつかめ	母は父よりせが高いです。88
	My mother is taller than my father. / Mẹ tôi cao hơn cha tôi.
6日目 むいかめ	かんじを書くのはむずかしいです。90
	Writing is kanji difficult. / Viết Hán tự thật khó.
7日目 なのかめ	まとめmondai Review Test /92
	Bài tập tổng hợp

第6週 聞くれんしゅうをしましょう95

Let's practice listening / Hãy luyện tập nghe nào

1日目 いちにちめ	じゅんびをしましょう①96
	Let's get ready. ① / Hãy chuẩn bị ①
2日目 ふつかめ	じゅんびをしましょう②98
	Let's get ready. ② / Hãy chuẩn bị ②
3日目 みっかめ	どれですか 一課題理解100
	Which one is it? / Cái nào?
4日目 よっかめ	どうしてですか 一ポイント理解102
	Why? / Tại sao?
5日目 いつかめ	何と言いますか 一発話表現104
	What do you say in Japanese? / Nói (gọi) là gì?
6日目 むいかめ	どんなへんじをしますか 一即時応答106
	How do you respond? / Trả lời như thế nào?
7日目 なのかめ	まとめmondai Review Test /108
	Bài tập tổng hợp

かんじさくいん	Kanji Index / Danh mục Hán tự	111
ことばさくいん	Vocabulary Index / Danh mục Từ vựng	113
ぶんぽうさくいん	Grammar Index / Danh mục ngữ pháp	116

「日本語能力試験」N5 について

にほんごのうりよくしけん

About the JLPT Level N5

Về "Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ N5"

試験日

年2回（7月と12月の初旬の日曜日）

ねん かい がつ がつ しゅじゅん にちようび

※海外では7月の試験だけを行う都市や、12月の試験だけを行う都市があります。

かいがい 7がつ しけん おこなふ とし 12がつ しけん おこなふ とし

レベルと認定の目安

N5 の認定の目安は「基本的な日本語をある程度理解することができる」です。

にんてい めやす きほんてき にほんご たいどりかい

試験科目と試験時間

言語知識（文字・語彙）＜25分＞ 言語知識（文法）・読解＜50分＞ 聴解＜30分＞

げんごちしき もじごい ぶん げんごちしき ぶんぽう ぶつがい ぶん ちようかい ぶん

N5 の合否の判定

「得点区分別得点」と、それらを合計した「総合得点」の二つで合否判定を行います。得点区分ごとに基準点が設けられており、一つでも基準点に達していない場合は、総合得点が高くても不合格になります。

とくてん ぶんべつとくてん とうけい とうごうとくてん ぶた とうひはんてい おこな ぶた とうごうとくてん

総合得点 とうごうとくてん		得点区分別得点 とくてん ぶんべつとくてん			
		言語知識 (文字・語彙・文法)・読解 げんごちしき もじごい ぶんぽう ぶつがい		聴解 ちようかい	
得点の範囲 とくてん はんい	合格点 ごうかくてん	得点の範囲 とくてん はんい	基準点 きじゅんてん	得点の範囲 とくてん はんい	基準点 きじゅんてん
0～180点 てん	80点 てん	0～120点 てん	38点 てん	0～60点 てん	19点 てん

試験日、実施日、出願の手続きのしかたなど、「日本語能力試験」の詳しい情報は、

しけんび じつしひ しゅつがん てつづ にほんごのうりよくしけん ぐわ じようほう

日本語能力試験のウェブサイト <http://www.jlpt.jp> をご参照ください。

にほんごのうりよくしけん

さんしやう

<かんじ&ことば> Kanji and Vocabulary
Hán tự & Từ vựng

- ◆第1週と第2週の1日目から6日目で、「かんじとことば」をべんきょうします。
 だい いっ しゅう だいに しゅう いちにちめ びい かめ
 7日目は、その週にべんきょうしたことをかくにんする「まとめもんだい」です。
 なのかめ しゅう

第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①

4日目 どこですか。

Q. とうふのどこが？

いま、駅の
北口にいます。

おぼえましょう 方向を あらわす かんじと ことば Kanji and vocabulary that express direction
Huan xing wu shi xiang de ren ding xiang xuexing huanxing

駅 エキ 駅 station / eki ga 1-4 国

口 ぐち 口 mouth, exit / mouchi, kuchi 3 国

出 だ 出る get out, leave / de ruu, de tsu, tsu de 出る get out / de ruu 3 国

入 い 入る enter / iru 入る get in / iru 3 国

東 とう 東 1 国

西 せい 西 1 国

南 なん 南 1 国

北 きた 北 1 国

上 うえ 上 1 国

下 した 下 1 国

左 ひだり 左 1 国

右 みぎ 右 right / hida yoshi 6 国
外 がい 外国 foreign country / outer space 外国人 foreigner / foreigner outer space 5 国
外 ぐわい 外 outside, not down / against

ボタはうちの中にいます。 ノコは木のよにいます。 ボスは駅の 前にあります。
あのうちはうちの 前にいます。 イスは木の 下にいます。 コンビニは駅の 横に あります。
*コンビニ convenience store / convenience shop (びんばん) となり near to / beside

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください

もんだい1 — の ことばは どちらが だう かきまわす。

① その しんごうを 産に まがって ください。

1 みだり 2 ひだり 3 みぎ 4 おぎ

② 北の ほうは さびいですが、 南の ほうは あたためです。

1 きた 2 にし 3 ひがし 4 みなみ

③ 日本橋が 上まで ずね。

1 じやう 2 へた 3 じやうず 4 へた

もんだい2 — の ことばは だう かきまわす。

④ ドアを あけて、 中に はいって ください。

1 入って 2 入って 3 入って 4 入って

⑤ まいあき 8時に うちを いきます。

1 出ます 2 出ます 3 出ます 4 出ます

⑥ 子どもたちは まで あそんで います。

1 外 2 外 3 外 4 外

(このえは25ページ)

21ページのこたえ: ①E ②A ③A ④B ⑤C ⑥D

21ページのこたえ: ①E ②A ③A ④B ⑤C ⑥D

21ページのこたえ: ①E ②A ③A ④B ⑤C ⑥D

- ①** はじめに、この もんだいを、やってみましょう。
First, try answering this question.
Trước tiên, hãy thử làm câu này.

② この 日^ひに おぼえたい かんじと ことばです。
These are the kanji and vocabulary you should learn for this day.
Hán tự và từ vựng cần ghi nhớ vào ngày này.

③ れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの 日^ひの 右^{みぎ}ページの 下^{した}にあります。
These are practice questions. The answers are on the bottom of the page on the right in the section for the next day's lesson.
Bài tập luyện tập. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo.

◆第3週～第5週の1日目から6日目で、ぶんぼうをべんきょうします。

7日目は、ぶんぼうと読むれんしゅうの「まとめもんだい」です。

第9週 ふんほうと読むしゅうをしましよう①

3日目 あには せが 高いです。

O. () に入るのは? そのおど() まがつてください.

N文 This indicates the topic / Topic indicator.
() のは カナダから来ました。
This expression completes or compares; This helps you make up your mind etc. (結果や比較などを表す).
() とは 食べますが、空かきな 食べません。

A は日が...
・東京は人が多いです。 There are many people in Tokyo./Tokyo ni ongusai.
・あには せが 高います。 My brother is tall./Ani wa tetai yoo.
・おいで せが 高います。

どこが いいですか。 Where is good?
どの店がいいですか?

問題用紙が It is used when an interrogative word is used in the subject, or for a choice. In a sentence that is more than one interrogative word. (例) "何" "いつ" などに入るときに必ずこの記号を書きなさい。(疑問詞が入る場所にもともとの動詞は「～だ」を使う.)
・A 「どれが 田中さんの コップですか。」 (=田中さんの コップは どれですか.)
B 「これが 田中さんのです。」

まいあいさ、フ間に いえを 出ます。 I leave my house at 7:00 every morning.
毎朝七時、家を出るといふこと。毎日、7時に家をでてくる。

N文 This expresses a place, /Topic marker and choice. (場所などを示す).
・東京駅で 電車をお待ちします。
・平日、二つ三つと お待ちします。
・まいあいさ、こころえ屋さんに参ります。
・その かたき まがつて ください。

友だちと えいかに 行きました。 I went as soon as I could.
できるだけ早く友達といっしょに出かけた。

N文
① This expresses being together with someone. / Together with
・誰と 買いました。 *ひとりと by myself / myself
② This expresses the other person's. / The help gets planning. (相手のことを)
・おとうさんと けんかをしました。

れんしゅう
もんだい1 () に 語を入れます。1・2・3・4から いっぱい いいものを ついて えらんでください。
① わたしの おねは かみ () 高います。
1 も 2 と 3 が 4 に
② A 「だれと えいが みましたか。」
B 「ひとり () みました。」
1 で 2 と 3 が 4 は
③ わたしは まいあさ、7時に いえ () 出ます。
1 は 2 と 3 で 4 を
もんだい2 水に入るものはどれですか。1・2・3・4から いっぱい いいものをついて えらんでください。
④ A 「あ、じてんしゃが きまらず、気をつけて。」
B 「どの 道 _____ まで です。」
1 高い 2 が 3 てんしゃ 4 は
⑤ A 「どの ビルが とてもきれいだ。」
B 「ゆうびんきょくの _____ まで です。」
1 とりのり 2 が 3 ビル 4 とてもきれい

(これは正解ページ)

B1 ページの答え: ①E ②D ③C ④D ⑤F ⑥G ⑦H ⑧I ⑨J ⑩K ⑪L ⑫M ⑬N ⑭O ⑮P ⑯Q ⑰R ⑱S ⑲T ⑳U ㉑V ㉒W ㉓X ㉔Y ㉕Z

① はじめに、この もんだいを、やってみましょう。

First, try answering this question.
Trước tiên, hãy thử làm câu này.

② じゅうような れいぶんです。

This is a important example sentence.
Mẫu câu quan trọng.

③ ぶんぼうや かいせつ、れいぶんです。

These are grammar and explanatory example sentences.
Mục ngữ pháp và giải thích, câu ví dụ.

4 れんしゅうもんだいです。こたえは、つぎの ひ 日みぎ の した 右ページの 下に あります。

「もんだい1」は、ただしいものをえらぶもんだいです。

「もんだい2」は、ぶんをただしくならべる もんだいです。

These are practice questions. The answers are at the bottom of the right page of the next day's unit. In question 1, you must choose the correct answer. In question 2, you must rearrange the sentence correctly.

Bài tập luyện tập. Câu trả lời nằm ở dưới trang bên phải của ngày tiếp theo. "Câu hỏi 1" là câu hỏi chọn câu đúng. "Câu hỏi 2" là câu hỏi sắp xếp câu cho chính xác.

7 日目は、「まどめもんだい」です。

Sau khi đánh dấu câu trả lời, bạn hãy đọc nội dung bài nghe để kiểm tra xem mình có hiểu không.

In week 6, you will practice listening.

During the first and second days, you will do preparatory practice, so there will be no questions. On the first day, you will learn greetings for various situations while listening to the CD. On the second day, you will learn about things like the types of multiple choice answers.

The third to sixth days are dedicated to practicing JLPT style questions.

On the seventh day, you will complete summary questions.

Tuần thứ 6 là luyện tập “Nghe”.

Ngày thứ nhất, ngày thứ 2 là luyện tập chuẩn bị nên không có bài tập. Ngày thứ nhất, bạn sẽ vừa nghe CD vừa học những từ vựng chào hỏi trong các tình huống sinh hoạt khác nhau. Ngày thứ 2, bạn sẽ học các kiểu lựa chọn v.v.

Ngày thứ 3 ~ ngày thứ 6, bạn sẽ luyện tập hình thức câu hỏi của Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (Nghe hiểu).

Ngày thứ 7 là “Bài tập tổng hợp”.

④ ちゅういする ひょうげんや、ポイントです。

These are phrases and things to be careful of.

Cách diễn đạt và các điểm chính cần lưu ý.

⑤ れんしゅうもんだいです。CDを聞きながら、こたえましょう。

Script and answers are in the separately attached supplementary booklet.

These are practice questions. Listen to the CD and answer them.

The scripts and answers are in the separately attached supplementary booklet.

Bài tập luyện tập. Hãy vừa nghe CD vừa trả lời.

Nội dung bài nghe và câu trả lời có ở sách phụ lục.

5日目 (a: 100)		問題	スクリプト
1 ばん	3	① ② ③	1 げしごんがめいせせん。きょうにきく。2 げしごん、ついでしようか。3 げしごん、おききください。
2 ばん	2	① ② ③	1 ちよって、きく。2 ちよって、きく。3 ちよって、きく。
6日目 (a: 107)		問題	スクリプト
1 ばん	2	① ② ③	1 ちよって、きく。2 ちよって、きく。3 ちよって、きく。
2 ばん	2	① ② ③	1 ちよって、きく。2 ちよって、きく。3 ちよって、きく。
3 ばん	1	① ② ③	1 ちよって、きく。2 ちよって、きく。3 ちよって、きく。
4 ばん	3	① ② ③	1 ちよって、きく。2 ちよって、きく。3 ちよって、きく。
7日目 (a: 100)		問題	スクリプト
1 ばん	3	① ② ③	1 ちよって、きく。2 ちよって、きく。3 ちよって、きく。
2 ばん	4	① ② ③ ④	1 ちよって、きく。2 ちよって、きく。3 ちよって、きく。4 ちよって、きく。

◇第1週～第6週の「まとめもんだい」のこたえやかいせつ、

スクリプト、ことばのいみなども、別冊にあります。

The answers, explanations, scripts and vocabulary word meanings for weeks 1 to 6 are also in the separately attached supplementary booklet.

Câu trả lời, phần giải thích, nội dung bài nghe, ý nghĩa từ vựng v.v. của “Bài tập tổng hợp” tuần 1~ tuần 6 cũng ở sách phụ lục.

N	名詞 めいし	noun Danh từ	本、ペン、バス、雨 など ほん あめ
---	-----------	-----------------	--

V	動詞 どうし	verb Động từ	グループ1	行く、読む、書く など い よ か
			グループ2	見る、ねる、食べる など み ね た
			グループ3	する、来る す く

	いきます	みます	します	きます
Vる	いく	みる	する	くる
Vた	いった	みた	した	きた
Vない	いかない	みない	しない	こない
Vなかった	いかなかった	みなかった	しなかった	こなかった
Vます	いき	み	し	き
Vて	いって	みて	して	きて

i-A	い形容詞 けいようし	i-adjective Hình dung từ (Tính từ) loại I	高い、いい、大きい など たか おお
-----	---------------	--	--

	たかいです	いいです
i-A い	たかい	いい
i-A かった	たかかった	よかった
i-A くない	たかくない	よくない
i-A くなかった	たかくなかった	よくなかった
i-A くて	たかくて	よくて

na-A	な形容詞 なけいようし	na-adjective Hình dung từ (Tính từ) loại Na	しずかな、げんきな、きれいな など
------	----------------	--	-------------------

	しずかです
na-A だ	しずかだ
na-A だった	しずかだった
na-A ではない	しずかではない / しずかじゃない
na-A ではなかった	しずかではなかった / しずかじゃなかった
na-A で	しずかで

第 1 週
だい しゅう

かんじと ことばの れんしゅうを しましょう①

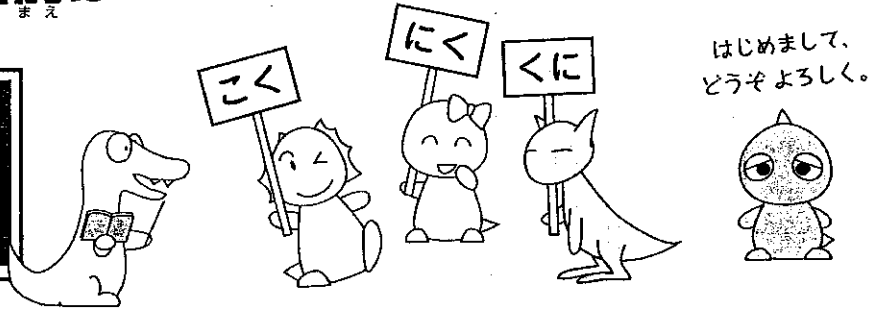
Let's practice kanji and vocabulary ① / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ①

nihongopro.net

第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

1日目 お名前は？

Q. どう よみますか？
お国は
どちらですか。



おぼえましょう 会話で おぼえましょう Let's learn through conversations Hãy nhớ bằng hội thoại

先 TIỀN	セン	先生 teacher / giáo viên, thầy cô	先月 last month / tháng trước	6画
生 SINH	セイ	生徒 student, pupil / học sinh	生活 life / cuộc sống, sinh hoạt	5画
学 HOC	ショウ	たん生日 birthday / ngày sinh nhật		
人 NHÂN	ジン	日本人 Japanese person / người Nhật	外国人 foreigner / người nước ngoài	2画
	ニン	～人 counter for people / ~ người	◇一人、二人、三人、四人…	
	ひと	人 person / người	◇大人 adult / người lớn	
国 QUỐC	コク	外国 foreign country / nước ngoài		8画
	くに	国 country / nước, quốc gia		
男 NAM	おとこ	男の人 man / người đàn ông		7画
		男の子 boy / bé trai		
女 NỮ	おんな	女の人 woman / người phụ nữ	女の子 girl / bé gái	3画
	ジョ	かの女 ① she / cô ấy ② girlfriend / bạn gái		
子 TỬ	こ	子ども child, children / trẻ em		3画
友 HỮU	とも	友だち friend / bạn bè		4画
父 PHỤ	ちち	父 father / cha (tôi), người cha		4画
		◇お父さん father / cha (cách nói lịch sự)		
母 MẪU	はは	母 mother / mẹ (tôi), người mẹ		5画
		◇お母さん mother / mẹ (cách nói lịch sự)		
名 DANH	メイ	有名な famous / nổi tiếng		6画
	な	名前 name / tên		

田	た	田中さん、山田さん	Mr./Ms. Tanaka, Mr./Ms. Yamada (Japanese surname) / anh/chị Tanaka, anh/chị Yamada	5画
山	サン	ふじ山 Mt.Fuji / núi Phú Sĩ		3画
語	ゴ	日本語 Japanese / tiếng Nhật		14画
本	ホン	本 book / sách 日本 Japan / Nhật Bản		5画
		～本 counter for thin and long things / ~ cây (dùng để đếm vật ốm, dài)		

かくにんしましょう

先生：はじめまして、田中です。お名前は？

学生：スパポンです。よろしく おねがいします。

先生：こちらこそ。お国は どちらですか。 *こちらこそ。Nice to meet you, too. / Tôi cũng vậy, xin

学生：タイです。 vui lòng giúp đỡ. (Tôi mới là người phải
nhờ bạn)

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 大人が 一人と 子どもが 二人います。

1 ひとり 2 ひたり 3 ふとり 4 ふたり

② あの 人は ジムさんの お父さんです。

1 おとさん 2 おどさん 3 おとおさん 4 おとうさん

③ 日本の 生活は どうですか。

1 せかつ 2 せっかつ 3 せいかつ 4 せえかつ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ あの おとこのこは だれですか。

1 女の子 2 男の子 3 女の人 4 男の人

⑤ きょうは ははの たん生日です。

1 母 2 母 3 毎 4 海

⑥ あの やまは ふじさんです。

1 中 2 人 3 山 4 国

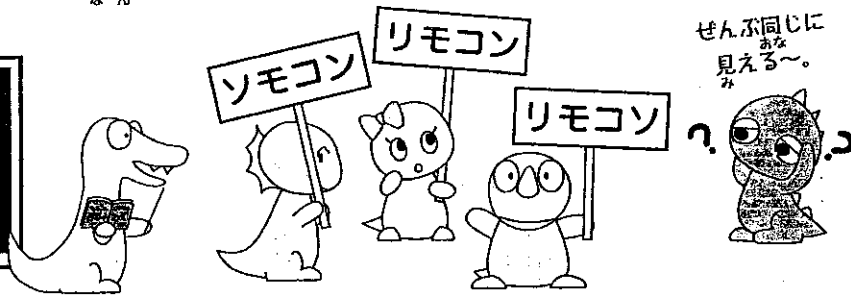
(こたえは 19 ページ)



第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①

2日目 それは 何ですか。

Q. どう かきますか?
これは テレビの
リモコンです。



おぼえましょう

時間を あらわす かんじと ことば Kanji and vocabulary that express time
Hán tự và từ vựng diễn đạt thời gian

何	なん	何時 what time / mấy giờ	何時間 how many ours / mấy tiếng	7画
なに	何 what / cái gì	何語 what language / tiếng gì, ngôn ngữ gì		
時	ジ	九時 nine o'clock / 9 giờ	四時間 four hours / 4 tiếng	10画
THỜI		◇時計 watch, clock / đồng hồ		
分	ブン	五分 five minutes / 5 phút	三十分 thirty minutes / 30 phút	4画
PHẦN, PHẦN	ブン	半分 half / một nửa		
間	カン	時間 time / thời gian	一週間 one week / 1 tuần	12画
GIÂN	あいだ	A と B の間 between A and B / giữa A và B		
		この間 the other day / gần đây, dạo này		
	ま	間に合う be in time / kịp giờ		
半	ハン	七時半 seven-thirty / 7 giờ rưỡi		5画
BÁN		一時間半 one hour and a half / 1 tiếng rưỡi		
午	ゴ	午後 afternoon / buổi chiều (tính từ 12 giờ trưa trở đi)		4画
NGO				
前	ゼン	午前 morning / buổi sáng (cho đến 12 giờ trưa)		9画
TIỀN	まえ	前 front / trước, phía trước	名前 name / tên	
後	ゴ	午後 afternoon / buổi chiều		9画
HẬU	あと	後で later, after / sau		
	うし (-ろ)	後ろ back, behind / phía sau		
今	コン	今月 this month / tháng này	今週 this week / tuần này	4画
KIM	いま	今 now / bây giờ	◇今年 this year / năm nay	
		◇今朝 this morning / sáng nay		
週	シュウ	先週 last week / tuần trước		11画
CHU		来週 next week / tuần tới, tuần sau		

年	ネン	一年 one year / 1 năm			
NIEN		去年 last year / năm ngoái, năm trước	来年 next year / sang năm, năm tới	6 画	
	とし	今年 this year / năm nay	半年 half a year / nửa năm		
毎	マイ	毎年 every year / hàng năm, mỗi năm	毎日 every day / hàng ngày, mỗi ngày	6 画	
MOI		毎月 every month / hàng tháng, mỗi tháng			

かくにんしましょう

- ・ノート (ノートブック) notebook / quyển vở, máy tính xách tay
- ・パソコン (パーソナルコンピューター) PC (personal computer) / máy vi tính (máy vi tính cá nhân)
- ・リモコン (リモートコントローラー) remote control / điều khiển (đồ điều khiển từ xa)
- ・エアコン (エアコンディショナー) air conditioner / máy điều hòa (máy điều hòa không khí)
- ・スマホ (スマートフォン) smart phone / điện thoại thông minh

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① これは スイスの 時計です。

- 1 じけい 2 とけい 3 じかん 4 とかい

② 今日は いい てんきです。

- 1 きょう 2 きゅう 3 こにち 4 いまにち

③ ポケットは ズボンの 後ろに あります。

⇒ p. 46

- 1 あしろ 2 うしろ 3 おしろ 4 ごうろ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ これは わたしの ばそこんです。

- 1 パンコン 2 パンコソ 3 パソコソ 4 パソコン

⑤ パンを はんぶん あげましょう。

- 1 半分 2 半今 3 ￥分 4 ￥今

⑥ あれは なんですか。

- 1 向 2 何 3 伺 4 同

(こたえは 21 ページ)

17ページのこたえ: ①1 ②4 ③3 ④2 ⑤1 ⑥3

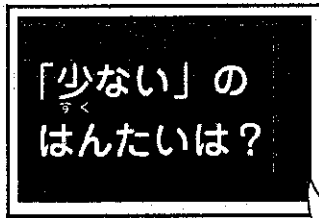


第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

3日目 大きい ↔ 小さい

おお

ちい

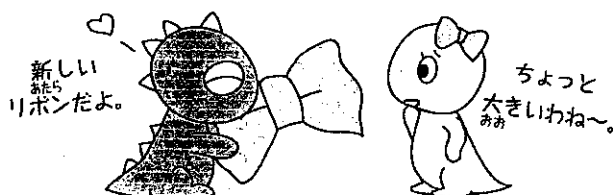


おぼえましょう ペアで おぼえましょう

Learns these in pairs
Hãy nhớ (từ vựng) theo cặp

少 THiểu	すこ (-し)	少し a little / một chút	4 画
	すく (-ない)	少ない few, a little / ít	
多 ĐA	おお (-い)	多い many, a lot / nhiều	6 画
小 TIỂU	ショウ	小学校 elementary school / trường tiểu học	3 画
	ちい (-さい)	小さい small / nhỏ	
大 ĐẠI	ダイ	大学 college / đại học	3 画
	タイ	大変な terrible / vất vả, gay go 大切な precious, important / quý giá, quan trọng	
	おお (-きい)	大きい big / lớn	
安 AN	アン	安全な safe / an toàn 安心する feel relieved / an tâm	6 画
	やす (-い)	安い cheap / rẻ	
高 CAO	コウ	高校 high school / trường THPT	10 画
	たか (-い)	高い expensive, high / cao, đắt	
新 TÂN	シン	新聞 newspaper / báo	13 画
	あた (ら) (-しい)	新しい new / mới	
古 CŨ	ふる (-い)	古い old / cũ, cổ	5 画
早 TẢO	はや (-い)	早い early / nhanh, sớm ↔ おそい late / chậm, trễ	6 画
長 TRƯỞNG	チョウ	社長 president / giám đốc	8 画
	なが (-い)	長い long / dài ↔ みじかい short / ngắn	
円 VIÊN	エン	円 ① round / vòng tròn ② yen / tiền yên	4 画
校 HIẾU	コウ	学校 school / trường học	10 画
		校長 school principal / hiệu trưởng	

社 XA	シャ	会社 company / công ty	7画
		社員 employee / nhân viên	
中 TRUNG	チュウ	中学校 junior high school / trường PTCS	4画
	ジュウ	一日中 all day / suốt 1 ngày	
	なか	中 inside / trong ↔ 外 outside, out doors / ngoài	
聞 VAN	ブン	新聞 newspaper / báo	14画
	き(-く/-こえる)	聞く listen / nghe, hỏi 聞こえる hear / nghe được	



れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① わたしは でんしゃで 新聞を よみます。

- 1 しぶん 2 しんぶん 3 じぶん 4 じんぶん

② その じじよは 古いです。

- 1 ほろい 2 わるい 3 ひろい 4 ふるい

③ この へんは みせが 少ないです。

- 1 つこない 2 つくない 3 すこない 4 すくない

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ いもうとは かみが ながいです。

- 1 身い 2 鳥い 3 長い 4 馬い

⑤ この くつは すこし ちいさいです。

- 1 小さい 2 少さい 3 水さい 4 川さい

⑥ きょうは しゅくだいが おおいです。

- 1 多い 2 多い 3 多い 4 多い

(こたえは 23 ページ)

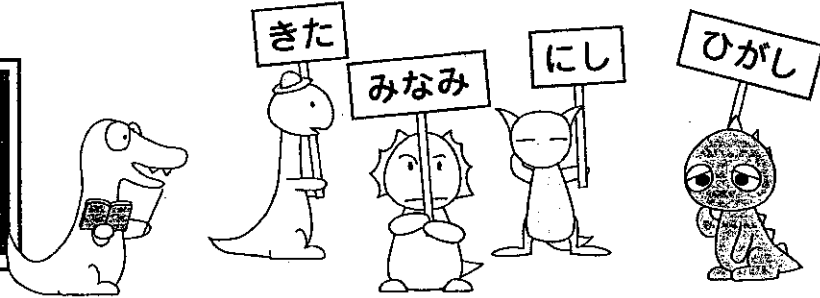


19ページのこたえ: ①2 ②1 ③2 ④4 ⑤1 ⑥2

第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①

4日目 どこですか。

Q. どう よみますか？
いま、駅の
北口にいます。



おぼえましょう

方向を あらわす かんじと ことば

Kanji and vocabulary that express direction
Hán tự và từ vựng diễn đạt phương hướng

駅
DICH

エキ

駅 station / nhà ga

14 画

口
KHẨU

くち

口 mouth, exit / miệng, cửa

3 画

出
XUẤT

で (-る)

出る get out, leave / ra ngoài, rời khỏi, xuất hiện

出かける go out / đi ra ngoài

5 画

だ (-す)

出す put out, send out / đưa ra

入
NHẬP

はい (-る)

入る enter / vào

い (-る)

入り口 / 入口 entrance / cửa vào ↔ 出口 exit / cửa ra

2 画

い (-れる)

入れる put into / cho vào

東
ĐÔNG

トウ

東京 Tokyo / Tokyo

8 画

ひがし

東 east / phía đông

東口 east exit / cửa đông

西
TÂY

セイ

西洋 the west / phương tây

6 画

にし

西 west / phía tây

西口 west exit / cửa tây

南
NAM

みなみ

南 south / phía nam

9 画

南口 south exit / cửa nam

北
BẮC

ホク

北海道 Hokkaido / Hokkaido

5 画

きた

北 north / phía bắc

北口 north exit / cửa bắc

上
THƯỢNG

ジョウ

上手な good at, skillful / giỏi

3 画

うえ

上 up / trên

うわ

上着 jacket / áo khoác

下
HÀ

カ

地下鉄 subway / tàu điện ngầm

3 画

した

下 under / dưới

下手な unskillful, not good at / dở ↔ 上手な good at, skillful / giỏi

左
TÁ

ひだり

左 left / bên trái

5 画

右
HYOU

みぎ

右 right / bên phải
みぎ

5画

外
NGOAI

ガイ

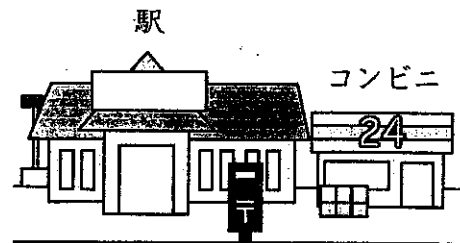
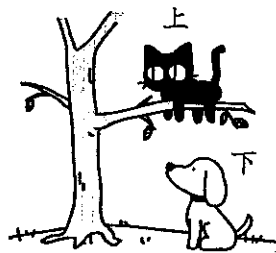
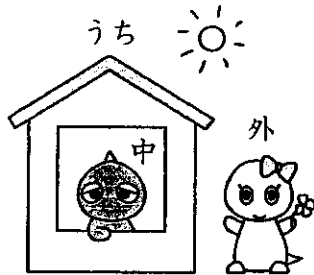
外国 foreign country / nước ngoài

外国人 foreigner / người nước ngoài

5画

そと

外 outside, out doors / ngoài
そと



ボクはうちの^{なか}にいます。
あの^{あの}子はうちの^{そと}外にいます。

ネコは^き木の^{うへ}上にいます。
イヌは^き木の^{した}下にいます。

ポストは^{えき}駅の^{まえ}前にあります。
コンビニは^{えき}駅の^{となり}とりにあります。

* コンビニ convenience store / cửa hàng tiện lợi (viết tắt), とおり next to / bên cạnh

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① その しんごうを 左に まがって ください。

1 みだり 2 ひだり 3 みぎ 4 むぎ

② 北の ほうは さむいですが、南の ほうは あたたかいです。

1 きた 2 にし 3 ひがし 4 みなみ

③ 日本語が 上手ですね。

1 じょず 2 へた 3 じょうず 4 へだ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ ドアを あけて、中に はいって ください。

1 人って 2 入って 3 入って 4 入って

⑤ まいあさ 8時に うちを でます。

1 出ます 2 出ます 3 出ます 4 出ます

⑥ 子どもたちは そとで あそんで います。

1 外 2 外 3 外 4 外

(こたえは 25 ページ)

21 ページのこたえ: ①2 ②4 ③4 ④3 ⑤1 ⑥4



第1週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう①

5日目 何をしていますか。

Q. どう かきますか？
本を かいました。



会いました



買いました



書きました



本は よみません。
だから、かいません。



おぼえましょう

動詞 Verbs
Động từ

休	やす (-む)	休む take a time off, rest / nghỉ ngơi	休み day off / ngày nghỉ, giờ nghỉ	6画
見	ケン	見学 field trip / tham quan học tập	見物 sight seeing / tham quan	7画
言	い (-う)	言う say / nói		7画
行	コウ	銀行 bank / ngân hàng	旅行 trip / du lịch	6画
書	ショ	辞書 dictionary / từ điển		10画
読	よ (-む)	読む read / đọc		14画
買	か (-う)	買う buy / mua		12画
来	ライ	来月 next month / tháng sau, tháng tới	来週 next week / tuần sau, tuần tới	7画
立	た (-つ)	立つ stand / đứng		5画
食	シヨク	食事 meal / bữa ăn	食堂 cafeteria / nhà ăn	9画
飲	の (-む)	飲む drink / uống		12画

会 HUI	カイ	会社 company / công ty	会話 conversation / hội thoại	6画
	あ (-う)	会う meet / gặp		
電 DIEN	デン	電車 train / tàu điện		13画
		電気 electricity, electric light / điện, bóng đèn		
話 THOAI	ワ	電話 telephone / điện thoại	会話 conversation / hội thoại	13画
	はな (-す)	話す talk / nói chuyện		
	はなし	話 talk, discussion / câu chuyện		
車 XA	シャ	自動車 automobile, car / xe hơi	自転車 bicycle / xe đạp	7画
	くるま	車 car / xe ô-tô, xe cộ		

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① 来週、ビールこうじょうの 見学に 行きます。

1 みがく 2 けんぶつ 3 けいかく 4 けんがく

② 電気を つけましょう。

1 れんき 2 てんき 3 でんき 4 げんき

③ どんな 車が ほしいですか。

1 シャ 2 こるま 3 かるま 4 くるま

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ 聞こえませんが、大きい こえで いって ください。

1 言って 2 行って 3 立って 4 会って

⑤ ジュースを のみましょう。

1 見ましょう 2 休みましょう 3 飲みましょう 4 読みましょう

⑥ 電話で 先生と はなしました。

1 言しました 2 話しました 3 会しました 4 語しました

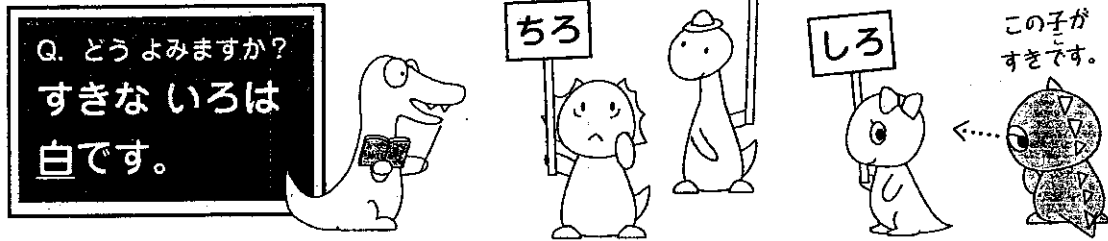


(こたえは 27 ページ)

23 ページのこたえ: ①2 ②4 ③3 ④2 ⑤1 ⑥3

第1週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう①

6日目 手と足



おぼえましょう

名詞

Nouns
Danh từ

花	カ HOA	花びん flower vase / bình hoa はな flower / hoa はな 花見 cherry-blossom viewing / ngắm hoa はな 花火 fireworks / pháo hoa	7 画
天	テン THIÊN	天気 weather / thời tiết てん き	4 画
気	キ KHÍ	電気 electricity / điện, bóng đèn でん き 元気 healthy / khỏe げん き 病気 illness, disease / bệnh, ốm びょう き	6 画
耳	みみ NHÍ	耳 ear / tai みみ	6 画
手	て THỦ	手 hand / tay て お手洗い bathroom, toilet / rửa tay, nhà vệ sinh て あり ◇ 上手な good at / giỏi ↔ 下手な unskillful, not good at / dở じょうず へた	4 画
足	あし TÚC	足 leg, foot / chân あし た (-りる / -す) 足りる be enough, be sufficient / đủ た 足す add / cộng, thêm vào た	7 画
目	め MỤC	目 eye / mắt め 一つ目、二つ目、三つ目... first, second, third... / (cái) thứ nhất, thứ 2, thứ 3 ... ひと め ふた め みつ め	5 画
力	ちから LỰC	力 strength, power / sức mạnh ちから 力持ち powerful person / có sức mạnh ちから も	2 画
川	かわ XUYỀN	川 river / sông かわ	3 画
牛	ギユウ NGƯU	牛肉 beef / thịt bò ぎゅうにく 牛乳 milk / sữa tươi ぎゅうにゅう 牛 cow / con bò うし	4 画
魚	さかな NGƯ	魚 fish / con cá さかな 魚屋 fish shop / tiệm bán cá さかなや	11 画
店	テン ĐIỆM	喫茶店 tea (and coffee) shop / quán nước きっさてん 店 shop / cửa tiệm みせ	8 画

道 DAO	みち	道 road, street / con đường, đường đi みち	12 画
門 MON	モン	門 gate / cổng もん 専門 special field / chuyên môn せんもん	8 画
雨 VU	あめ	雨 rain / mưa あめ	8 画
空 KHONG	クウ そら	空気 air / không khí くうき 空港 airport / sân bay くうこう 空 sky / bầu trời そら	8 画
白 BACH	しろ しろ(-い)	白 white(noun) / màu trắng しろ 白 white(adjective) / trắng しろ	5 画

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを えらんで ください。

もんだい 1 _____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。

① あしたは いい 天気でしょう。

- 1 てんち 2 てんき 3 でんき 4 でんち

② 川に 魚が たくさん います。

- 1 さかな 2 さなか 3 せかな 4 せなか

③ みんなで 花見を します。

- 1 はなめ 2 はなび 3 はなに 4 はなみ

もんだい 2 _____ の ことばは どう かきますか。

④ 先生は テニスが じょうずです。

- 1 上手 2 下手 3 手上 4 手下

⑤ 車を 買いたいです、おかねが たりません。

- 1 耳りません 2 足りません 3 目りません 4 手りません

⑥ この みせで 買しましょう。

- 1 道 2 門 3 店 4 空

(こたえは 30 ページ)



25 ページのこたえ: ① 4 ② 3 ③ 4 ④ 1 ⑤ 3 ⑥ 2

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間: 15 分
1 問 5 点 × 20 問
もん ちん

点数
てんすう

/ 100

(こたえは別冊 p. 2)

もんだい1 ____ の ことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から
いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

1 今年の なつは うみへ いきたいです。

- 1 こねん 2 ことし 3 こんねん 4 こんとし

2 大人は せんえんで、こどもは ごひゃくえんです。

- 1 おとな 2 だいにん 3 おどな 4 だいじん

3 ドアの 後ろに だれか いますよ。

- 1 ごろ 2 あとろ 3 のちろ 4 うしろ

4 あの かたは 校長せんせいです。

- 1 こちょう 2 こじょう 3 こうちょう 4 こうじょう

5 きょうは しゅくだいが 多いです。

- 1 おい 2 おうい 3 おおい 4 おいい

6 それは 古い しんぶんです。

- 1 ふるい 2 ほるい 3 ふろい 4 ほろい

7 あおい 空が きれいですね。

- 1 すら 2 そら 3 くう 4 こう

8 この しゃしんの 女の ひとは だれですか。

- 1 おな 2 おうな 3 おおな 4 おんな

9 わたしは テニスが 下手です。

- 1 びた 2 した 3 へた 4 へだ

10 えきと コンビニの 間にはなやが あります。

- 1 ま 2 かん 3 まなか 4 あいだ

11 この へんは みせが 少ないです。

- 1 すくない 2 すこない 3 そこない 4 しょうない

12 うちから がっこうまで 1時間半 かかります。

- 1 いじかんはん 2 いちじかんはん 3 いじはんかん 4 いちじはんかん

もんだい2 ____の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

13 あついですね。えあこんを つけましょうか。

- 1 エアコソ 2 エマコソ 3 エマコン 4 エアコン

14 デパートの いりぐちで あいましょう。

- 1 人口 2 出口 3 入口 4 前口

15 あさ 九じに きて ください。

- 1 来て 2 木て 3 聞て 4 書て

16 いい てんきですね。

- 1 電気 2 元気 3 天気 4 空気

17 ともだちと はなびを しました。

- 1 花見 2 花火 3 花目 4 花日

18 この みちを まっすぐ いって ください。

- 1 道 2 川 3 立 4 門

19 いちにちじゅう ほんを よみました。

- 1 一日中 2 一日十 3 一日週 4 一日間

20 あの ひとは あしが ながいですね。

- 1 目 2 手 3 足 4 耳

かんじと ことばを おぼえましょう

Let's learn kanji and vocabulary / Hãy nhớ Hán tự và từ vựng

すうじ numeral / chữ số

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
一 イチ	二 ニ	三 サン	四 シ/よん	五 ゴ	六 ロク	七 シチ/なな	八 ハチ	九 キュウ/ク	十 ジュウ
一つ ひと	二つ ふた	三つ みっ	四つ よっ	五つ いっ	六つ じっ	七つ なな	八つ や	九つ この	十 とお

100

百 二百 三百 四百 五百 六百 七百 八百 九百
ひゃく にひゃく さんびゃく よんびゃく ごひゃく ろっぴゃく ななひゃく はっぴゃく きゅうひゃく

1000

千 二千 三千 四千 五千 六千 七千 八千 九千
せん にせん さんぜん よんせん ごせん ろくせん ななせん はっせん きゅうせん

10000

一万 二万 三万 四万 五万 六万 七万 八万 九万 十万 ... 百万 ... 一千万
いちまん にまん さんまん よんまん ごまん ろくまん ななまん はちまん きゅうまん じゅうまん ひゃくまん いっせんまん

月 month / tháng 日 date / ngày よう日 day of the week / thứ

一月・二月・三月・四月・五月・六月・七月・八月・九月・十月・十一月・十二月
いちがつ にがつ さんがつ しがつ ごがつ ろくがつ しちがつ はちがつ くがつ じゅうがつ じゅういちがつ じゅうにがつ

月よう日 げつ	火よう日 か	水よう日 すい	木よう日 もく	金よう日 きん	土よう日 ど	日よう日 にち
		1日 ついたち	2日 ふつか	3日 みっか	4日 よっか	5日 いつか
6日 むいか	7日 なのか	8日 ようか	9日 このか	10日 とろか	11日 じゅういちにち	12日 じゅうににち
13日 じゅうさんにち	14日 じゅうよっか	15日 じゅうごにち	16日 じゅうろくにち	17日 じゅうしちにち	18日 じゅうはちにち	19日 じゅうくにち
20日 はつか	21日 にじゅういちにち	22日 にじゅうににち	23日 にじゅうさんにち	24日 にじゅうよっか	25日 にじゅうごにち	26日 にじゅうろくにち
27日 にじゅうしちにち	28日 にじゅうはちにち	29日 にじゅうくにち	30日 さんじゅうにち	31日 さんじゅういちにち		

よう日の かんじの ことば Kanji and vocabulary about days of the week / từ vựng Hán tự của thứ

月 つき	火 ひ	水 みず	木 き	金 きん/かね	土 つち	日 ひ
the moon mặt trăng	fire lửa	water nước	tree cây	gold/money tiền, vàng	soil đất	sunlight mặt trời

27 ページのこたえ: ①2 ②1 ③4 ④1 ⑤2 ⑥3

第2週
だい しゅう

第二週

かんじと ことばの れんしゅうを しましょう②

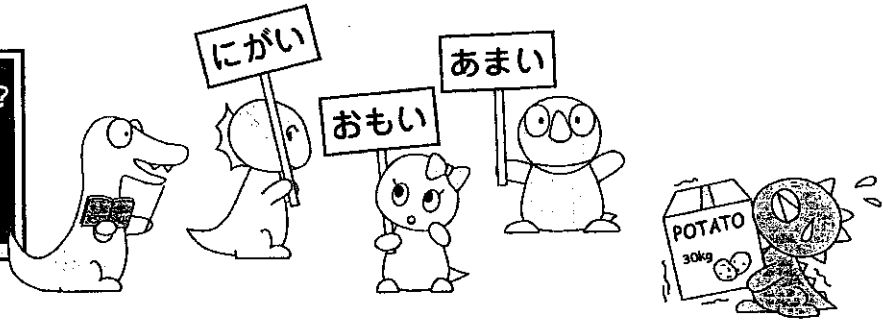
Let's practice kanji and vocabulary ② / Hãy luyện tập Hán tự và từ vựng ②

nihongopro.net

第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

1日目 つめたい 飲みもの

Q. ()にはいるのは?
この にもつは
()です。



おぼえましょう

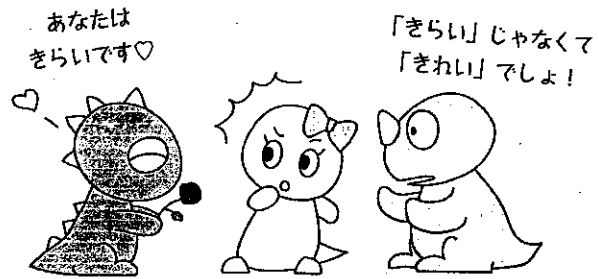
形容詞
けいようし

Adjective
Tính từ (Hình dung từ)

あまい	sweet ngọt	さとうは あまいです。 Sugar is sweet. / Đường thì ngọt.	↔ からい	spicy, salty cay, mặn
にがい	bitter đắng	にがい くすり bitter medicine / thuốc đắng		
おもい	heavy nặng	おもい かばん heavy bag / túi xách nặng	↔ かるい	light nhẹ
あつい	hot nóng	あつい おちゃ hot tea / trà nóng	↔ つめたい	cold (mát) lạnh
		あつい 日 hot day / ngày nóng	↔ さむい	cold lạnh
あたたかい	warm ấm	今日は あたたかいです。 It is warm today. / (Trời) Hôm nay ấm áp.	↔ すずしい	cool mát mẻ
おもしろい	interesting thú vị, hay	おもしろい 本 interesting book / quyển sách hay	↔ つまらない	boring chán
せまい	narrow, small chật, hẹp	せまい 道 narrow street / đường chật	↔ ひろい	wide, large rộng
		せまい へや small room / phòng chật		
とおい	far xa	とおい 国 a far country / đất nước xa xôi	↔ ちかい	close gần
やさしい	easy hiền, dễ	やさしい しけん easy exam / bài thi dễ	↔ むずかしい	difficult khó
いそがしい	busy bận rộn	いそがしい 日 busy day / ngày bận rộn	↔ ひまな	free, leisurely rảnh rỗi
きらいな	hate, dislike ghét	きらいな 食べ物 food one dislikes / món ăn ghét	↔ すきな	favorite thích

かくにんしましょう

- (つめたい さむい) 飲みもの
- いそがしい (日 人 道)
ひ ひと みち



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① がっこうは うちから () ですから、たいへんです。

- 1 とおい 2 おもい 3 ちかい 4 むずかしい

② これは () ですが、いい くすりです。

- 1 すき 2 ひま 3 にがい 4 さむい

③ ()、おいしい くだものですね。

- 1 あつくて 2 あまくて 3 おもくて 4 あたたかくて

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ わたしは からい たべものが すきじゃありません。

- 1 わたしは にがい たべものが きらいです。
- 2 わたしは すきな たべものが ありません。
- 3 わたしは からい たべものが きらいです。
- 4 わたしは きらいな たべものが ありません。

⑤ この みちは あまり ひろくくないです。

- 1 この みちは すこし せまいです。
- 2 この みちは とても せまいです。
- 3 この みちは すこし わるいです。
- 4 この みちは とても わるいです。

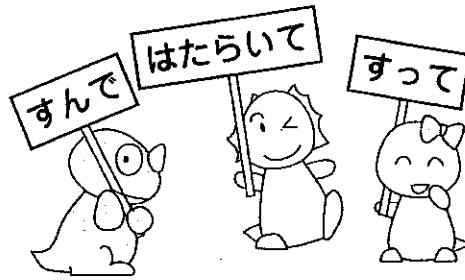


(こたえは 35 ページ)

第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

2日目 はたらいて います

Q. ()にはいるのは?
どこに
() いますか。



「に」や「で」に
気をつけましょう。



おぼえましょう

動詞①
どうし

Verb ①
Động từ ①

すむ	live sống	日本に すんで いる live in Japan / đang sống ở Nhật
つとめる	work for làm việc	会社に つとめて いる work for a company / làm việc cho công ty
はたらく	work at/in làm việc	こうじょうで はたらいて いる work in a factory / làm việc tại nhà máy
つくる	make làm, tạo ra	車をつくる make cars / tạo ra xe hơi りょうりを つくる cook / nấu ăn
うる	sell bán	(食べものや 飲みものを) うる sell foods and drinks / bán (đồ ăn và thức uống)
しる	know biết	この 人 を し っています。 I know this person. / Tôi biết người này. あの 人 を し りません。 I don't know that person. / Tôi không biết người kia.
けっこんする	marry kết hôn	けっこん している be married / kết hôn (chỉ tình trạng), có gia đình
タバコを すう	smoke hút thuốc	タバコを す いません。 I do not smoke. / Tôi không hút thuốc.
おきる	get up đậy	あさ 早く お きる get up early morning / buổi sáng tôi thức dậy sớm
↔ ねる	go to bed, sleep ngủ	11 時に ね ます。 I go to bed at 11 o'clock. / Tôi ngủ lúc 11 giờ.
かえる	return, go home về	おそく か える go home late / về trễ
おく	put đặt, để	かぎをつくえの 上 に お く put the key on the desk / để chìa khóa trên bàn
あそぶ	play chơi	子どもたちが あ そんでいます。 Children are playing. / Bọn trẻ đang chơi đùa.
シャワーを あびる	take a shower tắm vòi sen	まいあさ シャワーを あ びます。 Every morning, I take a shower. / Tôi tắm vòi sen mỗi sáng.
つかう	use sử dụng, dùng	辞書を つ かう use a dictionary / sử dụng từ điển

かくにんしましょう

にている ことばに ちゅういしましょう！

Be careful of words that seem similar. / Hãy lưu ý từ vựng gần giống nhau!

- つくる……パンを つくる
ジュースを つくる
- つかう……スプーンを つかう
ペンを つかう

ほくは ケーキを
つくって います。



ほくは パソコンを
つかって います。

れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① にもつは ここに () ください。

- 1 おきて 2 おいて 3 ねて 4 すって

② わたしは がっこうで () います。

- 1 はたらいて 2 つとめて 3 すんで 4 かえって

③ 子どもが () いますから、しずかに して ください。

- 1 あそんで 2 おきて 3 ねて 4 あびて

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ わたしは 車の かいしゃに つとめて います。

- 1 わたしは 車で かいしゃに いきます。
- 2 わたしは 車で かいしゃから かえります。
- 3 わたしは 車の かいしゃで はたらいて います。
- 4 わたしは 車の かいしゃを して います。

⑤ しんぶんや タバコは えきで うって います。

- 1 しんぶんや タバコは えきで つくって います。
- 2 しんぶんや タバコは えきで すって います。
- 3 しんぶんや タバコは えきで かうことが できます。
- 4 しんぶんや タバコは えきで かうことが できません。

(こたえは 37 ページ)

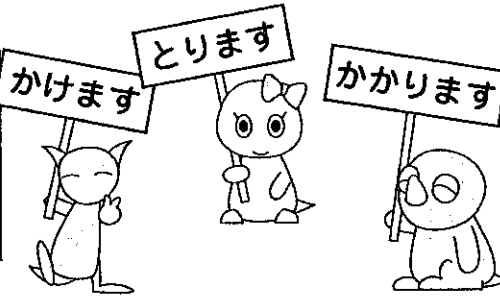


33 ページのこたえ: ①1 ②3 ③2 ④3 ⑤1

第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

3日目 どのぐらい？

Q. () にはいるのは？
うちから ここまで
1時間 ()。



自動詞と他動詞に
ちゅういしましょう。
Be careful of transitive and
intransitive verbs. /
Hãy lưu ý tự động từ
và tha động từ.

おぼえましょう

動詞② Verb ②
どうし Động từ ②

かかる	take time mất, tốn (thời gian)	10時間 かかる take ten hours / mất 10 tiếng
	cost mất, tốn (tiền)	5万円 かかる cost fifty thousand yen / tốn 50 ngàn yên
あける	open mở	ドアを あける open the door / mở cửa
⇔しめる	shut, close đóng	まどを しめる shut the window / đóng cửa sổ
つける	turn on bật, mở	電気をつける turn on the light / bật đèn
⇔けす	turn off tắt	ガスを けす turn off the gas / tắt ga
	erase xóa	字を けす erase the words / xóa chữ
	extinguish tắt, dập	火を けす extinguish the fire / tắt lửa
かける	put on đeo	メガネを かける put on glasses / đeo kính
	lock khóa (cửa)	かぎを かける lock the door / khóa lại
	telephone gọi	電話を かける make a phone call / gọi điện thoại
あく	open mở	ドアが あく the door open / cửa mở
⇔しまる	close đóng	ドアが しまる the door close / cửa đóng
いそぐ	hurry, rush gấp, vội	いそいで ください。 Please hurry. / Hãy mau lên.
のどが かわく	get thirsty khát nước	のどが かわきました。 I'm thirsty. / Tôi khát nước.
おなかが すく	get hungry đói bụng	おなかが すきました。 I'm hungry. / Tôi đói bụng.

ことばや ひょうげんを ふやしましょう

Let's learn more vocabulary and expressions
Hãy làm tăng vốn từ và cách diễn đạt



かわく→シャツが かわきました。 The shirt I washed is dry. / Chiếc áo sơ-mi đã khô.

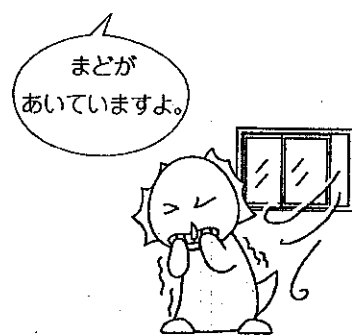
すく →電車や 店が すいています。 The trains and stores are empty. / Tàu điện và cửa hàng vắng vẻ.

しまる→ (電車の アナウンス) ドアが しまります。 ごちゅうい ください。

(train announcement) The doors will be closing. Please watch out. / (Loa thông báo của tàu điện) Cửa sẽ đóng. Vui lòng chú ý

かくにんしましょう

- 電気を (つける あける)
- 電気を (けす しめる)
- まどが (あいています あけています)
- まどが (しまっています しめています)



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① まちがえた ところは、けしゴムで () ください。

- 1 きして 2 かして 3 けして 4 きえて

② のどが () ね。なにか のみましょう。

- 1 すきました 2 かきました 3 あきました 4 かわきました

③ あついですね。エアコンを () 。

- 1 つきましょう 2 つけましょう 3 かかりましょう 4 あけましょう

もんだい2 ____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ うんてんしゅさん、いそいで ください。

- 1 うんてんしゅさん、はやく 行って ください。
2 うんてんしゅさん、ゆっくり 行って ください。
3 うんてんしゅさん、いそがしくて たいへんですね。
4 うんてんしゅさん、わたしは いそがしいです。

⑤ あの ぎんこうは 3じまで あいて います。

- 1 あの ぎんこうは 3じまで やすみます。
2 あの ぎんこうは 3じに しまります。
3 あの ぎんこうは 3じに あきます。
4 あの ぎんこうは 3じから はじまります。

(こたえは 39 ページ)

35 ページのこたえ: ①2 ②1 ③3 ④3 ⑤3



第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

4日目 ちょっと



おぼえましょう

副詞 Adverb
ふくし Phó từ

いつも	always luôn luôn, lúc nào cũng	あの人はいつもげんきです。 <small>ひと</small>	That person is always in high spirits. / Người đó lúc nào cũng khỏe mạnh (vui vẻ).
たいてい	usually thường xuyên	たいていこの店で買います。 <small>みせ か</small>	I usually buy things at this store. / Tôi thường xuyên mua ở tiệm này.
ときどき	sometimes thỉnh thoảng	ときどきあの店で買います。 <small>みせ か</small>	Sometimes I buy things at that store. / Thỉnh thoảng tôi mua ở tiệm kia.
あまり	not very không ~ lắm	あまりよくない	not very good / không tốt lắm
ぜんぜん	not at all hoàn toàn	ぜんぜんよくない	not good at all / hoàn toàn không tốt
よく	well tốt, giỏi, rõ	よく知っている	know well / biết rõ
	often thường hay, thường	よく行く	often go / thường đi
とても	very rất	とてもすてき	very nice / rất đẹp, rất tuyệt vời
だいたい	mostly đại khái	だいたいおわった	mostly done / đại khái xong rồi
もっと	more hơn nữa	もっとべんきょうしましょう。	Let's study some more. / Hãy học nhiều hơn nữa.
もう	already đã rồi	もうしました	already done / đã làm rồi
もう~	... more thêm nữa	もう一つ <small>ひと</small>	one more / thêm 1 cái nữa
		もう少し <small>すこ</small>	a little more / thêm 1 chút nữa
ゆっくり	slowly chậm, từ từ	ゆっくり話す <small>はな</small>	speak slowly / nói chuyện từ từ
たくさん	a lot nhiều	たくさんある	have a lot / có nhiều
		↔ すこし(少し)	a little một chút

ことばや ひょうげんを ふやしましょう

「ちょっと」のつかいかた

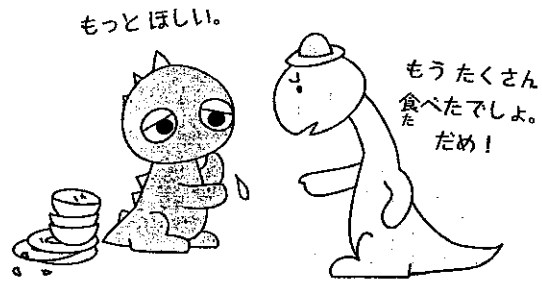
How to use chotto / Cách sử dụng “chotto (một chút)”



- ちょっと まって。Please wait a moment. / chờ một chút
- あのう ちょっと すみません。〈よびかけ〉
Umm, excuse me. <when addressing someone> / Xin lỗi, phiền anh/chị một chút (gọi ai đó)
- 「あしたは とうですか。」「あしたは ちょっと…。」〈ことわる〉
“How about tomorrow?” “Tomorrow is a little...” <refuse> / “Ngày mai thì sao?” “Ngày mai hơi kẹt một chút” (từ chối)

かくにんしましょう

- (もっと もう) たべたい。
- (もう少し もっと少し) ください。



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① あの えいがは () 見ました。

- 1 まだ 2 もう 3 これから 4 とても

② たくさん つくりましたから、() 食べて ください。

- 1 もう 2 よく 3 もっと 4 いつも

③ ドイツ語は () わかりません。

- 1 ゆっくり 2 たくさん 3 たいてい 4 ぜんぜん

もんだい2 ____ の ぶん と だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ たいてい しゅくだいを してから ねますが、ときどき あさ します。

- 1 まいばん しゅくだいを してから ねます。
2 いつも おきてから しゅくだいを します。
3 ときどき しゅくだいを ぜんぜん しません。
4 あさか ばんに しゅくだいを します。

⑤ ひるごはんは まだです。

- 1 ひるごはんは これから 食べます。
2 ひるごはんは もう 食べました。
3 ひるごはんは いま 食べて います。
4 ひるごはんは だいたい 食べました。

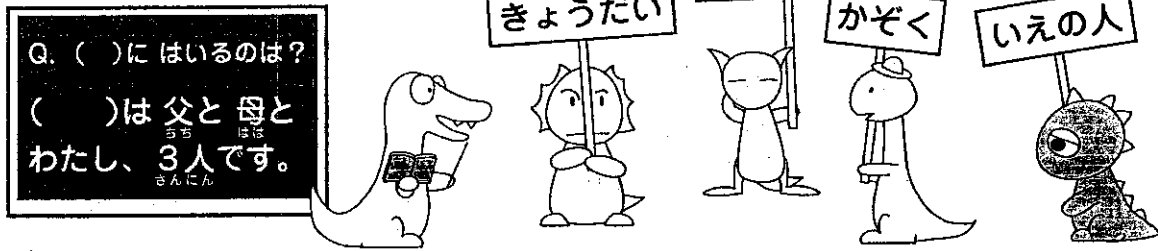
(こたえは41 ページ)

37 ページのこたえ: ①3 ②4 ③2 ④1 ⑤2



第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

5日目 かぞく



おぼえましょう

かぞくの よびかた

How to address family members
Cách gọi người trong gia đình

わたしの my / của tôi

あなたの／あの ひとの your/his, her /
của bạn / của người kia (người khác)

そふ	grandfather ông	おじいさん
そぼ	grandmother bà	おばあさん
りょうしん	parents cha mẹ	ごりょうしん
ちち(父)	father cha	おとうさん (お父さん)
はは(母)	mother mẹ	おかあさん (お母さん)
きょうだい	brother and sister anh chị em	ごきょうだい
あに	elder brother anh	おにいさん
あね	elder sister chị	おねえさん
おとうと	younger brother em trai	おとうとさん
いもうと	younger sister em gái	いもうとさん
おじ	uncle cậu / chú	おじさん
おば	aunt dì / cô	おばさん
むすこ	son con trai	むすこさん
むすめ	daughter con gái	むすめさん
まご	grandchild cháu (gọi ông bà)	おまごさん
つま/かない	wife vợ, bà xã	おくさん
おっと/しゅじん	husband chồng, ông xã	ごしゅじん



もっと おぼえましょう

Let's learn more / Hãy nhớ thêm nào

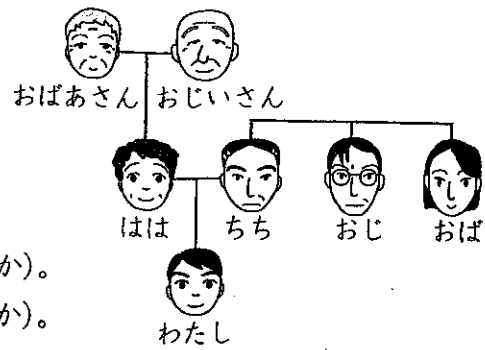
おい nephew / cháu trai (gọi cô chú, cậu dì) めい niece / cháu gái (gọi cô chú, cậu dì) いとこ cousin / anh em họ

かくにんしましょう

- 父の 男の きょうだい (おじ おば)
ちち おとこ
- 母の お母さんは (おばあさん おじいさん)
はは かあ

〈ていねいな 話しかた〉
はな

- ・ごりょうしんは いらっしゃいますか (=いますか)。
- ・ごしゅじんは おいくつですか (=なんさいですか)。



れんしゅう

1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 ()に なにを いれますか。

① せんせいの ()は しごとを して いますか。

- 1 つま 2 おくさん 3 おっと 4 しゅじん

② あしたの やすみは () みんなで あそびに いきます。

- 1 かぞく 2 りょうしん 3 かない 4 しゅじん

③ おすすめや おすすめの 子どもは ()です。

- 1 おい 2 まご 3 めい 4 いとこ

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ わたしの かぞくは そばと りょうしんと わたしです。

1 わたしは きょうだい が いませんが、そばが います。

2 わたしの かぞくは 3にんです。

3 わたしは ちちと ははと おじいさんが います。

4 わたしの かぞくは 5にんです。

⑤ わたしは おとこの きょうだい が いません。

1 わたしは あねと いもうとが いません。

2 わたしは あにと おとうとが います。

3 わたしは あにも おとうとも いません。

4 わたしは おすすめ おすすめが います。

(こたえは 43 ページ)

39 ページのこたえ: ①2 ②3 ③4 ④4 ⑤1

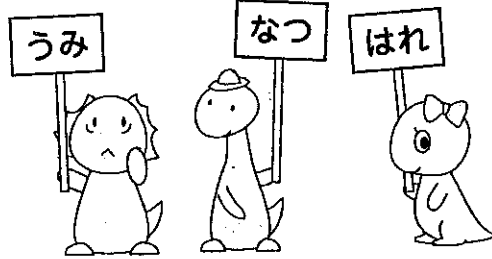


第2週 かんじとことばの れんしゅうを しましょう②

6日目 すきなもの・ほしいもの

Q. ()にはいるのは?

すきな きせつは
()です。



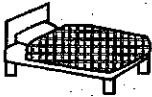
おぼえましょう いろいろな ことば Various vocabulary words Nhiều từ vựng khác nhau

きせつ season mùa	はる spring mùa xuân	なつ summer mùa hạ	あき autumn mùa thu	ふゆ winter mùa đông
いろ color màu	あか red màu đỏ	しろ(白) white màu trắng	あお blue màu xanh da trời	
	きいろ yellow màu vàng	くろ black màu đen	みどり green màu xanh lá cây	
	ちゃいろ brown màu nâu	ピンク pink màu hồng		
ところ place nơi chốn	こうえん park công viên	どうぶつえん zoo sở thú, thảo cầm viên		
	うみ sea biển	ゆうえんち amusement park công viên giải trí		
スポーツ sport thể thao	やきゅう baseball bóng chày	バスケットボール basketball bóng rổ		
	テニス tennis quần vợt	すいえい swimming bơi lội	サッカー soccer bóng đá	
おんがく music âm nhạc	クラシック classic nhạc cổ điển	ジャズ jazz nhạc jazz		
	ロック rock nhạc rốc	ポップス pop nhạc pop		
くだもの fruit trái cây	りんご apple táo	みかん tangerine quýt		
	いちご strawberry dâu	ぶどう grape nho		
のりもの vehicle phương tiện giao thông	くるま(車) car xe ô-tô, xe cộ	でんしゃ(電車) train tàu điện	じてんしゃ bicycle xe đạp	
	オートバイ motorcycle xe mô-tô	ひこうき airplane máy bay	ふね ship tàu thủy	
てんき weather thời tiết	はれ clear weather nắng ráo	くもり cloudy âm u		
	あめ(雨) rain mưa	ゆき snow tuyết	たいふう typhoon bão	
しょっき tableware chén bát, đồ đựng thức ăn	ちやわん rice bowl chén, bát, tách trà	(お)さら dish dĩa		
	はし chopsticks đũa	カップ cup cốc	コップ glass ly	



もっと おぼえましょう

かぐ furniture / đồ gỗ trong nhà



ベッド



つくえ



いす



本だな
ほん

これらは
「かぐ」とは
言いません。

テレビ television / tivi

エアコン air conditioner / máy điều hòa

れいぞうこ refrigerator / tủ lạnh

でんしレンジ microwave oven / lò vi sóng

第二週

れんしゅう 1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

もんだい1 () に なにを いれますか。

① ミルクを () で あたためましょう。

1 れいぞうこ 2 カップ 3 でんしレンジ 4 ロック

② さむいですね。あ、() が ふって いますよ。

1 はれ 2 ゆき 3 くもり 4 たいふう

③ () で ぞうや ライオンを みました。

1 ゆうえんち 2 こうえん 3 うみ 4 どうぶつえん

もんだい2 ____ の ぶん と だいたい おなじ いみの ぶんは どれですか。

④ この へやには かぐが ありません。

1 この へやには テレビや ラジオや エアコンなどが ありません。

2 この へやには ちゃわんや おさらや コップなどが ありません。

3 この へやには でんきや まどや カーテンなどが ありません。

4 この へやには つくえや いすや ベッドなどが ありません。

⑤ わたしは みかんや いちごなどが すきです。

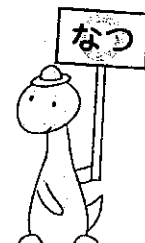
1 わたしは 子どもが すきです。

2 わたしは くだものが すきです。

3 わたしは やさいが すきです。

4 わたしは きいろや あかが すきです。

(こたえは 46 ページ)



41 ページのこたえ: ①2 ②1 ③2 ④1 ⑤3

第2週 かんじとことばのれんしゅうをしましょう②

点数
でんすう

/ 100

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間: 15 分
じかん

(こたえは別冊 p. 2)

もんだい1 () に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを ひとつ えらんで ください。 5点×10問

[1] この はこは ほんが たくさん はいって いますから、() です。

- 1 かるい 2 おもい 3 くらい 4 おもしろい

[2] ともだちは あした くにへ () 。

- 1 つとめます 2 あそびます 3 かえります 4 けっこんします

[3] ドアを しめて、かぎを () ください。

- 1 かけて 2 かかって 3 かいて 4 つけて

[4] () あさ シャワーを あびます。

- 1 たくさん 2 いつも 3 とても 4 あまり

[5] ()、いってきます。

- 1 はは 2 おば 3 おかあさん 4 おこさん

[6] () は ひとりで できる スポーツです。

- 1 すいえい 2 サッカー 3 やきゅう 4 テニス

[7] あついから、() のみものが のみたいです。

- 1 さむい 2 ひろい 3 せまい 4 つめたい

[8] どうぞ、この タオルを () ください。

- 1 つけて 2 つくって 3 つかって 4 ついて

[9] おなかが () から、なにか たべましょう。

- 1 すいた 2 さいた 3 あいた 4 かわいた

[10] あのう、() すみません。えきは どこですか。

- 1 すこし 2 もう 3 ちょっと 4 もっと

もんだい2 ____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんが あります。1・2・
3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

10点×5問
50点

第二週

11 しごとは だいたい おわりました。

- 1 しごとは ぜんぶ おわりました。
- 2 しごとは もうすこし あります。
- 3 しごとは ぜんぜん おわりません。
- 4 しごとは まだ たくさん あります。

12 いそいで ください。

- 1 ゆっくり おねがいします。
- 2 もういちど おねがいします。
- 3 ちょっと おねがいします。
- 4 はやく おねがいします。

13 あきが すきです。

- 1 あきは すきな きせつです。
- 2 あきは すきな いろです。
- 3 あきは すきな くだものです。
- 4 あきは すきな かぐです。

14 かぎを つくえの うえに おいて、へやを でした。

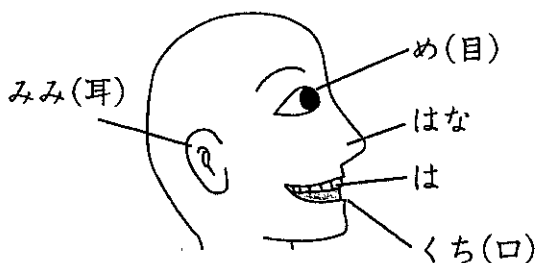
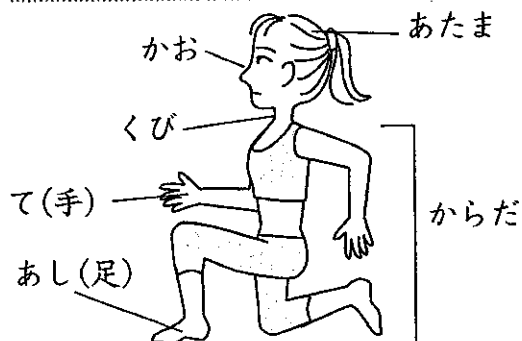
- 1 かぎは へやの そとに あります。
- 2 かぎは つくえの うえに あります。
- 3 かぎは もう つくえの うえに ありません。
- 4 かぎは へやの なかに ありません。

15 むすこは こどもが います。

- 1 わたしは きょうだいが います。
- 2 わたしは おんなのこが います。
- 3 わたしは まごが います。
- 4 わたしは むすめが いません。

からだの ぶぶん

Parts of the Body / Các bộ phận trên cơ thể



ふくなど

Clothing / quần áo v.v.



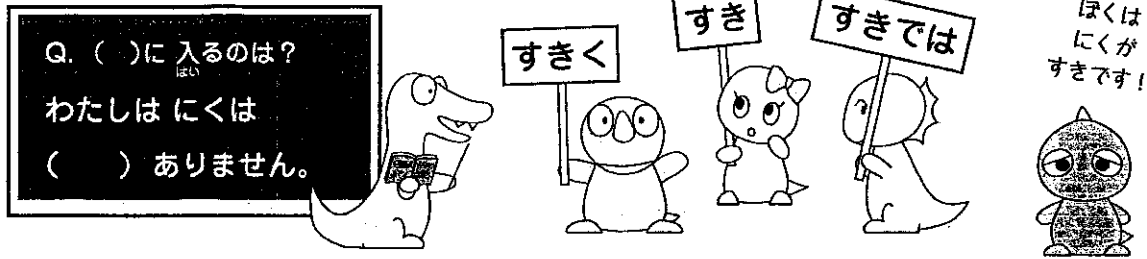
かぞえかた How to Count / cách đếm

1	ひとつ	ひとり	いちまい	いちだい	いっぽん	いっさつ
2	ふたつ	ふたり	にまい	にだい	にほん	にさつ
3	みっつ	さんにん	さんまい	さんだい	さんぽん	さんさつ
4	よっつ	よにん	よんまい	よんだい	よんほん	よんさつ
5	いつつ	ごにん	ごまい	ごだい	ごほん	ごさつ
6	むっつ	ろくにん	ろくまい	ろくだい	ろっぽん	ろくさつ
7	ななつ	しち/ななにん	しち/ななまい	ななだい	ななほん	ななさつ
8	やっつ	はちにん	はちまい	はちだい	はっぽん	はっさつ
9	ここのつ	きゅうにん	きゅうまい	きゅうだい	きゅうほん	きゅうさつ
10	とお	じゅうにん	じゅうまい	じゅうだい	じゅうぽん	じゅうさつ
?	いくつ	なんにん	なんまい	なんだい	なんぽん	なんさつ

43 ページのこたえ: ①3 ②2 ③4 ④4 ⑤2

第3週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう①

1日目 えいがは おもしろくなかったです。



おぼえましょう

えいがは おもしろかったです。

The movie was interesting.
Bộ phim (đã) rất thú vị.

い形容詞

i-adjectives / Tính từ loại "I"

※ Be careful of negative forms and past forms. / Lưu ý thể phủ định, thể quá khứ. (否定形、過去形に注意。)

おもしろいです	おもしろく ありません／おもしろくないです
おもしろかったです	おもしろく ありませんでした／おもしろくなかったです
❶ おもしろいでした	❶ おもしろくなかったでした

大きい 小さい あつい さむい 早い おそい きたない 長い みじかい など
おお ちい はや なが

コンサートは よかったです。

The concert was good.
Buổi hòa nhạc (đã) hay.

いい

※ Be careful of conjugated forms. / Lưu ý các thể, thì của từ. (活用形に注意。)

いいです	よく ありません／よくないです
よかったです	よく ありませんでした／よくなかったです
❶ いいでした	❶ よくないでした ❶ よくなかったでした

わたしの へやは きれいでは ありません。

My room isn't clean.
Phòng của tôi không đẹp / sạch.

な形容詞

na-adjectives / Tính từ loại "Na"

※ Be careful of negative forms and past forms. / Lưu ý thể phủ định, thể quá khứ. (否定形、過去形に注意。)

きれいです	きれいでは ありません／きれいじゃないです ※「では」は「じゃ」でもOK。 ❶ きれく ありません
きれいでした	きれいでは ありませんでした／きれいじゃなかったです ❶ きれく なかったです ❶ きれいじゃなかったでした

げんきな すきな べんりな じょうずな へたな しずかな など

第3週
だい しゅう

第三週

ぶんぽうと 読む れんしゅうを しましょう①

Let's practice grammar and reading ① / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ①

nihongopro.net

田中さんは来なかったです。 Tanaka-san didn't come.
Anh / Chị Tanaka đã không đến.

※ Be careful of the conjugated forms of あります, します and 来ます. / Lưu ý chia động từ “あります (có)”, “します (làm)”, “来ます (đến)” (“あります” “します” “来ます” の活用形に注意。)

あります／ある	ありません／ない	ありました／あった	ありませんでした／なかった
します／する	しません／しない	しました／した	しませんでした／しなかった
来ます／来た	来ません／来ない*	来ました／来た	来ませんでした／来なかった*

① なかったでした ② 来ないでした ③ 来なかったでした

※ Be careful of the reading for 来. / Lưu ý cách đọc của “来 (đến)”. (「来」の読み方に注意。)

れんしゅう

もんだい1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① わたしの いえは () ありません。

- 1 大きい 2 大きな 3 大きく 4 大きいでは

② A「テスト、どうでしたか。」 B「()。」

- 1 よくないでした 2 よくありませんでした
3 よくありませんです 4 よくありませんでした

③ ケンさんは きのう 学校へ () です。

- 1 きない 2 きなかった 3 こない 4 こなかった

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「これ、おいしいですよ。食べて ください。」

B「すみません。わたしは _____ ★ _____ ありません。

- 1 は 2 では 3 すき 4 さかな

⑤ 田中「リンさんは ギターが じょうずですね。ピアノも できますか。」

リン「はい、でも、ピアノ _____ ★ _____ です。」

- 1 は 2 じょうず 3 じゃ 4 ない

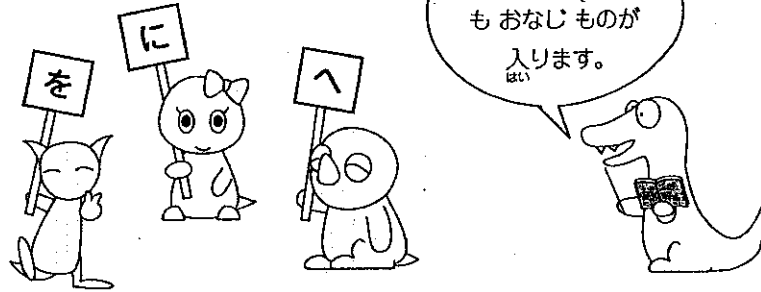


(こたえは51ページ)

第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

3日目 あには せが 高いです。

Q. () に入るのは?
その かど()
まがってください。



おぼえましょう

来週は テストが あります。 There is a test next week.
らいしゅう たいすとが あります。 Tuần tới có bài kiểm tra.

Nは

- ① This indicates the topic. / Thể hiện chủ đề. (話題を表す。)
- わたしは カナダから 来ました。
- ② This expresses emphasis or a comparison. / Thể hiện sự nhấn mạnh hay so sánh v.v. (強調や比較などを表す。)
- わたしは にくは 食べますが、さかなは 食べません。

AはBが...

- 東京は 人が 多いです。 There are many people in Tokyo. / Tokyo đông người.
- あには せが 高いです。 My brother is tall. / Anh tôi cao.
- あにの せが 高いです。

どこが いいですか。 Where is good?
どこが いいですか。 Ở đâu thì được?

疑問詞+が

が is used when an interrogative word is the subject, or in a clause in a sentence that is answering an interrogative. / Dùng "が" khi nghi vấn từ (từ để hỏi) thành chủ ngữ và để trả lời câu hỏi đó. (疑問詞が主語になるときやその答えは「～が」を使う。)

- A 「どれが 田中さんの コップですか。」 (= 田中さんの コップは どれですか。)
- B 「これが 田中さんのです。」

まいあさ、7時に いえを 出ます。 I leave my house at 7:00 every morning.
まいあさ、7時に いえを 出ます。 Mỗi sáng, tôi rời khỏi nhà lúc 7 giờ.

Nを This expresses a place. / Thể hiện nơi chốn. (場所を表す。)

- 東京駅で 電車を おります。
- 毎日、こうえんを とおります。
- まいあさ、こうえんを さんぽします。
- その かどを まがって ください。

友だちと えいがに 行きました。

I went to a movie with a friend.
Tôi đã đi xem phim với bạn.

Nと

① This expresses being together with someone. / Thể hiện ý "cùng với nhau" ("一緒に" という意味を表す。)

・母と 買いものを しました。 *ひとりで by oneself / một mình

② This expresses the other person. / Thể hiện đối phương. (相手を表す。)

・おとうとと けんかを しました。

第三週

れんしゅう

もんだい1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① わたしの あねは かみ () 長いです。

1 も 2 と 3 が 4 に

② A「だれと えいがに 行きましたか。」

B「ひとり () 行きました。」

1 で 2 と 3 が 4 は

③ わたしは まいあさ、7時に いえ () 出ます。

1 は 2 に 3 で 4 を

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「あ、じてんしゃが きますよ。気をつけて。」

B「この 道 ★ ですね。」

1 多い 2 が 3 じてんしゃ 4 は

⑤ A「どの ビルが としょかんですか。」

B「ゆうびんきょくの ★ です。」

1 となりの 2 が 3 ビル 4 としょかん

(こたえは 55 ページ)

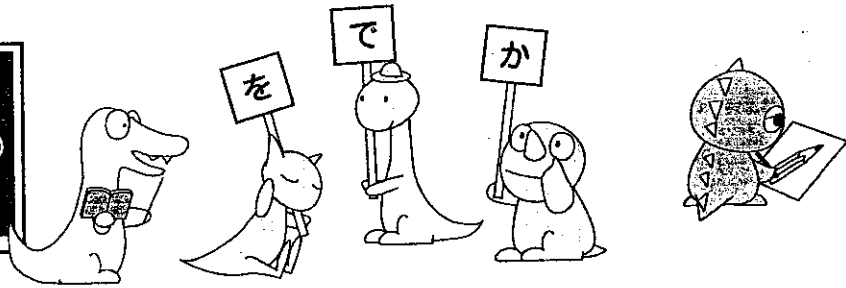
51 ページのこたえ: ①2 ②2 ③1 ④2→3→★4→1 ⑤3→1→★2→4



第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

4日目 しゅくだいは いえで しましょう。

Q. () に入るのは?
こたえは えんぴつ()
書いて ください。



おぼえましょう

バスに のります。 I got on the bus.
Đi xe buýt.

N に N = place / N = nơi chốn (N = 場所)

- 右に まがって ください。
- にわに ネコが います。
- 友だちの たんじょう日パーティーに 行きます。

学校は 9時に はじまります。 School starts at 9:00.
Trường học bắt đầu lúc 9 giờ.

N に

① N = time / N = giờ (N = 時)

- 月よう日に 来てください。
- 15 日に 国に かえります。

② N = the other person / N = đối phương (N = 相手)

- 先生に 聞きます。
- 友だちに 会います。

こうえんで あそびました。 I played in the park.
Tôi đã chơi ở công viên.

N で

① N = place / N = nơi chốn (N = 場所)

- わたしの 父は 日本で はたらいて います。

② N = method or way of doing something / N = phương tiện và phương pháp (N = 手段や方法)

- ナイフで きります。
- えい語で 話します。
- 電車で 行きます。 * あるいて 行きます。 I will go on foot. / Tôi đi bộ.

③ N = range / N = phạm vi (N = 範囲)

- せかいで いちばん 長い 川は ナイル川です。
- その りんごは 三つで 500 円です。
- ぜんぶで 1 万円です。

田中さんは 25さいです。わたしも 25さいです。

Tanaka-san is 25 years old. I am also 25 years old. / Anh / chị Tanaka 25 tuổi. Tôi cũng 25 tuổi

N も

① This expresses a similar situation. / Thể hiện sự đồng dạng. (同様であることを表す。)

・わたしも パーティーに 行きます。

② Use when talking about similar things one after the other. / Đặt ra và nói về 2 sự vật, sự việc giống nhau. (同じような物事を並べて言う。)

・わたしは にくも さかなも 食べません。

第三週

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① きのう、ジョンさんの さよならパーティー () 行きました。

1 に 2 で 3 を 4 も

② わからない ことは わたし () 聞いて ください。

1 を 2 が 3 に 4 も

③ A 「それは いくらですか。」

B 「一つ 200 円です。三つ () 500 円です。」

1 と 2 が 3 も 4 で

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「わたしの 父は 中国人です。」

B 「そうですか、いえ _____ ★ _____ で 話しますか。」

1 お父さん 2 と 3 中国語 4 で

⑤ A 「きれいな 山ですね。」

B 「あれは ふじ山です。日本 _____ ★ _____ ですよ。」

1 いちばん 2 で 3 山 4 高い

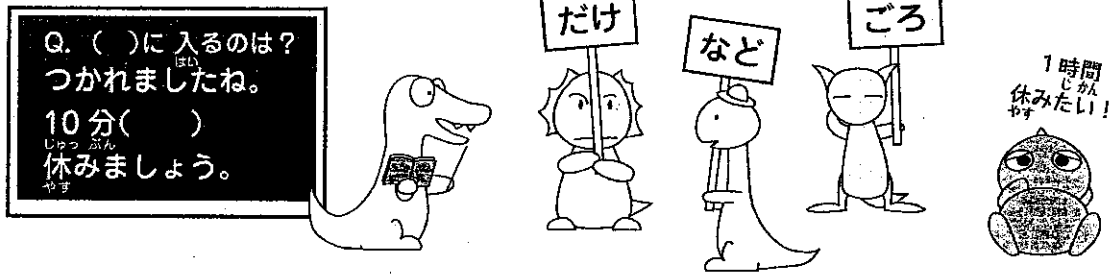
(こたえは 57 ページ)

53 ページのこたえ: ① 3 ② 1 ③ 4 ④ 4→3→★2→1 ⑤ 1→3→★2→4



第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

5日目 ここまで あるいて 来ました。



おぼえましょう

まいあさ、コーヒーか こうちやを 飲みます。

Every morning, I drink coffee or black tea. / Mỗi sáng tôi uống cà phê hoặc hồng trà.

N₁ か N₂ (か) N1 or N2 / N1 hoặc N2 (hoặc / hay)

・あしたか あさって、田中さんに 電話します。

N₁ や N₂ (など) things like N1 and N2 / N1 và N2 (v.v.)

・駅の 前には、コンビニや ぎんこうなどが あります。

うちから 学校まで 1時間 かかります。

It takes an hour to get from my house to school. / Từ nhà đến trường mất 1 tiếng đồng hồ.

N₁ から N₂ まで N1, N2 = place or time / N1, N2 = nơi chốn và thời gian (N₁, N₂ = 場所や時)

・テストは 15日から 18日までです。

7時ごろ もういちど 電話します。

I'll call again around 7:00.

Khoảng 7 giờ tôi sẽ gọi điện thoại một lần nữa.

Nごろ around N / khoảng N

N = time / N = giờ (N = 時)

・あしたの ひるごろ 来て ください。

Nくらい／ぐらい around N, about N / khoảng N

N = approximate amount or degree / N = số lượng và mức độ đại khái (N = だいたい の 数量や程度)

・駅まで タクシーで 1,000円くらい かかります。

休みは 日曜日だけです。

Sunday is my only day off.

Ngày nghỉ chỉ có chủ nhật.

Nだけ just N / chỉ N

・この クラスで 中国人は トムさんだけです。 ・10分だけ 休みましょう。

電車では 5時間 かかります。

でんしゃ

ご じ かん

It takes five hours by train.

Đi bằng tàu điện mất 5 tiếng.

When は is attached to particles like へ, に, まで or で, they often indicate the topic or express emphasis. / Thường có cách thể hiện chủ đề và sự nhấn mạnh bằng cách thêm “は” vào các trợ từ như “へ” và “に”, “まで”, “で” v.v. (「へ」や「に」, 「まで」, 「で」などの助詞に「は」がついて、話題や強調を表すことがよくある。)

- 東京駅へは 何で 行きますか。
とうきょうえき なん い
- この まちには としょかんが ありません。
- もんだい3ばんまでは かんたんでした。
さん

れんしゅう

もんだい1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

ひとつ

① コーヒー () こうちゃ、どちらが いいですか。

1 か 2 や 3 も 4 など

② A 「いい バッグですね。高かったですか。」

B 「いえ、高く ありませんでした。3,000 円 () でした。」

1 だけ 2 くらい 3 ごろ 4 から

③ わたしの いえ () おふろが ありません。

1 のは 2 には 3 での 4 でも

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

ひとつ

④ (学校で)

A 「駅から バスで 来ますか。」

えき

き

B 「いいえ、学校 _____ ★ _____ います。」

がっこう

1 まで 2 まいにち 3 行って 4 あるいて

⑤ リン 「トムさんは、いつまで ここに いますか。」

トム 「3月までです。4月 _____ ★ _____ はたらきます。」

さんがつ

し がつ

1 は 2 東京 3 で 4 から

とうきょう

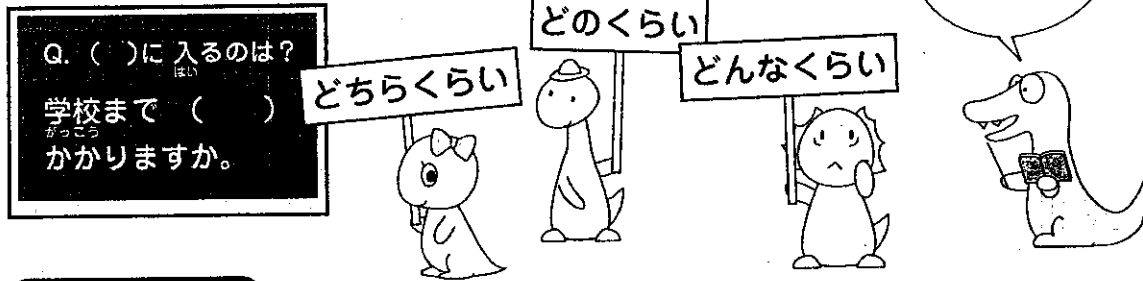
(こたえは 59 ページ)



55 ページのこたえ: ①1 ②3 ③4 ④4→1→★2→3 ⑤2→1→★4→3

第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

6日目 お国は どちらですか。



おぼえましょう

あの 人は どなたですか。

Who is that person?
Người đó là ai / vị nào?

だれ **どなた** who / ai / vị nào

※どなた is a polite form of だれ. / “どなた (vị nào?)” là cách nói lịch sự. (「どなた」はていねいな言い方。)

• これは **だれ**の ペンですか。

なに **なん** what / cái gì / gì

• A 「それは、**何**の 本ですか。」 B 「**りょうり**の 本です。」

どこ **どちら** where / ở đâu / ở đâu

※どちら is a polite form of どこ. / “どちら (ở đâu?)” là cách nói lịch sự. (「どちら」はていねいな言い方。)

• お国は **どちら**ですか。 Which country are you from? / Nước của bạn ở đâu?

どうやって **なんで** how / làm thế nào / bằng cái gì

• **どうやって** / **何で** 会社に 行きますか。

どんな N what kind of N / N như thế nào

• **どんな** おんがくが すきですか。

どの N which N / N nào

• A 「その 本を とって ください。」 B 「**どの** 本ですか。」

※ Other expressions / Cách diễn đạt khác (そのほかの表現): いつ (when / khi nào) どれ (which, what / cái nào) どちら/どっち (which / cái nào) どうして/なぜ (why / tại sao) いくら (how much / bao nhiêu) どのくらい / どれくらい (how many, how much, how long / khoảng bao lâu, khoảng bao nhiêu)

たまごが いくつ ありますか。

How many eggs are there?
Có mấy quả trứng?

いくつ

This is used when asking the quantity of something, or when asking a person or animal's age. / Dùng khi hỏi số lượng đồ vật và tuổi của người và động vật. (物の数や、人や動物の年齢を聞くときに使う。)

• A 「りんごを **いくつ** 買いましたか。」 B 「**三つ** / **三こ** 買いました。」

• A 「いもうとさんは、**いくつ**ですか。」 B 「**15** さいです。」

※ Different counter affixes are used depending on what is being counted. / Tùy vào đếm cái gì sẽ sử dụng trợ từ đếm khác nhau. (何を数えるかによって、異なる助数詞を使う。)

* 本、ノート → 一さつ、二さつ… 人 → 一人、二人、三人…

⇒ p. 46

こちらは リンさんです。

This is Rin-san.
Đây là anh / chị Linh.

※こちら and そちら are used when introducing people, but not for introducing one's own family members./ Khi giới thiệu người khác, dùng “こちら (Người này là / Đây là)”, “そちら (Người đó là / Đó là)” nhưng không dùng cho gia đình mình. (人を紹介するとき、「こちら」「そちら」を使うが、家族には使わない。)

・こちらは リンさんの お母さんです。そちらは トムさんの お父さんです。

④ こちらは わたしの 母です。

第三週

れんしゅう

もんだい1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A 「まいにち いえで () べんきょうしますか。」

B 「わたしは いえでは べんきょうしません。」

1 どのくらい 2 どんなくらい 3 どこで 4 どちらで

② A 「この かんじの いみを おしえて ください。」

B 「() かんじですか。」

1 どれ 2 なに 3 どの 4 どちら

③ トム 「() が、リンさんの お母さんですか。」

リン 「はい、そうです。」

1 こちら 2 この母 3 どちら 4 どの人

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「駅から _____ ★ _____ かかりますか。」

B 「10分 くらいです。」

1 まだ 2 くらい 3 どの 4 そこ

⑤ きのう、ノート _____ ★ _____ を 2こ 買いました。

1 を 2 3さつ 3 けしゴム 4 と

(こたえは 62 ページ)



57 ページのこたえ: ①1 ②2 ③2 ④1→2→★4→3 ⑤4→1→★2→3

第3週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう①

点数
てんすう

/ 100

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間：20分
じかん

(こたえは別冊 p. 3)

もんだい1 [1] から [3] に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。 10点×3問

リンさんは 日本語クラスで「日本の 食べもの」の ぶんしょうを 書きました。

日本の 食べもの [1] いちばん すきな ものは なっとう(※1)です。はじめは
[2] が、今は まいにち 食べます。だから、なっとうは いつも れいぞうこの 中
に あります。すし(※2)も すきです。[3] ものは 日本の おかし(※3)です。
わたしは あまい ものを あまり 食べませんから。みなさんは、どうですか。

[1] 1 に 2 は 3 で 4 が

[2] 1 すきなかったです 2 すきくなかったです
3 すきじゃなかったです 4 すきじゃないでした

[3] 1 きらい 2 きらいな 3 きらいの 4 きらいだ

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを よんで、しつもん に こたえて
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。 10点×2問

(1) わたしは 友だちと やおやに 行きました。りんごが 一つ 200円でした。
それは ちょっと 高いと おもいました。でも、四つでは 600円でした。
わたしも 二つ、友だちも 二つ ほしかったから、二人で 四つ 買いました。

[4] 「わたし」は りんごを いくつ 買いましたか。いくら でしたか。

1 一つ 買って、200円でした。 2 二つ 買って、400円でした。
3 二つ 買って、300円でした。 4 四つ 買って、800円でした。

(2) うちから 学校まで バスで 20分くらい かかります。わたしは たいてい
じてんしゃで 行きますが、雨の 日は バスで 行きます。じてんしゃでは
30分くらい かかります。きのうは 雨だったので、バスで 行きましたが、
じてんしゃと おなじ くらい 時間が かかりました。

5 きのう 学校^{がっこう}まで どうやって 行きましたか。どのぐらい かかりましたか。

- 1 じてんしゃで 行きました。20分^{ぶん}でした。
- 2 バスで 行きました。30分^{ぶん}でした。
- 3 じてんしゃで 行きました。30分^{ぶん}でした。
- 4 バスで 行きました。20分^{ぶん}でした。

もんだい3 つぎの ぶんを 読んで、しつもん^よに こたえて ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ^{ひと} えらんで ください。

15点^{てん}×2問^{もん}

先週^{せんしゅう}の 日^{にち}よう日に わたしは タンさんと いっしょに レストランへ 行きました。
店^{みせ}の 人^{ひと}が わたしたちに 何か^{なに} 聞^ききました。

タンさんは タイ^{じん}人で、わたしは ベトナム^{じん}人です。タンさんも わたしも 先月^{せんげつ}、日本^{にほん}に 来^きました。そして、おなじ クラスで 日本語^{にほんご}を べんきょうして いますが、わたしたちは まだ あまり 日本語^{にほんご}が 上手^{じょうず}では ありません。

店^{みせ}の 人^{ひと}は また 何か^{なに} 言^いって、わたしたちを テーブルに あんないしました^(※4)。
「『なんまいさま』『2まいさま』と 言^いいましたが、へんですね。」と タンさんが 言^いいました。

わたしは 「そうですね、『まい』は かみや シャツ^{ひと}ですよね。人^{ひと}は 『にん』ですよ。あした、クラスで 先生^{せんせい}に 聞^ききましょう。」と 言^いって、二人^{ふたり}で おいしい ランチを 食^たべました。

6 どうして へんですか。

- 1 店^{みせ}の 人^{ひと}が わたしたちを テーブルに あんないしましたから。
- 2 わたしたちは 日本語^{にほんご}が わかりませんでしたから。
- 3 店^{みせ}の 人^{ひと}が 「にん」を つかいましたから。
- 4 「まい」は かみや シャツに つかいますから。

7 二人^{ふたり}は あした、どうしますか。

- 1 おいしい ランチを 食^たべます。
- 2 店^{みせ}の 人^{ひと}に しつもんします。
- 3 先生^{せんせい}に しつもんします。
- 4 また レストランに 行^いきます。

もんだい3 つぎの ポスターを 見て、したの しつものに こたえて ください。
こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。

20点×1問



はな バラの花まつり

きのした 木下バラえん^(※5) ☎ 012-234-4567



5/13 (土) ~ 5/28 (日)

9:00 ~ 17:00

おとな だいがくせい こうこうせい 大人・大学生・高校生 500 円

しょうがくせい ちゅうがくせい 小学生・中学生 300 円

65さい~ 200 円

★ローズカフェ^(※6) 11:00 ~ 17:00 (火・木は 休みます)

バラのおちゃ 100 円

★イベント^(※7) 5/16 (火) ~ 25 (木)

•コンサート

火・木・土 14:00 ~ 16:00

•フラワーアレンジメント^(※8)

月・水・金 10:00 ~ 11:30

8 バラの花まつりで、バラのおちゃを飲んで、コンサートを聞きたいです。
いつ 行きますか。

1 5月13日 (土)

2 5月18日 (木)

3 5月20日 (土)

4 5月23日 (火)

59 ページのこたえ: ①1 ②3 ③1 ④4→1→★3→2 ⑤1→2→★4→3

第4週
だい しゅう

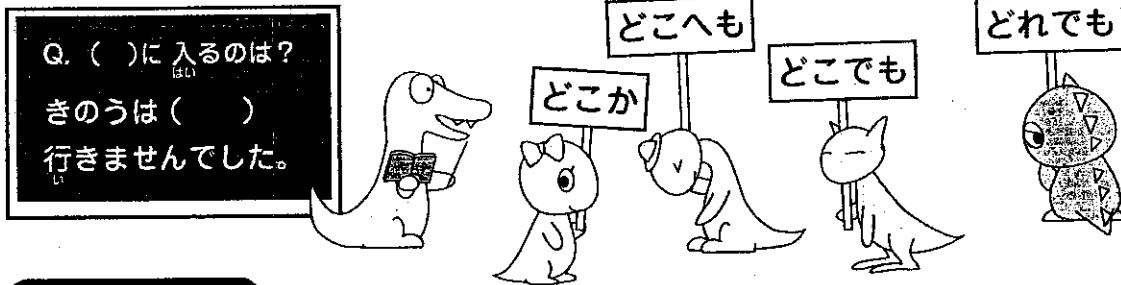
ぶんぽうと 読む れんしゅうを しましょう②

Let's practice grammar and reading ② / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ②

第四週

第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

1日目 コーヒーは いかがですか。



おぼえましょう

何か 飲みましょう。

Let's drink something.
Chúng ta uống cái gì đó nào.

- | | | |
|------------|------------------------|----------------------------------|
| なにか | something / cái gì đó | • おなかが すきましたね。 <u>何か</u> 食べましょう。 |
| どこか | somewhere / (ở) đâu đó | • あした、 <u>どこか</u> (へ/に) 行きましょう。 |
| だれか | someone / ai đó | • きょうしつに <u>だれか</u> いますか。 |
| いつか | sometime / khi nào đó | • <u>いつか</u> フランスに 行きたいです。 |

きょうしつには だれも いません。

There is no one in the classroom.
Trong phòng học không có ai cả.

- だれも～ません** **だれも～ないです** no one ~ / không ~ ai cả
- あしたは だれも 来ません (= だれも 来ないです)。

- どこ(へ/に)も V ません** **どこ(へ/に)も V ないです** won't/is not, are not ~ anywhere / không V/~ đâu cả
- きのうは どこへも 行きませんでした (= どこにも 行かなかったです)。

- なにも～ません** **なにも～ないです** won't anything / Thê quá khứ
- けさは 何も 食べませんでした (= 何も 食べなかったです)。

どれでも いいです。

Any one is okay.
Cái nào cũng được.

- | | | |
|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| どれでも | any one / cái nào cũng | • <u>どれでも</u> 100 円です。 |
| なんでも | anything / cái gì cũng | • わたしは <u>なんでも</u> 食べます。 |
| だれでも | anyone, anybody / ai cũng | • この もんだいは <u>だれでも</u> できますよ。 |
| いつでも | anytime / khi nào cũng | • <u>いつでも</u> 来てください。 |
| どこでも | anywhere / ở đâu cũng | • <u>どこでも</u> 行きます。 |

日本の生活は とうですか。

にほん せいかつ

How is life in Japan?

Cuộc sống ở Nhật thế nào?

とうですか **いかがですか** how about, how / sao? / thế nào?

・今日の テストは とうでしたか。

※いかが is a polite form of どう / “いかが” là cách nói lịch sự. (「いかが」はていねいな言い方。)

・新しい 会社は いかがですか。

※ This is used when suggesting something to someone. / Dùng cả khi khuyến khích, mời đối phương cái gì đó. (相手に何かをすすめるときにも使う。)

・コーヒーは とう／いかがですか。

れんしゅう

第四週

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① この バッグは 大きいです。() 入ります。

1 なんでも 2 なにか 3 なにも 4 なにか

② きのうち、デパートに 行きましたが、() 買いませんでした。

1 どこか 2 いつか 3 だれか 4 なにも

③ A「りょうこうは () でしたか。」

B「たのしかったです。また 行きたいです。」

1 どんな 2 どこ 3 どう 4 どこへ

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「あした、だれ _____ ★ _____ に えいがに 行きますか。」

B「わたし、行きたいです。」

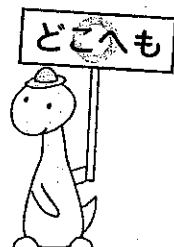
1 いっしょ 2 と 3 わたし 4 か

⑤ A「あした、いそがしいですか。」

B「あさは バイトが ありますが、

_____ ★ _____ ありません。」

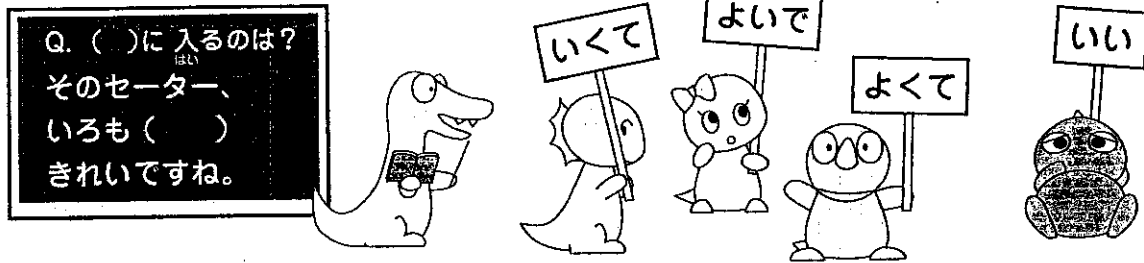
1 よていは 2 の 3 なにも 4 ごご



(こたえは 67 ページ)

第4週 ぶんぼうと読むれんしゅうをしましょう②

2日目 先生はきれいで、やさしいです。



おぼえましょう

そのレストランは 安くて、おいしいです。

That restaurant is inexpensive and pretty good. / Nhà hàng đó rẻ và ngon.

i-A くて na-A で N で (て形 te-form / thể て (te))

* 大きい → 大きくて いい → よくてきれい →きれいで しずか → しずかで
大きくない → 大きくなくてきれいじゃない → きれいじゃなくて

• この バッグは いろも よくて、かたちも いいです。 ① いいと

• あの 人は 先生じゃなくて、学生です。 ① 先生じゃないと

• 先生は きれいで やさしいです。 ① きれい~~くて~~ ② きれい~~と~~

※ The te-form is also used when talking about past events. / Khi nói chuyện quá khứ cũng dùng "thể て". (過去のことを言うときも「て形」を使う。)

• きのうの レストランは おいしくなくて、高かったです。

うちに かえって、テレビを 見ます。 I will go home and watch TV.
Tôi về nhà và xem phim.

V て (て形 te-form / thể て (te))

* 帰ります → 帰って 読みます → 読んで 書きます → 書いて 見ます → 見て

• あさ おきて、あさごはんを 食べて、さんぽに 行きます。

① おきて~~と~~ 食~~て~~べ~~と~~

• パーティーは 6時に はじまって、今、おわりました。

V てから after doing V / sau khi V

This is used when listing actions in order. / Dùng khi nói thứ tự. (順番を言うときに使う。)

• 手を あらってから ごはんを 食べましょう。

• ごはんを 食べてから はを みがきます。

けさは 6時に おきて、それから さんぽを しました。

This morning, I woke up at 6:00 and then went for a walk. / Sáng nay tôi dậy lúc 6 giờ, sau đó đi dạo.

それから... **そして...** and then, after that / Sau đó / Rồi thì,

- ・ピザを おねがいします。それから、コーヒーも おねがいします。
- ・あには あたまで いいです。そして、やさしいです。
(=あたまで よくて、やさしいです。)

① ...いいです。と、やさしいです。

第四週

れんしゅう

もんだい1 ()に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① わたしの 前の アパートは () せまかったです。

- 1 古いで 2 古くて 3 古かったと 4 古いでしたと

② トム「リンさんは いつ しゅくだいを しますか。」

リン「あさ、します。おきて、あさごはんを () から します。」

- 1 食べる 2 食べた 3 食べて 4 食べない

③ 毎日、おふろに 入ります。()、ねます。

- 1 と 2 また 3 そしてから 4 それから

もんだい2 ★に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「かいぎは 何時からですか。」

B「1時からです。1時に _____ ★ _____ かります。」

- 1 3時 2 まで 3 はじまって 4 ごろ

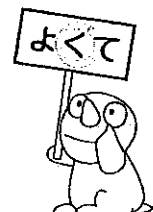
⑤ A「日曜日には 何を しましたか。」

B「_____ ★ _____ えいがを 見ました。」

- 1 デパート 2 ふくを買って 3 で 4 それから

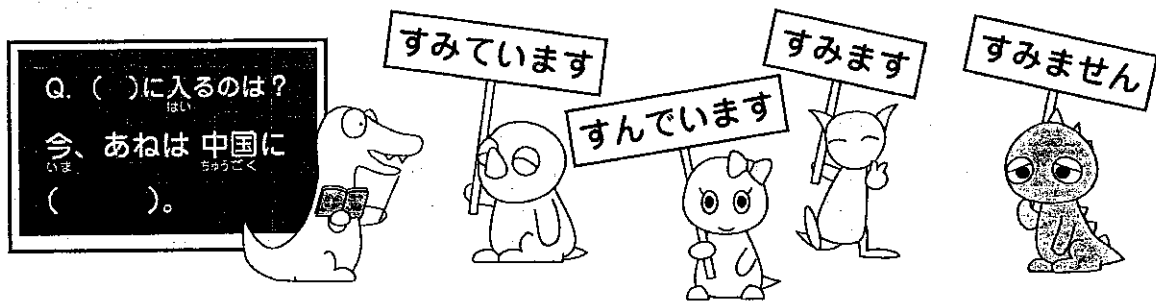
(こたえは 69 ページ)

65 ページのこたえ: ①1 ②4 ③3 ④4→3→★2→1 ⑤4→2→★1→3



第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

3日目 しゅくだいを わすれないで ください。



おぼえましょう

じてんしゃが ほしいです。

I want a bicycle.
Tôi muốn có chiếc xe đạp.

N が ほしいです want N / muốn có N

- わたしは ねこが ほしいです。
- わたしは いもうとが ほしかったです。
- 車は ほしくないです (=車は ほしく ありません)。

V たいです want to do V / muốn V

- ステーキが 食べたいです。
- 子どものとき 先生に なりたかったです。
- びょういんには 行きたくないです (=行きたく ありません)。

テレビを 見て います。

I'm watching TV.
Tôi đang xem tivi.

V ています

① This expresses an action in progress. / Diễn tả sự tiến hành của động tác. (動作の進行を表す。)

- 今、いもうとは ピアノを ひいて います。

② This expresses a condition or habit, not a current action. / Không diễn tả động tác bây giờ mà diễn tả tình trạng hay thói quen. (今の動作ではなく、状態や習慣的なことを表す。)

- あねは アメリカに すんで います。 ㊦ すみます
- わたしは あの 人を して います。 ㊦ しります

しゃしんを 見せて ください。

Please show me the picture.
Vui lòng cho tôi xem ảnh.

V てください please V / Vui lòng V / Hãy V

- ちょっと まって ください。
- ペンを かして ください。

V ないで ください please don't V / Vui lòng không V / Đừng V

- ペンで 書かないで ください。
- タバコは すわないで ください。

毎日 あついですねえ。

It's hot everyday, isn't it?
Ngày nào cũng nóng nực.

(文)ね。(文)ねえ。

This expresses that one is looking for agreement from the listener or emphasizes one's feelings. /
Thể hiện ý mong được sự đồng ý, tình cảm của đối phương. (相手に同意を求めたり、感情を表す。)

- ・今日も また 雨ですね。 ・これ、おいしいですねえ。

(文)よ。

This is used informing the listener of something, or for emphasis. / Dùng khi cho đối phương biết điều gì đó hay để nhấn mạnh. (相手に何かを知らせたり、強調するときに使う。)

- ・雨が ふって いますよ。 ・テストは あしたですよ。

れんしゅう

もんだい1 ()に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

① A「つかれましたね。」

B「はい、つかれました。少し ()です。」

- 1 休まない 2 休んでから 3 休みたい 4 休みたくない

② A「ここには 何を 書きますか。」

B「何も ()。」

- 1 書きました 2 書きませんでした
3 書いてください 4 書かないでください

③ あたみが いたいです。きょうは どこにも ()です。

- 1 行きません 2 行かなかった 3 行きたくない 4 行きたくなかった

もんだい2 ★に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを一つ えらんで ください。

④ おとうとは 毎日、学校 _____ ★ _____ を して います。

- 1 サッカー 2 の 3 れんしゅう 4 で

⑤ 中村「トムさんの しごとは 何ですか。」

トム「東京 _____ ★ _____ おしえて います。」

- 1 で 2 小学校 3 えい語を 4 の

すんでいます

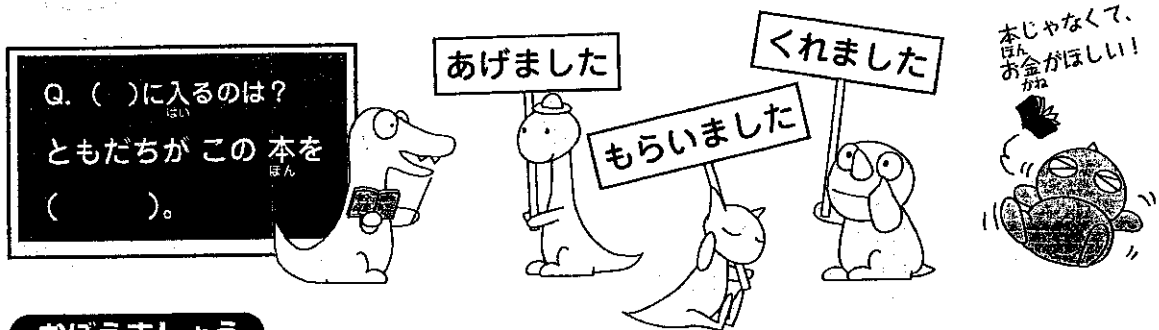


(こたえは 71 ページ)

67 ページのこたえ: ①2 ②3 ③4 ④3→1→★4→2 ⑤1→3→★2→4

第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

4日目 こうえんをさんぽしませんか。



おぼえましょう

友だちに 本を もらいました。

I received a book from my friend.
Tôi đã nhận quyển sách từ bạn.

～に もらいます

～から もらいます

receive from ~ / nhận từ ~

- ・クリスマスに 母に セーターを もらいました。
- ・父から とけいを もらいました。

～が (わたしに) くれます

~ give (me) / ~ cho (tôi)

- ・友だちが チョコレートを くれました。
- ・たんじょう日に あねが バッグを くれました。

～に あげます

give to ~ / cho ~

- ・いもうとに このスカートを あげます。
- ・母の たんじょう日に (母に) バラの 花を あげました。

タクシーで 行きましょう。

Let's go by taxi.
Hãy đi taxi.

V ましょう

let's V / hãy V

- ・ちかいから、あるきましょう。
- ・もう少し まちましょう。

いっしょに 行きましょうか。

Shall we go together?
Chúng ta hãy cùng đi nào.

V しましょうか

shall we V? / hãy V nào

- ・あした、どこで 会いましょうか。
- ・てっだいしましょうか。

いっしょに えいがを 見ませんか。

Why don't we see a movie together?

Chúng ta không cùng đi xem phim sao? (Cùng đi xem phim chứ?)

Vませんか

why don't we/you V? / không V sao?

This is used when inviting someone. / Dùng khi rủ rê, mời mọc (誘うときに使う。)

- おなかが すきましたね。何か 食べませんか。
- いい 天気ですね。こうえんに 行きませんか。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A 「にもつ、() か。」

B 「ありがとうございます。かるいですから、だいじょうぶです。」

- 1 もちません 2 もちました 3 もちましょう 4 もっています

② この さいふは たんじょう日に 友だちから () 。

- 1 あげました 2 もらいました 3 くれました 4 つかいました

③ A 「ランチに 行きませんか。」

B 「いいですね。何を () 。」

- 1 食べましたか 2 食べましょうか
3 食べませんか 4 食べていますか

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A 「きれいな いろの セーターですね。」

B 「ありがとうございます。これ _____ ★ _____ に、くれました。」

- 1 たんじょう日 2 は 3 母 4 が

⑤ A 「そのの カフェで 休みましょうか。」

B 「そうですねえ。もう少し _____ ★ _____ か。」

- 1 さんぽ 2 休みません 3 して 4 から

(こたえは 73 ページ)

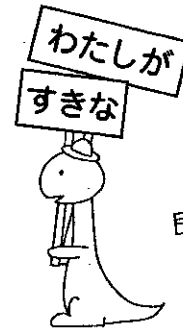
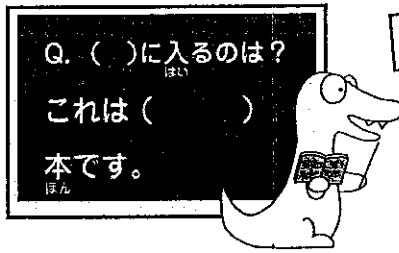
69 ページのこたえ：① 3 ② 4 ③ 3 ④ 4→1→★ 2→3 ⑤ 4→2→★ 1→3



第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

5日目 これは ともだちに もらった CD です。

シーディー



おぼえましょう

これは クラスで つかう 本です。

ほん

This is a book I use in class.

Đây là sách dùng ở lớp.

Words that modify nouns come before the noun they modify, even if the modifying phrase is long. / Phần giải thích của danh từ đặt trước danh từ đó. Ngay cả trường hợp phần giải thích dài cũng đặt trước danh từ. (名詞の説明は、その名詞の前に置く。説明が長い場合でも名詞の前に置く。)

名詞 めいし noun / danh từ	せつめい explanation / giải thích	
先生 せんせい	きれいで やさしいです	→きれいで やさしい 先生 せんせい
レストラン	安くて おいしいです やす	→安くて おいしい レストラン やす
本や	駅の ちかくです えき	→駅の ちかくの 本や えき
人 ひと	かみが 長い なが	→かみが 長い 人 / かみの 長い 人 なが ひと
※が can be interchanged with の. / “が” đổi thành “の” cũng được. (“が” は “の” に変えてもいい。)		
りょうり	父が すき です ちち	→父が すきな りょうり / 父の すきな りょうり ちち
本 ほん	としょかんで かりました	→としょかんで かりた 本 ほん
CD シーディー	きのう 買いました か	→きのう 買った CD か シーディー
会社 かいしゃ	田中さんが はたらいています たなか	→田中さんが はたらいて いる 会社 たなか

- この ちかくに 安くて、おいしい レストランが ありますか。
- これは、駅の ちかくの 本やで 買いました。
- あの かみの 長い人は だれですか。
- わたしは 日よう日に 父の すきな りょうりを つくりました。
- あした、としょかんで かりた 本を かえしに 行きます。

これから どう しますか。

What are you going to do from now?
Từ bây giờ làm thế nào?

どう しますか

what will you do? / làm thế nào?

- A 「その ほん 本を どう しますか。」 ① なに しますか。
- B 「田中 たなか さんに あげます。」
- A 「パーティーの あと、どう しましたか。」
- B 「すぐ、いえに かえりました。」

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A 「それは あたらしい とけいですか。」

B 「いいえ、古い ふる ですよ。これは 父 ちち に () とけい けい です。」

1 もらう 2 もらって 3 もらった 4 もらったの

② A 「バスが ありませんね。()。」 B 「あるいて かえりましょう。」

1 どうですか 2 いかがですか 3 なに なに しますか 4 どう どう しますか

③ あの あの せ () 高い たかい 人は トム トム さんの おとう おとう とです。

1 の 2 は 3 も 4 と

もんだい 2 ★ に 入る はい ものは どれ どれ ですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ わたしの 国 くに _____ ★ _____ 学生 がくせい が たくさん います。

1 は 2 している 3 で 4 日本語 にほんご を べんきょう

⑤ A 「リン リン さん、さかな さかな は すき すき ですか。」

B 「はい、すき すき です。わたし _____ ★ _____ にんじん にんじん だけです。」

1 きらい きらい な 2 は 3 の 4 もの



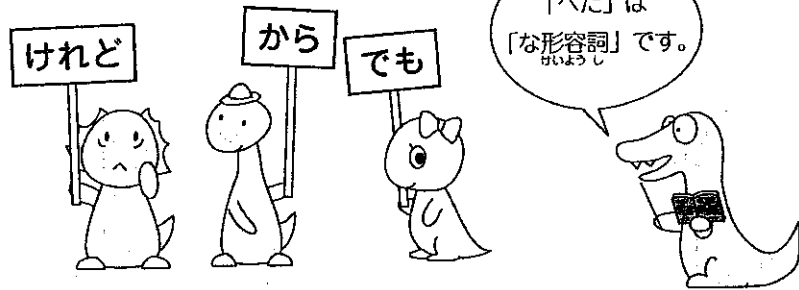
(こたえは 75 ページ)

71 ページのこたえ: ① 3 ② 2 ③ 2 ④ 2→3→★4→1 ⑤ 1→3→★4→2

第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

6日目 高いから 買いません。

Q. ()に入るのは?
へただ(), うたう
ことが すきです。



おぼえましょう

時間がないから、いそぎましょう。 We're out of time, so let's hurry.
Vì không có thời gian nên hãy nhanh lên nào.

～から... ... because ~ / vì ~...

- あついから、まどを あけましょう。
- わたしは うたが へただから、カラオケには 行きません。

* カラオケ karaoke / karaoke

① へたから

* ごはんを 食べてから テレビを 見ます。

⇒ p. 66

～からです it's because ~ / Vì ~.

- 今日は、あそべません。あした、テストが あるからです。

だから because, therefore, so / Vì vậy

- あしたは テストです。だから、今日は、うちで べんきょうします。

べんきょうしたけれど、テストは できませんでした。

I studied, but I didn't do well on the test. / Tôi đã học bài nhưng không làm được bài kiểm tra.

～(け)れど... ～が... ~ but ... / ~ nhưng ...

- 先生に 聞いたけれど、まだ よく わかりません。
- ぼくは げんきだけど、おとうとは からだが よわい。 ① げんきけど
- 日本語は むずかしいけれど、とても おもしろいです。

けれど(も) でも しかし but, however / nhưng / thế nhưng / tuy nhiên

- りょこうに 行きたいです。けれど(も)、ひまが ありません。
 - 日本語は むずかしいです。でも、おもしろいです。
- * しかし is used for more formal settings. / “しかし” dùng trong câu văn trịnh trọng (「しかし」は、かたい文に使う。)

2時ですね。それでは、じゅぎょうをおわります。

It's 2:00. Well then, let's end our class. / 2 giờ rồi nhĩ. Vậy thì kết thúc giờ học.

それでは **では** **それじゃ** **じゃ** well then, in that case / vậy thì / vậy

・今日は ここまでです。それでは／では、また 来週。

※それじゃ／じゃ are often used in conversation. / “それじゃ／じゃ” thường dùng trong văn nói. (「それじゃ／じゃ」は話し言葉でよく使う。)

・A「時間が ないですよ。」 B「じゃ、タクシーで 行きましょう。」

れんしゅう

もんだい1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A「この ケーキ、おいしい () 食べて ください。」

B「いただきます。」

1 から 2 だから 3 が 4 けれど

② A「きょうの テスト、できましたか。」

B「べんきょうした ()、あまり できませんでした。」

1 から 2 だから 3 でも 4 けれど

③ A「この ヘやは さむいですね。」

B「()、ヒーターを つけましょう。」

1 じゃ 2 だけど 3 だから 4 それから

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「どうして、日本に 行きたいですか。」

B「日本の _____ ★ _____ です。」

1 から 2 したい 3 べんきょう 4 りょうりを

⑤ わたしが _____ ★ _____ せまいです。

1 きれいだ 2 すんでいる 3 アパートは 4 けれど

(こたえは 78 ページ)

73 ページのこたえ: ①3 ②4 ③1 ④3→1→★4→2 ⑤3→1→★4→2



第4週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう②

点数
てんすう

/ 100

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間：20分
じかん ぶん

(こたえは別冊 p. 4)

もんだい1 [1] から [3] に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。

10点×3問
てん × 3もん

メイさんは 日本語クラスで「日本の 文化(※1)」の ぶんしょうを 書きました。

わたしは 先週の 日曜日 先生と いっしょに はじめて おちゃの会(※2)に
行きました。きもの(※3)や お花が [1]、おちゃが [2]です。先生が「ならったら、
[3] できますよ。」と 言いましたから、ならいたいと おもいました。

[1] 1 きれい 2 きれいで 3 きれくて 4 きれかった

[2] 1 おいし 2 おいしい 3 おいしかった 4 おいしいかった

[3] 1 だれが 2 だれか 3 だれも 4 だれでも

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを よんで、しつもん に こたえて
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

10点×2問
てん × 2もん

(1)「日本語の じゅぎょうが おわってから、いっしょに としょかんへ
行きませんか。」と ミンさんが わたしに 言いました。でも、わたしは
「先週 リーさんに かりた 本を かえしに 行きますから、ちょっと…(※4)。」
と こたえました。ミンさんは 「じゃ、また。」と 言いました。

[4] 「わたし」は 日本語の じゅぎょうが おわってから、何を しますか。

1 としょかんに 本を かりに 行きます。

2 ミンさんと いっしょに 出かけます。

3 としょかんに 本を かえしに 行きます。

4 リーさんに 本を かえしに 行きます。

(2) わたしは 子どものとき、先生に なりたかったです。けれども、大学に
入って、日本に べんきょうに 来てから、日本の ラーメンが 大ききに

なりました。今、ラーメンの店でバイト(※5)をしています。今のわたしのゆめ(※6)は、じぶんの国でラーメンの店をもつことです。

5 「わたし」は、いつか何がしたいですか。

- 1 先生に なりたいです。
- 2 日本の大学で べんきょうしたいです。
- 3 ラーメンを 食べたいです。
- 4 ラーメンの店を もちたいです。

もんだい3 つぎのぶんを 読んで、しつもん に こたえて ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

15点×2問

第四週

このごろ、テレビで 火事(※7)の ニュースを よく 見ます。そして、わたしも いえの ちかくで 火事を けす あかい 車(※8)を よく 見ます。

おととい、駅の 前に あかい 車が 3だい とまって いました。駅前の マンションの 火事でした。それで わたしが いつも のる バスは 30分 おそく 来ましたから、つかれました。

きのうは スーパーの 前に また あかい 車が 3だい とまって いました。でも、火事じゃなくて、事故(※9)でした。スーパーの エスカレーターで 子どもが けがを した(※10) と だれかが 話して いました。

あとで、インターネットで ニュースを 読みました。「エスカレーターを とめて 子どもを たすけました(※11)。2時間も かかりましたが、子どもの けがは かるかった(※12)です。」と 書いて ありました。よかったです。

6 わたしが よく 見た あかい 車は 何の 車ですか。

- 1 ゆうびんきょくの 車です。
- 2 火事や 事故の ときに 来る 車です。
- 3 スーパーや マンションの 車です。
- 4 けがを した 人を びょういんに つれて 行く 車(※13)です。

7 何が よかったですか。

- 1 火事じゃなかったから。
- 2 2時間も かかったから。
- 3 けがが かるかったから。
- 4 なんとも 火事や 事故を 見たから。

もんだい4 つぎの はがきを 見て、したの しつもん に こたえて ください。
こたえは、1・2・3・4 から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。

20 点 × 1 問

ふゆの セール^(※14)

ホワイต์クリーニング ☎ 021-4321-8765

4月^{がつ}

コート・ジャケット・マフラー^(※15) セール!

月^{げつ}～金^{きん}よう日^び 30% OFF

土^どよう日^び 20% OFF

5月^{がつ}～6月^{がつ}

なんでも セール!

月^{げつ}～金^{きん}よう日^び 10% OFF

土^どよう日^び 5% OFF

7月^{がつ}

コート・ジャケット セール!

月^{げつ}～金^{きん}よう日^び 30% OFF

土^どよう日^び 25% OFF

※この はがき^(※16)を もって来て ください。

1 かいに 10 まいまで^(※17)。

8 コートと マフラーを 土^どよう日^びか 日^{にち}よう日^びに クリーニングしたいです。

いちばん 安^{やす}いのは いつですか。

- 1 マフラーも コートも 4月^{がつ}。
- 2 マフラーも コートも 5月^{がつ}か 6月^{がつ}。
- 3 マフラーは 5月^{がつ}か 6月^{がつ}、コートは 7月^{がつ}。
- 4 マフラーは 4月^{がつ}、コートは 7月^{がつ}。

75 ページのこたえ: ①1 ②4 ③1 ④4→3→★2→1 ⑤2→3→★1→4

第5週
だい しゅう

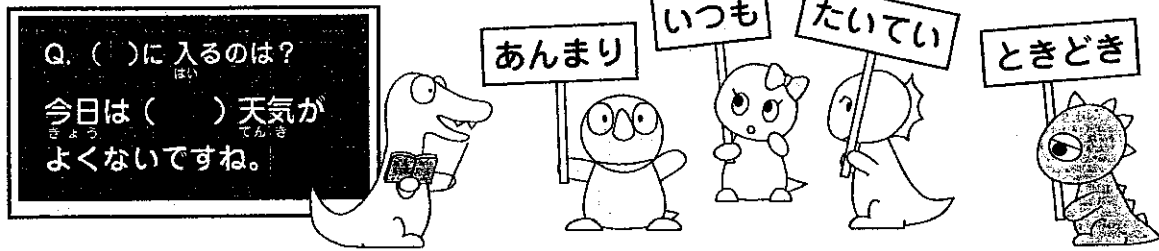
ぶんぽうと 読む
れんしゅうを しましょう③

Let's practice grammar and reading ③ / Hãy luyện tập ngữ pháp và tập đọc ③

第五週

第5週 ふんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

1日目 それはたいへんですね。



おぼえましょう

きのうは **とても** さむかったです。

It was very cold yesterday.
Hôm qua (trời đã) rất lạnh.

とても **たいへん** very, terribly / rất / cực kỳ

・日本語が **とても/たいへん** 上手ですね。

※**すごく** and **ほんとうに** are often used in conversation. / Trong văn nói thì thường dùng “**すごく** (vô cùng)”, “**ほんとうに** (thật sự là)” (話し言葉では「**すごく**」「**ほんとうに**」をよく使う。)

・**すごく** おいしいです。 ・**ほんとうに** きれいです。

～はたいへんです ~ is terrible/difficult / ~ vất vả / ~ gay go

・日本語の **べんきょう** は **たいへんです**。

・A 「母が **びょうき** です。」

B 「それは **たいへんです**ね。」

今日は **あまり** さむくありません。

It's not so cold today.
Hôm nay không lạnh lắm.

あ(ん)まり ～ありません **あ(ん)まり ～ないです** not so ~ / không ~ lắm

・今日は **あまり** おさを のみたくありません。

・この にくは **あんまり** おいしくありません。

ぜんぜん～ not ~ at all / hoàn toàn ~

・テストは **ぜんぜん** できませんでした。

・**ぜんぜん** だめです。

※ This is usually used with words that are in negative form, but it also be used with words that are in the affirmative, like **ぜんぜん** だいじょうぶ. / Được dùng chung với thể phủ định hay từ mang tính phủ định nhưng cũng có khi được dùng với từ mang tính khẳng định như “**ぜんぜん** だいじょうぶです (hoàn toàn không sao)” (否定形や肯定的な言葉と一緒に使われるが、「**ぜんぜん** だいじょうぶです。」のように、肯定的な言葉と一緒に使われることもある。)

あの店はいつもこんでいます。

That store is always crowded.
Tiệm đó lúc nào cũng đông.

いつも	always / lúc nào cũng, luôn	・ケンさんは <u>いつも</u> わらって います。
ときどき	sometimes / thỉnh thoảng	・ <u>ときどき</u> 駅で 先生に 会います。
たいてい	usually, generally / thường xuyên	・日よう日は <u>たいてい</u> うちに います。
よく	often / thường	・ひるは <u>よく</u> ラーメンを 食べます。

れんしゅう

もんだい1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① A「きのうは さむかったですね。」

B「ほんとうに。でも、きょうは () さむく ありませんね。」

1 たいてい 2 たいへん 3 ぜんぜん 4 とても

② わたしは ピアノを ひきますが、あんまり じょうず ()。

1 です 2 なです 3 ではありません 4 なではありません

③ A「えいがは どうでしたか。」

B「() おもしろく ありませんでした。」

1 たいへん 2 とても 3 たいてい 4 あんまり

もんだい2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「日本語の べんきょうは たのしいですか。」

B「はい。けれど、 _____ ★ _____ です。」

1 かんじの 2 べんきょう 3 たいへん 4 は

⑤ A「休みの 日は 何を して いますか。」

B「ときどき、えいがに _____ ★ _____ に います。」

1 うち 2 行きます 3 が 4 たいてい

あんまり



(こたえは83ページ)

第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

2日目 まだ しゅくだいを して いません。



おぼえましょう

その レストランは まあまあ おいしかったです。

That restaurant is somewhat good. / Nhà hàng đó ngon vừa vừa (tạm tạm)

まあまあ so-so, somewhat / tạm tạm

・A「テストは どうでしたか。」

B「まあまあでした。」

ほとんど mostly / hầu như

・日本語は ほとんど 話せません。

だいたい usually / đại khái

・だいたい わかりました。

もっと more / hơn

・もっと 食べたいです。

さっき a moment ago / lúc này

・田中さんは さっき かえりましたよ。

すぐ(に) right away / ngay lập tức

・すぐに 来て ください。

もうすぐ soon / sắp sửa

・もうすぐ 12時です。

※ Other expressions / Cách diễn đạt khác (そのほかの表現)

また (again / lại nữa, hoặc) もういちど (once more, one more time / một lần nữa) たくさん (many, a lot / nhiều) 少し / ちょっと (a little, a few / một chút / chút chút) もう少し / もうちょっと (a little more / một chút nữa / thêm chút nữa)

もう しゅくだいを しましたか。

Did you already do your homework?

Đã làm bài tập rồi chưa?

もう already / (đã) rồi

・もう お風呂に 入りました。 ・もう みんな かえりましたよ。

まだ **まだ ~ません** **まだ ~ないです** not yet ~ / vẫn chưa ~

・まだ おひるごはんを 食べて いません。

・A「もう しゅくだいは おわりましたか。」

B1「いいえ、まだです(=まだ おわって いません / まだ おわって いないです)。」

B2「はい、もう おわりました。」 ① もうです

よく かんがえましょう。

Let's think carefully.
Hãy suy nghĩ kỹ.

よく

well / kỹ, thường

・よく できましたね。Well done. / Làm giỏi nhỉ.

・きのうは よく ねました。I slept well last night. / Hôm qua tôi (đã) ngủ ngon.

*わたしは よく としょかんへ 行きます。

⇒ p. 81

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

① (パンやで) 田中「すみません。この パンは これだけですか。」

みせの人「() ありますよ。」

1 もっと 2 すぐに 3 だいたい 4 ほとんど

② A「しゅくだいは おわりましたか。」 B「まだ ()。」

1 おわりました 2 おわりませんでした

3 おわっています 4 おわっていません

③ () あの 人の 名前を 聞きましたが、もう わすれました。

1 すぐに 2 さっき 3 たくさん 4 ちょっと

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい
ものを一つ えらんで ください。

④ A「かぜは、どうですか。」

B「きのう、_____ ★ _____ だいじょうぶです。」

1 もう 2 よく 3 ねた 4 から

⑤ 先生「きょう べんきょうした ところ、わかりましたか。」

学生「_____ ★ _____ ところが あります。」

1 わからない 2 わかりましたが

3 まだ 4 だいたい

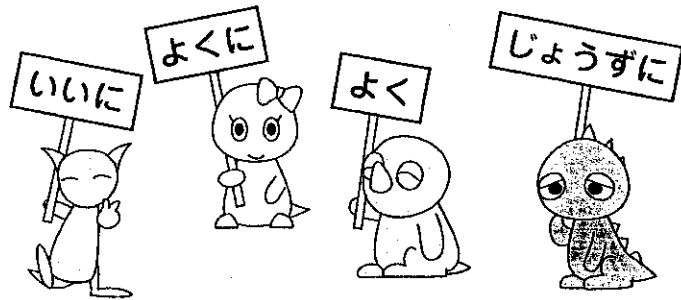
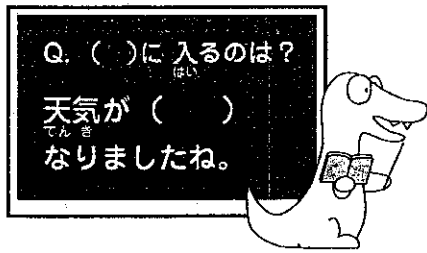
(こたえは 85 ページ)



81 ページのこたえ: ①3 ②3 ③4 ④1→2→★4→3 ⑤2→3→★4→1

第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

3日目 あさは 早く おきましょう。



おぼえましょう

早く かえりましょう。

Let's go home early.
Hãy về sớm nào.

i-A<V na-AにV

※ This explains an action in detail. / Giải thích tình trạng của hành động một cách cụ thể. (動作のようすを詳しく説明する。)

- にんじんを 小さく きって ください。
- もう少し 大きく 書いて ください。
- 父に カメラを もらいました。たいせつに つかいます。

日本語が 上手に になりました。

I've gotten good at Japanese.
Tiếng Nhật đã trở nên giỏi.

i-Aくなります na-Aになります Nになります

※ This expresses a natural change. / Diễn tả sự thay đổi tự nhiên. (自然な変化を表す。)

- ケンちゃん、大きく になりましたね。 ① 大きいに
- 天気が よく になりました。 *いい→よく
- ちかくに スーパーが できたから、べんりに になりました。
- いい 天気に になりましたね。

*ケンちゃん…名前

テレビの おとを 小さく してください。

Please turn the TV volume down. / Vui lòng vặn nhỏ tiếng tivi.

i-A<します na-Aにします Nにします

※ This expresses a change in condition due to someone's will. / Diễn tả việc thay đổi tình trạng bằng ý chí con người. (人の意志で状態を変えることを表す。)

- 時間が ないから、早く して ください。
- うるさいです。しずかに して ください。
- A「おひるに 何を 食べましょうか。」
B「ラーメンに しましょう。」

* ラーメン ramen / mì ramen

これは 日本語で どう 言いますか。

How do you say this in Japanese?

Cái này tiếng Nhật gọi (nói) là gì?

どう 言いますか

なんと 言いますか

How do you say this? / gọi thế nào / gọi là gì

• 会社を 出るとき、 どう 言いますか。

• A「ごはんを 食べる 前に 何と 言いますか。」

① なに 言いますか

B「日本では 『いただきます』 と 言います。」

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① あさは 雨が ふって いましたが、ごごから 天気が () になりました。

1 いい 2 いいに 3 よいに 4 よく

② A「かみを きりましたね。」

B「はい、少し。もっと () です。」

1 みじかいにしたかった 2 みじかくしたかった
3 みじかいになりたかった 4 みじかくなりたかった

③ A「日本では ごはんを 食べる 前に 『いただきます』 と 言います。」

B「食べた あとは () 言いますか。」

1 なに 2 どう 3 なんて 4 どうして

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ 山田「田中さんの いえは、駅から ちかいですね。」

田中「はい。ちかてつが ★ になりました。」

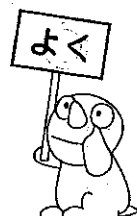
1 とても 2 できて 3 べんりに 4 から

⑤ わたしは ジョンさん ★ つかって います。

1 ペンを 2 に 3 たいせつに 4 もらった

(こたえは 87 ページ)

83 ページのこたえ: ① 1 ② 4 ③ 2 ④ 2→3→★4→1 ⑤ 4→2→★3→1



第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

4日目 ひまな とき、何を していますか。



おぼえましょう

わたしは 子どものとき、フランスに すんで いました。

When I was a child, I lived in France. / Khi còn nhỏ, tôi đã sống ở Pháp.

～とき when ~ / khi ~

- ・ 食事の とき、テレビを けしましょう。
- ・ ひまな とき、何を して いますか。
- ・ あたまたが いたい とき、この くすりを 飲みます。
- ・ わたしは 本を 読む とき、めがねを かけます。
- ・ これは 東京に 行った ときに 買いました。

じゅぎょうの まえに、よしゅうを しましょう。

Let's study before class. / Trước giờ học, hãy chuẩn bị bài trước.

Nの まえに... Vる まえに... ... before N / ... Before doing V / trước N, ... / trước khi làm V, ...

- ・ えいがの まえに レストランに 行きました。
- ・ いえを 出る まえに メールします。
- ① 出た まえに
- ・ 日本に 来る まえに、日本語の べんきょうを しました。
- ① 来た まえに

おふろに はいった あとで ビールを 飲みます。

After I take a bath, I drink beer. / Sau khi tắm, tôi uống bia.

Nの あとで Vた あとで after N / after doing V / sau N / sau khi làm V

- ・ じゅぎょうの あとで 買いものを します。
- ・ べんきょうした あとで カラオケに 行きました。
- ・ ごはんを 食べた あとで はを みがきましょう。
- ① 食べた あとで

としょかんへ 本を かえしに 行きました。

I went to the library to return a book. / Tôi đã đi thư viện để trả sách.

Nに 行きます / 来ます / かえります Vに 行きます / 来ます / かえります

※に indicates an objective. / “に” chỉ mục đích. (「に」は目的を表す。)

- こんどの 日よう日に えいがに 行きましょう。
- ひまな ときは えいがを 見に 行きます。
- また あそびに 来て ください。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① わたしは () びじゅつかんに えを 見に 行きます。

- 1 ひまのとき 2 ひまなとき 3 ひまのごろ 4 ひまなごろ

② A「来週の 日よう日、わたしの うちに あそび () 来ませんか。」

B「いいですね。行きたいです。」

- 1 が 2 も 3 で 4 に

③ A「いつ、本を 買いに 行きますか。」

B「もうすぐ えいがが はじまりますから、えいがの () 行きましょう。」

- 1 ときに 2 前に 3 あとで 4 間に

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ きのう、_____ ★ _____ 田中さんに 会いました。

- 1 かいもの 2 行った 3 に 4 とき

⑤ リン「あしたの おべんとう、どうしますか。トムさんの も つくりましょうか。」

トム「電車で _____ ★ _____ から、だいじょうぶです。」

- 1 のる 2 駅で 3 前に 4 買う



(こたえは 89 ページ)

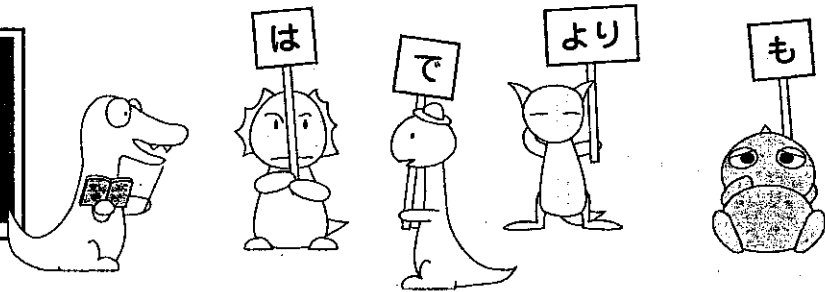
85 ページのこたえ: ① 4 ② 2 ③ 2 ④ 2→4→★ 1→3 ⑤ 2→4→★ 1→3

第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

5日目 母は父より せが 高いです。

は は ち ち た か

Q. ()に入るのは?
きのう()、
今日の ほうが
あついです。



おぼえましょう

父は 母より わかいです。

ち ち は は

My father is younger than my mother.

Cha tôi trẻ hơn mẹ tôi.

Aは Bより...

A is ... than B / Ahơn (so với) B

- おとうとは わたしより せが 高いです。
- 今日は きのうより さむいです。

Aより Bのほうが...

A is more ... than B / B thìhơn (so với) A

- わたしより おとうとの ほうが せが 高いです。
- きのうより 今日の ほうが さむいです。

Aと Bとどちら...

Aと Bとどっち...

between A and B, which is ... / So A và B, cái nàohơn?

- A「日本では、ぎゅうにくと ぶたにくと どちらの ほうが 高いですか。」
- B「ぎゅうにくの ほうが 高いです。」
- ペンと えんぴつと どっちを よく つかいますか。

くだもの の中で りんごが いちばん すきです。

な か

Among fruits, I like apples the best. / Trong các loại trái cây, tôi thích táo nhất.

Aがいちばん...

A is the most ... / A ...nhất

- 日本では ふじ山が いちばん 高い 山です。
- A「とりにくと ぶたにくと ぎゅうにくで、どれが いちばん 高いですか。」
- B「日本では ぎゅうにくが いちばん 高いです。」

休みの日は友達と買い物に行ったり、食事をしたりします。

On my days off, I do things like go shopping or have a meal with friends.

Ngày nghỉ, tôi đi mua sắm hay dùng bữa với bạn.

～たり、～たり します

※ This is used to show a few examples from a number of actions. / Thể hiện ví dụ trong một số hành động. (いくつかの動作の中から例を表す。)

- なつ休みに プールへ 行ったり、テニスを したり します。
- 先週の 日曜日、うちで 本を 読んだり、テレビを 見たり して いました。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① きょうは きょう () あついです。

- 1 から 2 まで 3 より 4 のほうが

② A「くだもの 中で () が いちばん すきですか。」 B「りんごです。」

- 1 なに 2 なん 3 どっち 4 どちら

③ A「東京に 行って、何を したいですか。」

B「買いものを (), おいしい しょくじを したり したいです。」

- 1 行って 2 かって 3 したり 4 かったり

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ A「この パソコンは 10万円でした。」

B「そうですか。わたし _____ ★ _____ 高いですね。」

- 1 パソコン 2 が 3 より 4 買った

⑤ 田村「山田さんの いえ、大きいですね。」

山田「いいえ、大きく ありませんよ。」

田中さんの いえ _____ ★ _____ ですよ。」

- 1 より 2 大きい 3 わたしのいえ 4 のほうが

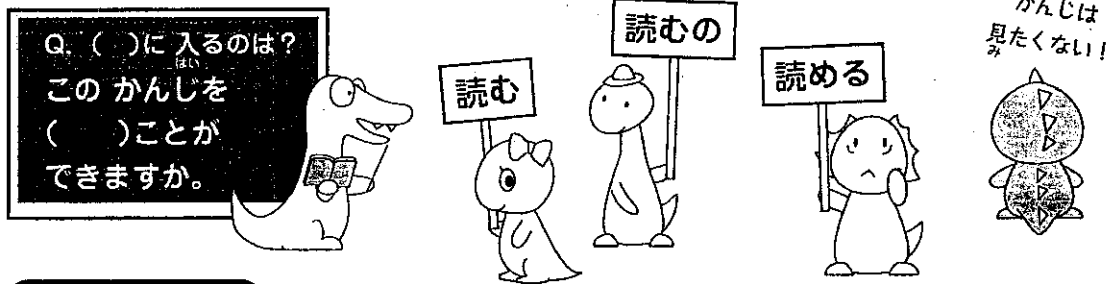
(こたえは 91 ページ)

87 ページのこたえ: ① 2 ② 4 ③ 3 ④ 1→3→★2→4 ⑤ 1→3→★2→4



第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

6日目 かんじを 書くのは むずかしいです。



おぼえましょう

わたしの しゅみは えいがを 見る ことです。

My hobby is watching movies. / Sở thích của tôi là (việc) xem phim.

Vること

Adding こと to the dictionary form of a verb makes a noun. / Khi thêm “こと (việc)” vào thể tự điển của động từ, sẽ thành danh từ. (動詞の辞書形に「こと」をつけると、名詞になる。)

* 読む こと 書く こと はしる こと あるく こと

- わたしは はしる ことも およぐ ことも すきです。
- かんじを 読む ことは できますが、 書く ことは できません。

Vの

こと can be replaced with の. / “こと” có thể được thay bằng “の”. (「こと」は「の」に言い換えられる。)

- かんじを おぼえる のは たいへんです。(=おぼえる こと)
- この きかいを つかう のは かんたんです。(=つかう こと)

※ The ~ことです in the phrase ~は~ことです cannot be replaced with ~のです. / “~ことです” trong “~は~ことです” không thể thay bằng “~のです” được. (「~は~ことです」の「~ことです」は、「~のです」と言い換えることはできない。)

① わたしの しゅみは えいがを 見るのです。→見る ことです。

わたしは ロシア語を 話す ことができます。

I can speak Russian. / Tôi có thể nói tiếng Nga.

Nができます

Vることができます

be able to N / be able to V / có thể N / có thể làm V

- コンビニが あるから、いつでも 買いものが できます。
- だれでも この へやを つかう ことが できます。

※ When used in comparisons or sentences that use the negative form, が is often changed to は. / Trường hợp thể phủ định hay so sánh, thường thì “が” trở thành “は”. (否定形や比較する場合、「が」は「は」になることが多い。)

- わたしは 日本語を 話す ことは できますが、 書く ことは できません。

ひらがなは書けますが、かんじは書けません。

I can write hiragana, but I can't write kanji. / Tôi có thể viết chữ Hiragana nhưng không thể viết Hán tự.

動詞の可能形
どうし か のうけい

= V る ことが できる

* 書く→書ける 話す→話せる およぐ→およげる する→できる 来る→来られる

・日本語は、少し 話せます (=話す ことが できます)。

・わたしは およげません (=およぐ ことは できません)。

・ケンさん、あした、何時に 来られますか (=来る ことが できますか)。

れんしゅう

もんだい 1 () に 何を 入れますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

① リン「トムさんも、うたいましょう。」

トム「わたしは じょうずに () から、みんなの うたを 聞いて います。」

1 うたいます 2 うたいました 3 うたえません 4 うたえませんでした

② A「その コンサートに 子どもも 行けますか。」

B「いいえ、子どもは () ことは できませんよ。」

1 行く 2 行ける 3 行って 4 行った

③ わたしの しゅみは ギターを () です。

1 ひくの 2 ひくこと 3 ひくのこと 4 ひけること

もんだい 2 ★ に 入る ものは どれですか。1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

④ 日本人の 名前を _____ ★ _____ です。

1 おぼえる 2 おずかしい 3 は 4 の

⑤ 山田「トムさんは、なんでも 食べられますか。」

トム「いいえ、たまごを _____ ★ _____ ことが できません。」

1 つかった 2 食べる 3 りょうり 4 は

(こたえは 94 ページ)

89 ページのこたえ：① 3 ② 1 ③ 3 ④ 2→4→★ 1→3 ⑤ 4→3→★ 1→2



第5週 ぶんぽうと読むれんしゅうをしましょう③

点数
くんすう

/ 100

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間：20分
じかん ぶん

(こたえは別冊 p. 5)

もんだい1 [1] から [3] に 何を 入れますか。ぶんしょうの いみを
かんがえて、1・2・3・4から いちばん いい ものを 一つ
えらんで ください。 10点×3問

アリさんは 日本語クラスで「日本の 生活」の ぶんしょうを 書きました。

わたしは 日本へ [1] 前に 日本の ことは [2] しりませんでしたから、日本の
生活は わからない ことが たくさん あって、ちょっと たいへんでした。でも、今は
[3] なれました。日本で 生活する のは おもしろくて たのしいです。

- [1] 1 くる 2 こない 3 きて 4 きた
[2] 1 ときどき 2 いつも 3 まあまあ 4 ほとんど
[3] 1 まだ 2 もう 3 もっと 4 すぐに

もんだい2 つぎの (1)と (2)の ぶんを 読んで、しつものに こたえて
ください。こたえは 1・2・3・4から いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。 10点×2問

(1) となりの へやの 人は テレビが 大すきで、いつも 大きい おとで
テレビを 見て います。べんきょうを して いる とき、とても うるさいです。
「もう少し おとを 小さく して ください。」と 言いたいです、言う
ことが できません。毎日、言いたいと おもいますが、まだ 言って いません。

[4] 「わたし」は となりの へやの 人に 何か 言いましたか。

- 1 テレビの おとが うるさいと 言いました。
2 テレビの おとを 小さく して くださいと 言いました。
3 テレビを 見ないで くださいと 言いました。
4 何も 言って いません。

(2) みなさんは 一日に 何かい はを みがきます(※1)か。いつ みがきますか。あさ
おきた ときですか、ねる 前ですか。わたしは 食べた あとで みがきます。
一日に 3回 ごはんを 食べて、10時ごろと 3時ごろに おかし(※2)を 食べます。

5 「わたし」は いつ はを みがきますか。一日に 何かい みがきますか。

- 1 おきた ときと ねる 前、2 かいです。
- 2 ごはんを 食べた あと、3 かいです。
- 3 ごはんや おかしを 食べた あと、5 かいです。
- 4 あさ おきた ときと ねる 前と 食べた あと、7 かいです。

もんだい3 つぎの ぶんを 読んで、しつもん に こたえて ください。こたえは 1・2・3・4 から いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

15 点 × 2 問

わたしは 田中さんに「あたまが いたい とき、何を しますか。(※3)」と 聞きました。田中さんは「あたまが いたい とき、わたしは 何も したくないですね。」と 言いました。

「あたまが いたい とき ですよ。」と わたしは もういちど 聞きました。田中さんは わたしに「ミンさんは 何か しますか。」と 聞きましたから、わたしは 「くすりを 飲みます。」と こたえました。

田中さんは 「ああ、今、いま いみが わかりました。わたしも くすりを 飲みますよ。ミンさん、『何を しますか』じゃなくて、『どうしますか。(※4)』を つかいましょう。」と 言いました。

わたしは つかいかたを まちがえました。日本語は おずかしいです。

6 田中さんは 何が わかりましたか。

- 1 ミンさんが 田中さんに 聞いたかった こと。
- 2 ミンさんは 日本語が あまり 上手じゃない こと。
- 3 ミンさんは あたまが いたいとき くすりを 飲む こと。
- 4 田中さんも あたまが いたいとき くすりを 飲む こと。

7 ミンさんが 言いたかった 日本語は どれですか。

- 1 あたまが いたい とき、何を しますか。
- 2 あたまが いたい とき、何か しますか。
- 3 あたまが いたい とき、どう しますか。
- 4 あたまが いたい とき、何が したいですか。

もんだい4 つぎの おしらせを 見て、したの しつものに こたえて ください。
こたえは、1・2・3・4から いちばん いい ものを ^{ひと}一つ
えらんで ください。

20点×1問

＊ リーくんの さよならパーティー ＊

わたしたちの クラスの リーくんが もうすぐ ^{くに}国へ かえります。
みんなで さよならパーティーを しましょう！

とき： 6月 30日 (金) 午後5時～7時

ところ： ^{がくせい}学生しょくどう さくら

レストランで ^た食べたり ^の飲んだり ゲームを したり します。
^{ひとり}一人、2,000^{えん}円です。この ^{なか}中から、リーくんへの プレゼントも ^か買います。
パーティーには ^で出られなくて、プレゼントだけ ^{ひと}あげたい 人は 500^{えん}円です。

^{かね}お金は 6月15日までに ^{たなか}田中に はらって ください。

^{たなか}田中 tel: 090-1234-5678

8 パーティーに ^で出て、プレゼントも ^{ひと}あげたい 人は ^{いくら}いくら はらいますか。

- 1 500^{えん}円
- 2 1,500^{えん}円
- 3 2,000^{えん}円
- 4 2,500^{えん}円

91 ページのこたえ：①3 ②1 ③2 ④1→4→★3→2 ⑤1→3→★4→2

第6週
たい しゅう

聞く
を
れんしゅうを しましょう

Let's practice listening / Hãy luyện tập nghe nào

第六週

nihongopro.net

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

1日目 じゅんびを しましょう①

💡 あいさつの ことばを おぼえましょう！

Let's learn vocabulary for greetings!

Hãy ghi nhớ từ vựng chào hỏi!



1. はじめて 会ったとき

When meeting someone for the first time / Khi gặp nhau lần đầu tiên

「はじめまして。」

「(どうぞ) よろしく おねがいします。」

2. 毎日の あいさつ

Everyday greetings / Chào hỏi hàng ngày

〈 あさ Morning / Buổi sáng 〉

「おはよう ございます。」

〈 ひる Afternoon / Buổi trưa 〉

「こんにちは。」

〈 よる Night / Buổi tối 〉

「こんばんは。」

〈 よる、ねるとき Night, bedtime / Buổi tối, khi đi ngủ 〉

「おやすみなさい。」

3. わかれるとき

When parting / Khi chia tay tạm biệt

「さようなら。」

「じゃ、また。」

「また あした。」

〈 よる、かえるとき At night, when going home / Buổi tối, khi ra về 〉

「おやすみなさい。」

〈 長い 間 会わないとき When you won't be seeing someone for a long time. / Khi một thời gian dài sẽ không gặp nhau 〉

「お元気で。」

〈 びょうきの 人や からだの ぐあいの わるい 人に 〉

Said to someone who is sick or unwell / Nói với người bị bệnh hay người không được khỏe >

「おだいじに。」

4. 会社や しごと 先から かえるとき

When going home from work /

Khi ra về sau giờ làm việc (từ công ty hay nơi làm việc)

「(お先に、) しつれいします。」

※しつれいします is also used when entering a room. / Cũng sử dụng “しつれいします (Tôi xin phép)” khi bước vào phòng. (「しつれいします」は部屋に入るときにも使う。)

5. 何かを あげるとき、何かを すずめるとき

When giving something to someone or suggesting something / Khi cho ai cái gì đó, khi mời ai cái gì đó

A 「(おちゃを) どうぞ。」

B 「ありがとうございます。／どうも。」

6. 何かを たのむとき

When asking a favor / Khi nhờ ai việc gì đó

A 「おねがいします。」

B 「わかりました。」



7. おれいを 言うとき

When thanking someone / Khi nói cảm ơn

A 「ありがとう ございます。」

B 「(いいえ、) どういたしまして。」

8. 食事の とき

When eating a meal / Khi dùng bữa

< 食べる 前 Before eating / Trước khi ăn >

「いただきます。」

< 食べた あと After eating / Sau khi ăn >

「ごちそうさまでした。」

いただきます。



第六週

9. 出かけるとき

When going out / Khi đi ra ngoài

A 「行ってきます。」

B 「行ってらっしゃい。」

10. かえったとき

When coming home / Khi trở về

A 「ただいま。」

B 「おかえりなさい。」

11. 店などで

At stores / Ở cửa tiệm v.v.

店の人 「いらっしゃいませ。」

「ありがとうございました。」

12. あやまるとき

When apologizing / Khi xin lỗi

「すみません。」

「ごめんなさい。」

「しつれいしました。」

※すみません can be used to call someone and also to say thank you. /

Cũng sử dụng "すみません (Xin lỗi)" khi gọi ai đó hay nói cảm ơn.

(「すみません」は呼びかけるときや、お礼を言うときときにも使う。)



1 ばんから 本を 見ながら、CD を 聞いて みましょう。

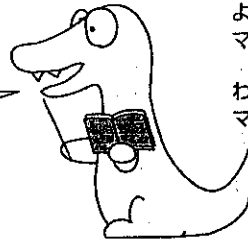
第6週 聞くれんしゅうをしましょう

2日目 じゅんぴを しましょう②

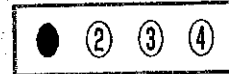
💡 せんたくしの タイプに ちゅういしましょう！

Be careful of the types of multiple-choice answers.
Hãy lưu ý kiểu lựa chọn!

マークの つけかたに
気を つけましょう。



よい
マーク



わるい
マーク

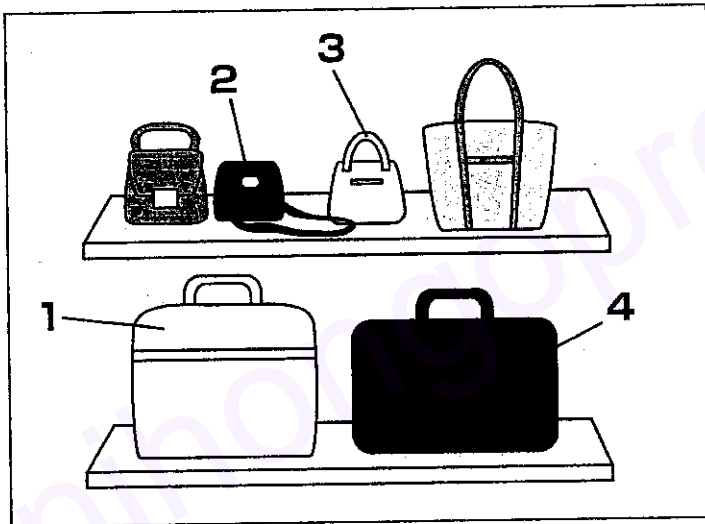


イラスト Illustration / Tranh vẽ

★イラストの ちがいに ちゅういしましょう。

Be careful of differences in illustrations. / Hãy lưu ý điểm khác nhau của tranh vẽ.

[れい]



1. 何に ついての
もんだいですか。

What is this question about? /
Câu hỏi về cái gì?

2. ちがいは 何ですか。

What is the difference? /
Điểm khác nhau là gì?

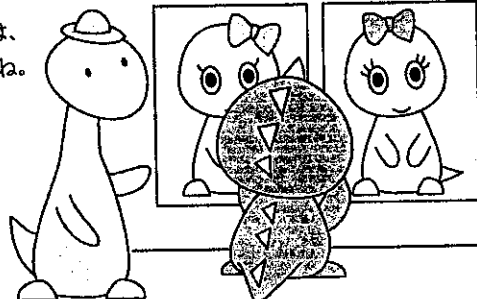
1. かばんに ついての もんだいです。

This is a question about bags. / Câu hỏi về túi xách.

2. いろ (しろか くろか) と 大きさ (小さいか 大きい) です。

Color (black or white) and size (small or large) / Màu sắc (trắng hay đen) và kích thước (nhỏ hay lớn).

女の子の えは、
よく 見えているね。



ちがいは
何ですか。

もじ Character / Chữ

★みじかい ことばで ぶんは ありません。

This is a short phrase, not a full sentence. / Là cụm từ ngắn, không có câu văn.

[れい①] ばしょを こたえる もんだい

Questions answered with a place / Câu hỏi về địa điểm

- | | |
|---|-------|
| 1 | こうえん |
| 2 | がっこう |
| 3 | デパート |
| 4 | としょかん |

☆しつもんは
「どこへ 行きますか。」
「どこで 会いますか。」など

★ Let's review the names of places. / Hãy ôn tập tên của địa điểm (場所の名前を復習しておきましょう。)

[れい②] すうじを こたえる もんだい

Questions answered with numbers / Câu hỏi về chữ số

- | | |
|---|-----|
| 1 | 1ばん |
| 2 | 2ばん |
| 3 | 3ばん |
| 4 | 4ばん |

- | | |
|---|------------|
| 1 | 512 - 7733 |
| 2 | 512 - 7734 |
| 3 | 512 - 7743 |
| 4 | 512 - 7744 |

☆しつもんは
「何ばんの へやですか。」
「でんわばんごうは、
何ばんですか。」など

★ Don't worry about learning how to say difficult numbers. Focus instead on being able to hear and recognize numbers 1 to 10. / Hãy cố gắng luyện nghe được chính xác các chữ số từ 1~10 chứ không phải cách nói các chữ số khó. (むずかしい数字の言い方ではなく、1~10までの数字が正しく聞き取れるようにしておきましょう。)

[れい③] かぞくの だれかを こたえる もんだい

Questions answered with family members / Câu hỏi về ai đó trong gia đình

- | | |
|---|-------|
| 1 | りょうしん |
| 2 | あね |
| 3 | あに |
| 4 | おとうと |

☆しつもんは
「だれと 行きますか。」
「だれに もらいましたか。」など

★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình. (家族の言い方に注意しましょう。)

わたしの	あなたの／あの 人の
父／母 りょうしん ちち はは	おとうさん／おかあさん ごりょうしん
あに／あね おとうと／いもうと	おにいさん／おねえさん おとうとさん／いもうとさん

3日目 どれですか —課題理解—

💡 もんだいを 聞く 前に、イラストや もじを 見ましょう！

Be sure to take a look at the illustrations and characters before listening to the question!

Trước khi nghe câu hỏi, hãy quan sát tranh vẽ và chữ!

こたえかた

The multiple-choice answers are either illustrations or characters.

Lựa chọn là tranh vẽ hoặc chữ.

せんたくしは イラストか もじです。

せつめいと
しつもんを
聞きます。



話を
はなし
聞きます。



もういちど
しつもんを
聞きます。



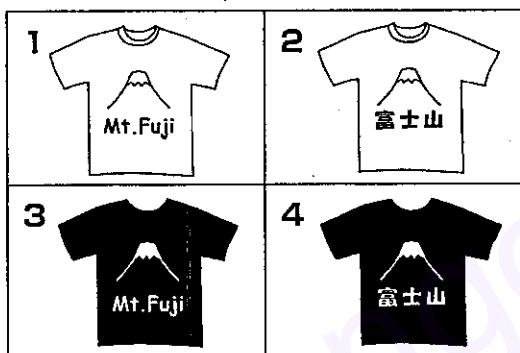
こたえを
えらびます。

イラストの
ちがいに
ちゅういしましょう！



れいを しましょう

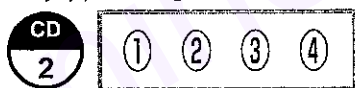
①イラストを 見ましょう。



☆いろと もじが ちがいます。

The colors and characters are different. /
Màu sắc và chữ khác nhau.

② CD を 聞いて、こたえて ください。 Listen to the CD and answer. / Hãy nghe CD và trả lời.



③スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

Let's read the script and check. / Hãy đọc nội dung bài nghe và kiểm tra.

女の人と 店の人が 話して います。女の方は、どの Tシャツを 買いますか。
おんな ひと みせ ひと はな おんな ひと ティー か

女の人：すみません。これは 白いのだけですか。くろいのが ありますか。
おんな ひと しろ

店の人：くろいのも ありますよ。もじが えい語と 日本語が ありますが、
みせ ひと どちらが いいですか。

女の人：えい語のを ください。
おんな ひと こ

女の方は、どの Tシャツを 買いますか。
おんな ひと ティー か

☆こたえ：3ばん

- ★ The illustrations is of an object or someone doing something. / Tranh vẽ là đồ vật hay người đang làm gì đó.
イラストは ものや ^{なに}何かを ^にして ^{はな}いる ^{ひと}人です。
- ★ When the multiple choice answers are characters, there tend to be many questions that are answered using numbers or counters like 「1 ばん、2 ばん…」 「1 かい、2 かい…」 and 「1 人、2 人…」 . Take note of this. / Khi lựa chọn là chữ, thường là câu hỏi để trả lời chữ số như “ 1 ばん、2 ばん…(thứ nhất, thứ 2…)”, “ 1 かい、2 かい…(tầng 1, tầng 2…)”, “ 1 人、2 人…(1 người, 2 người…)” v.v. Hãy viết nháp lại.
せんたくしが ^{いち}もじの ^にとき、 「1 ばん、2 ばん…」 「1 かい、2 かい…」 「1 人、2 人…」 など、
すうじを ^{おお}こたえる ^{おお}もんだいが ^{おお}多いです。メモしましょう。
- ★ There are times when two people are talking together and times when only one person is talking. / Có khi 2 người nói chuyện và có khi 1 người nói chuyện.
二人で ^{ふたり}話して ^{はな}いる ^{はな}ときと 一人で ^{ひとり}話して ^{はな}いる ^{はな}ときが ^{はな}あります。

れんしゅう

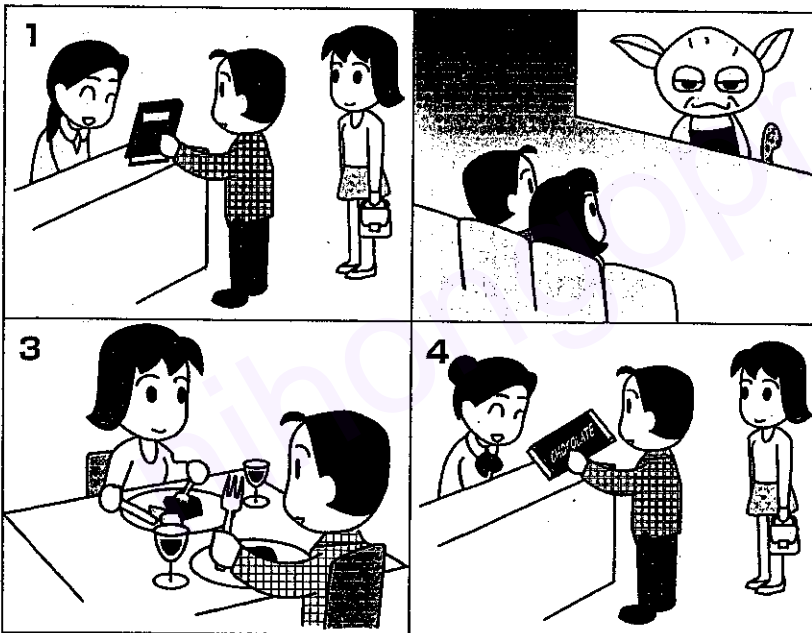
(こたえは別冊 p.6)

この もんだいでは、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、1 から 4 の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんでください。

CD
3

1 ばん

① ② ③ ④



「これから」
「～の 前に」
「～の あとで」
などの ことばに
ちゅういしましょう。

Be careful of words like
これから, ～の 前に,
and ～の あとで. / Hãy
lưu ý các từ vựng như
“これから (từ đây sắp
tới)”, “～の 前に (trước
～)”, “(～の あとで (sau
～))” v.v.

第六週

CD
4

2 ばん

① ② ③ ④

- 1 2 ばん
- 2 3 ばん
- 3 4 ばん
- 4 5 ばん

かいぎ
meeting / cuộc họp
よやく
reservation / đặt trước

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

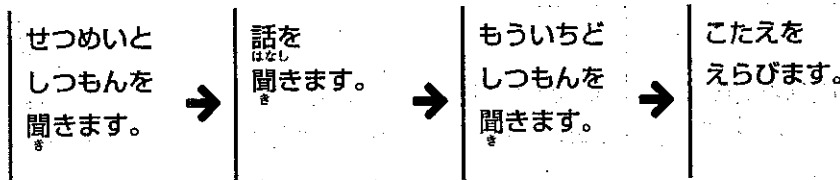
4日目 どうしてですか —ポイント理解—

🔑 はじめに せんたくしを 読みましょう！

Let's read the multiple-choice answers first!
Trước tiên, hãy đọc các lựa chọn!

こたえかた

The multiple-choice answers are characters. / Lựa chọn là chữ.
せんたくしは もじです。



みじかいから
すぐに読めます。



れいをしましょう

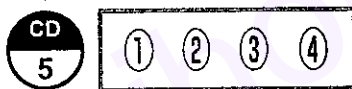
①はじめに、1ばんから 4ばんまで 読みましょう。

- 1 パンや
- 2 えき
- 3 こうえん
- 4 スーパー

☆ばしょを えらぶ もんだいです。

This is a question about picking a place.
Câu hỏi chọn địa điểm.

② CD を 聞いて、こたえて ください。



③ スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

学校で、男の 学生と 女の 学生が 話して います。
男の 学生は、おべんとうを どこで 買いますか。

女：今日は 天気が いいですね。おひるごはんは、こうえんで 食べましょう。

男：いいですね。おべんとうを 買いに スーパーへ 行きませんか。

女：わたしは、けさ、駅前の パンやで サンドイッチを 買いました。おべんとう、
こうえんの中でも うって いますよ。

男：そうですか、じゃ、そこで 買います。

男の 学生は、おべんとうを どこで 買いますか。

☆こたえ：3ばん

- ★ There are many questions that ask about places using phrases like どこへ 行きますか, どこで 会いますか and どこで しますか. / Thường là các câu hỏi địa điểm như “どこへ 行きますか. (Đi đâu?)”, “どこで 会いますか. (Gặp nhau tại đâu?)”, “どこで しますか. (Làm ở đâu?)” v.v.
「どこへ 行きますか。」「どこで 会いますか。」「どこで しますか。」など、ばしょを 聞く もんだいが 多いです。
- ★ Be sure to always takes notes for questions that deal with numbers. / Câu hỏi xuất hiện chữ số thì nhất định hãy viết nháp ghi chú lại
すうじが 出てくる もんだいは、かならず メモしましょう。
- ★ Be careful of vocabulary for family members. / Hãy lưu ý cách nói trong gia đình.
かぞくの 言いかたに ちゅういしましょう。⇒ p.99
- ★ Listen to whether you are being asked about a man or a woman. / Hãy lưu ý đang bị hỏi về người nào, đàn ông, hay phụ nữ.
男の人か、女の人か、どちらに ついて 聞かれて いるか ちゅういしましょう。

れんしゅう

(こたえは別冊 p.7)

この もんだいでは、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD
6

1ばん

① ② ③ ④

- 1 1かい
- 2 2かい
- 3 3かい
- 4 4かい

ディズニーランド

Disneyland (amusement park) / Disney Land (công viên giải trí)

CD
7

2ばん

① ② ③ ④

- 1 あに
- 2 あね
- 3 おとうと
- 4 いもうと

しつもんに ちゅうい
して 聞きましょう。

Listen carefully to the questions. / Hãy tập trung nghe câu hỏi.

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

5日目 何と言いますか 一発話表現一

🔗 はじめのせつめいに ちゅういしましょう！

Be careful of the first explanation.
Hãy lưu ý phần giải thích lúc đầu!

こたえかた

イラストを 見ながら、せつめいと
しつもん「何と言いますか。」を
聞きます。

➡の 人に 気をつけて 聞きます。

Look at the illustration and listen to the
explanation and the question 何と言います
か。➡ Listen carefully to what is said about
this person. / Vừa xem tranh vẽ vừa nghe giải
thích và câu hỏi “何と言いますか。(Gọi/
Nói gì?)” Lắng nghe người có dấu ➡ nói.



3つの せんたくし 1・2・
3が おんせいで 聞こえます。

➡の 人が 言う ことを
えらびます。

Three multiple choice-answers will be
read.

➡ Choose the dialog that belongs to
this person. / Có thể nghe được 3 lựa
chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh.
Chọn câu/việc mà người có dấu ➡ nói.

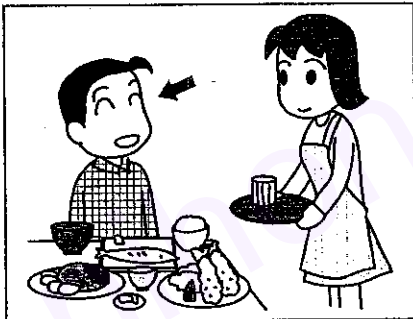


★イラストを よく 見て、ばしょも ちゅういしましょう。

Look at the illustration carefully and pay close attention to the setting.
Hãy quan sát kỹ tranh vẽ và lưu ý cả địa điểm.

れいをしましょう

①イラストを 見て ください。どんな ことが わかりますか。

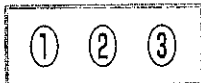


☆ごはんを 食べる 前ですね。
Before eating. / Trước khi ăn cơm nhé.

はじめのせつめいを
よく聞いてね!



②CDを 聞いて、こたえて ください。



③スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

これから、ごはんを 食べます。何と言いますか。

- 1 どういたしまして。
- 2 いただきます。
- 3 ごちそうさまでした。

☆こたえ：2ばん

★ Be careful of vocabulary used in greetings. / Hãy lưu ý từ vựng chào hỏi.
あいさつの ことばに ちゅういしましょう。⇒ p. 96, 97

★ Let's learn phrases that can be used in various places. / Hãy ghi nhớ cách nói được dùng ở nhiều địa điểm khác nhau.

いろいろな ばしょで つかう 言いかたを おぼえましょう。

きょうしつなどで: 「ペンを かして ください。」 「どうぞ、つかって ください。」 など

店で: 店の人 「いらっしゃいませ。」 「どうぞ、こちらへ。」

きやく (customer / khách hàng) 「～を ください。」 「～を おねがいします。」

「すみません。」

※すみません isn't just for apologizing; it is also used to call the server in a restaurant. / “すみません (Xin lỗi)” không chỉ dùng để xin lỗi mà còn dùng khi gọi người trong nhà hàng v.v. (「すみません」は、あやまるときだけではなく、レストランなどで呼びかけるときにも使う。)

れんしゅう

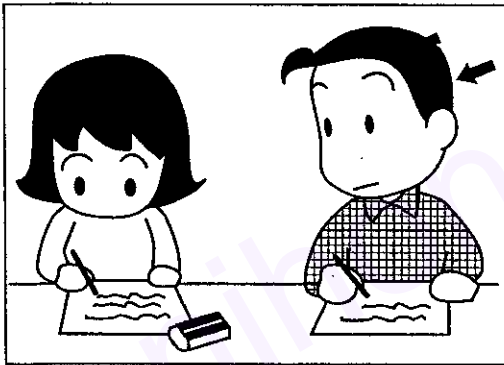
(こたえは別冊 p.8)

この もんだいでは、えを みながら、しつもんを きいて ください。⇒ (やじるし) の
ひとは なんと いいですか。1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ
えらんで ください。

CD
9

1ばん

① ② ③

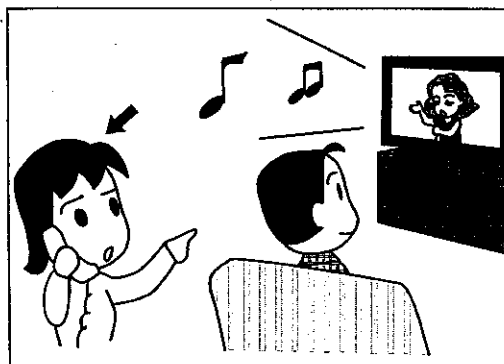


女の人の へんじ
おんな ひと
「どうぞ、つかって
ください。」
「いいですよ。」 など。

CD
10

2ばん

① ② ③



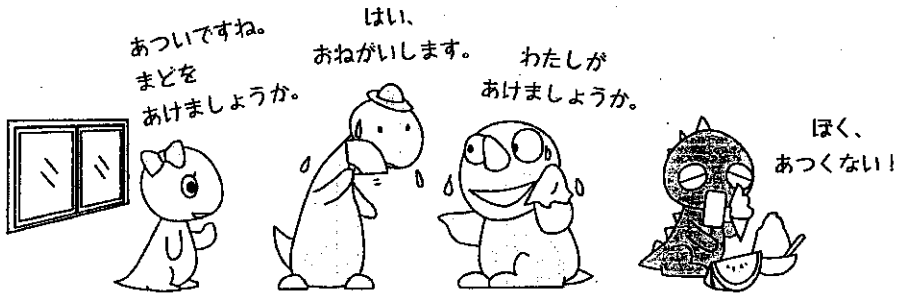
「テレビを けて
ください。」 も
言えます。

第6週 聞くれんしゅうをしましょう

6日目 どんな へんじを しますか ー即時応答ー

🔔 はじめの ぶんの タイプに ちゅういしましょう !

Be careful what type of sentence the first sentence is.
Hãy lưu ý kiểu câu đầu tiên!



こたえかた

みじかい ぶんを
聞きます。

Listen to the short
sentence. /
Nghe câu ngắn.

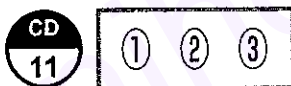


3つの せんたくし 1・2・3が
おんせいで 聞こえます。
いちばん いい ものを えらびます。

Three multiple choice-answers will be read in order.
Choose the best answer. /
Có thể nghe được 3 lựa chọn 1, 2, 3 bằng âm thanh.
Chọn câu tốt (thích hợp) nhất.

ひとつの会話です。This is one conversation. / Là một đoạn hội thoại.

① CD を 聞いて、こたえて ください。



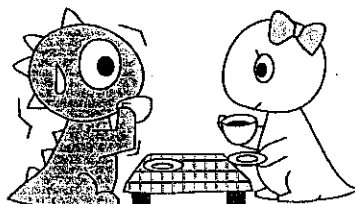
② スクリプトを 読んで、チェックしましょう。

何か 飲みませんか。

- 1 まだ 飲んで いません。
- 2 おなかが すいて いません。
- 3 いいですね。

☆こたえ：3ばん

はじめの ぶんを
よく聞いてね!



★ The answer to questions like どこに 行きますか is not always a place. / Câu trả lời cho câu hỏi “どこに 行きますか (Đi đâu?)” không chỉ có địa điểm.

しつもん「どこに 行きますか。」などの こたえは、ばしょだけでは ありません。

EX 「食事に 行きます。」 「本を かえしに 行きます。」 など

★ Be careful when answering questions using ~ましょうか and ~ませんか. / Hãy lưu ý cách trả lời của những câu như “~ましょうか (Hãy ~ nào)”, “~ませんか (không ~ sao?)” v.v.

「~ましょうか。」 「~ませんか。」 などの こたえかたに ちゅういしましょう。

EX 「まどを あけましょうか。」 → 「おねがいします。」

「ちょっと 休みませんか。」 → 「そう しましょう。」

「本を 見せて ください。」 → 「はい、どうぞ。」 など

れんしゅう

(こたえは別冊 p.8)

この もんだいは、えなどが ありません。ぶんを きいて 1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD 12 1ばん ① ② ③

かぞくの 言いかたを ふくしゅうしましょう。

Let's review vocabulary for family members. / Hãy ôn tập cách nói trong gia đình.

CD 13 2ばん ① ② ③

CD 14 3ばん ① ② ③

「行きます」を つかった こたえかた では ありません。

This is not a question that is answered using 行きます. / Không phải cách trả lời dùng “行きます (Sẽ đi)”.

CD 15 4ばん ① ② ③

7日目 まとめもんだい

Review Test /
Bài tập tổng hợp

時間: 15分
じかん ぶん

点数
てんすう

/100

(こたえは別冊 p. 9 ~ 12)
べつさく

10点×2問
もん

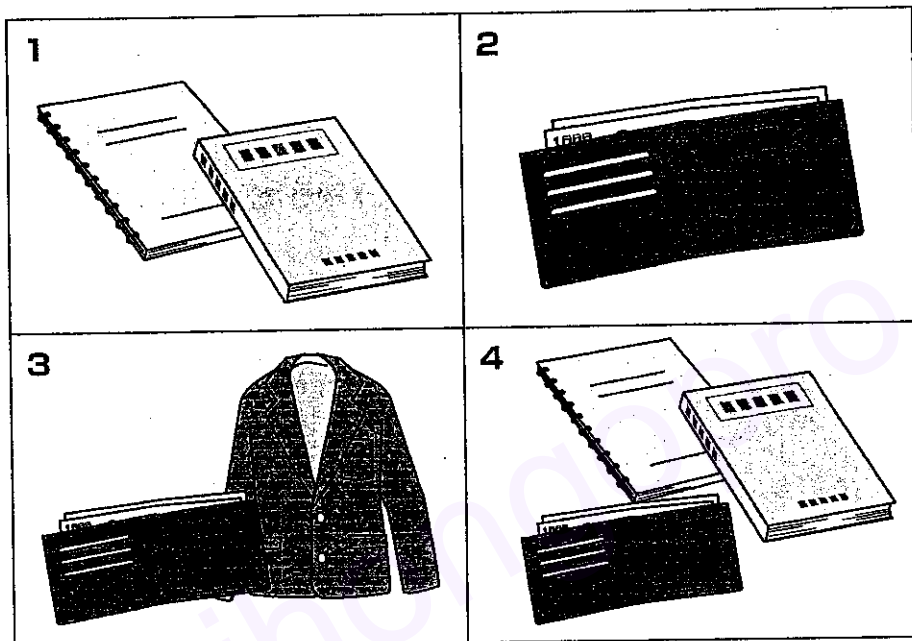
もんだい1

もんだい1では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで
ください。

CD
16

1ばん

① ② ③ ④



CD
17

2ばん

① ② ③ ④

- 1 1ばんせん
- 2 2ばんせん
- 3 3ばんせん と 4ばんせん
- 4 5ばんせん

もんだい2

もんだい2では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、1から4の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで
ください。

CD
18

1ばん

① ② ③ ④

- 1 えいが
- 2 くうこう
- 3 タイ
- 4 きょうと

CD
19

2ばん

① ② ③ ④

- 1 1－3－15
- 2 1－5－13
- 3 1－3－13
- 4 1－5－15

CD
20

3ばん

① ② ③ ④

- 1 ぎんこうの まえ
- 2 コンビニの まえ
- 3 パンやの まえ
- 4 バスの まえ

もんだい3

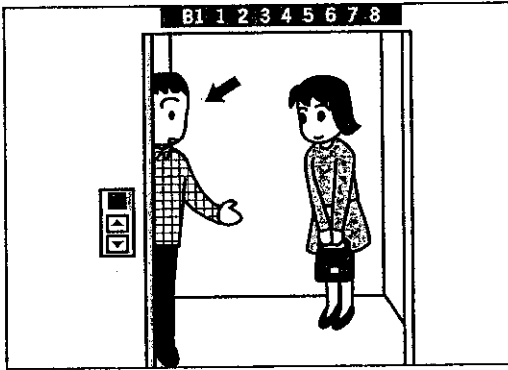
7点×2問
7点×2問

もんだい3では、えを みながら しつもんを きいて ください。➡ (やじるし) の
ひとは なんと いいですか。1から3の なかから、いちばん いい ものを
ひとつ えらんで ください。

CD
21

1ばん

① ② ③



CD
22

2ばん

① ② ③



もんだい4

7点×3問
7点×3問

もんだい4は、えなどが ありません。ぶんを きいて、1から3の なかから、
いちばん いい ものをひとつ えらんで ください。

CD
23

1ばん

① ② ③

CD
24

2ばん

① ② ③

CD
25

3ばん

① ② ③

かんじさくいん Kanji Index / Danh mục Hán tự

1画 かく	
一	30

2画 かく	
人	16
入	22
力	26
二	30
七	30
八	30
九	30
十	30

3画 かく	
女	16
子	16
山	17
小	20
大	20
口	22
上	22
下	22
川	26
三	30
千	30
万	30
土	30

4画 かく	
友	16
父	16
分	18
午	18
今	18
少	20
円	20
中	21
天	26
手	26
牛	26
五	30
六	30
月	30
火	30
水	30
木	30
日	30

5画 かく	
生	16
母	16
田	17
本	17
半	18
古	20
出	22

北	22
左	22
右	23
外	23
立	24
目	26
白	27
四	30

6画 かく	
先	16
名	16
年	19
毎	19
多	20
安	20
早	20
西	22
休	24
行	24
会	25
気	26
耳	26
百	30

7画 かく	
男	16
何	18

社	21
見	24
言	24
来	24
車	25
花	26
足	26

8画 かく	
学	16
国	16
長	20
東	22
店	26
門	27
雨	27
空	27
金	30

9画 かく	
前	18
後	18
南	22
食	24

10画 かく	
時	18
高	20

校	20
書	24

11画	
かく	

週	18
魚	26

12画	
かく	

間	18
買	24
飲	24
道	27

13画	
かく	

新	20
電	25
話	25

14画	
かく	

語	17
聞	21
駅	22
読	24

ことばさくいん

Vocabulary Index / Japanese in Yana

あ	お	かるい	32
あお	おい	かわく	36
あか	オートバイ		
あき	おかあさん(お母さん)	き	
あく	おきる	きいろ	42
あける	おく	きせつ	42
あし(足)	おくさん	きょうだい	40
あそぶ	(お)さら	きらいな	32
あたたかい	おじ	(セーターを)きる	46
あたま	おじいさん		
あつい	おじさん	く	
あに	おっと	くだもの	42
あね	おとうさん(お父さん)	くち(口)	46
あびる	おとうと	くつ	46
あまい	おとうとさん	くつした	46
あまり	おなかが すく	くび	46
あめ(雨)	おにいさん	くもり	42
	おねえさん	クラシック	42
い	おば	くるま(車)	42
いくつ	おばあさん	くろ	42
いす	おばさん		
いそがしい	おまごさん	け	
いそぐ	おもい	けす	36
いちご	おもしろい	けっこんする	34
いつつ(五つ)	おんがく		
いつも		こ	
いとこ	か	こうえん	42
いもうと	かえる	できょうだい	40
いもうとさん	かお	ここのつ(九つ)	46
いろ	かか	ごしゅじん	40
	かぐ	コップ	42
う	かける	ごりょうしん	40
うみ	(めがねを)かける		
うる	カップ	さ	
	かない	～さつ	46
え	(ぼうしを)かぶる	サッカー	42
エアコン	からい	さむい	32
	からだ	(お)さら	42

し	ら	～にん(～人)..... 40
じてんしゃ 42	ちかい 32	
しまる..... 36	ちち(父)..... 40	ね
しめる..... 36	ちいろいろ 42	ネクタイ 46
ジャズ 42	ちゃわん..... 42	ねる 34
シャツ..... 46	ちょっと 38	
シャワーをあびる..... 34		の
しゅじん 40	つ	のどがかわく 36
しょつき 42	つかう 34	のりもの 42
しる 34	つくえ 43	
しろ(白) 42	つくる 34	は
	つける 36	は 46
す	つとめる 34	(ズボンを)はく 46
すいえい 42	つま 40	はし 42
スカーフ 46	つまらない 32	バスケットボール 42
すきな 32	つめたい 32	はたらく 34
すく 36		はな 46
すこし(少し)..... 38	て	はは(母) 40
すずしい 32	て(手)..... 46	はる 42
スポーツ 42	テニス..... 42	はれ 42
ズボン..... 46	テレビ..... 42	
すむ 34	てんき..... 42	ひ
(ネクタイを)する..... 46	でんし(電子)レンジ 43	ひこうき 42
	でんしゃ(電車) 42	ひとつ(一つ) 46
せ		ひとり(一人) 46
セーター..... 46	と	ひまな 32
せまい..... 32	どうぶつえん 42	ひろい 32
ぜんぜん 38	とお(十)..... 46	ピンク 42
	とおい..... 32	
そ	ときどき 38	ふ
そふ 40	とけい..... 46	ふく 46
そば 40	ところ..... 42	ふたつ(二つ) 46
	とても 38	ふたり(二人) 46
た		ぶどう 42
～だい..... 46	な	ふね 42
だいたい 38	なつ 42	ふゆ 42
たいてい 38	ななつ(七つ) 46	
たいふう 42		へ
たくさん 38	に	ベッド..... 43
タバコを すう 34	にがい 32	ベルト..... 46

ほ	やさしい..... 32
ぼうし..... 46	やつ(八つ)..... 46
ポケット..... 46	
ポップス..... 42	ゆ
~ほん(~本)..... 46	ゆうえんち..... 42
ほんだな(本だな)..... 43	ゆき..... 42
	ゆっくり..... 38
ま	
~まい..... 46	よ
まご..... 40	よく..... 38
	よつつ(四つ)..... 46
み	
みかん..... 42	り
みつつ(三つ)..... 46	りょうしん..... 40
みどり..... 42	りんご..... 42
みみ(耳)..... 46	
	れ
む	れいぞうこ..... 43
むずかしい..... 32	
むすこ..... 40	ろ
むすこさん..... 40	ロック..... 42
むすめ..... 40	
むすめさん..... 40	
むつつ(六つ)..... 46	
め	
め(目)..... 46	
めい..... 40	
めがね..... 46	
も	
もう..... 38	
もう~..... 38	
もういちど..... 38	
もうすこし(もう少し)..... 38	
もうひとつ(もう一つ)..... 38	
もっと..... 38	
や	
やきゅう..... 42	

ぶんぽう さくいん

あ	き	せ
[Nの] あとで..... 86	[Nに] 来ます..... 87	ぜんぜん ~..... 80
[Vた] あとで..... 86	[Vに] 来ます..... 87	
あ(ん)まり ~ありません..... 80	疑問詞+が..... 52	そ
あ(ん)まり ~ないです..... 80		そして..... 67
あります..... 50	く	そちら..... 59
[(場所)に...が] あります..... 51	i-A く V..... 84	それから..... 67
	i-A く します..... 84	それじゃ..... 75
い	i-A くて..... 66	それでは..... 75
いい..... 48	i-A くなります..... 84	
いかがですか..... 65	N くらい..... 56	た
[Nに] 行きます..... 87	N ぐらい..... 56	V た あとで..... 86
[Vに] 行きます..... 87	[~が(わたしに)] くれます 70	だいたい..... 82
いくつ..... 58		たいてい..... 81
い形容詞..... 48	け	V たいです..... 68
[Aが] いちばん..... 88	形容詞+名詞..... 50	たいへん..... 80
いつか..... 64	~け(れ)ど..... 74	[~は] たいへんです..... 80
いつでも..... 64	けれど(も)..... 74	だから..... 74
いつも..... 81		N だけ..... 56
います..... 50	こ	~たり、~たり します..... 89
[(場所)に...が] います..... 51	こちら..... 59	だれ..... 58
か	[Vる] こと..... 90	だれか..... 64
N ₁ か N ₂ (か)..... 56	[Vる] ことができます..... 90	だれでも..... 64
~が..... 74	N ごろ..... 56	だれも~ないです..... 64
疑問詞+が..... 52	さ	だれも~ません..... 64
A が いちばん..... 88	さっき..... 82	て
[Nに] かえます..... 87		V て..... 66
[Vに] かえます..... 87	し	N で..... 54
~が(わたしに) くれます..... 70	しかし..... 74	na-A で..... 66
N が できます..... 90	[Nに] します..... 84	N で(て形)..... 66
N が ほしいです..... 68	[na-Aに] します..... 84	V て います..... 68
~から..... 74	じゃ..... 75	V てから..... 66
~からです..... 74	助詞+は..... 57	[Nが] できます..... 90
N ₁ から N ₂ まで..... 56	す	[Vる ことが] できます..... 90
~から もらいます..... 70	すぐ(に)..... 82	V て ください..... 68
		では..... 75
		でも..... 74

と	
N と	53
どう 言いますか	85
動詞	49
動詞の可能形	91
どう しますか	73
どうですか	65
どうやって	58
～とき	86
ときどき	81
どこ	58
どこか	64
どこでも	64
どこ(へ/に)も V ないです	64
どこ(へ/に)も V ません	64
どちら	58
とても	80
A と B と どちら	88
A と B と どっち	88
どなた	58
どの N	58
どれでも	64
どんな N	58
な	
V ないで ください	68
な形容詞	48
なに	58
なにか	64
なにも～ないです	64
なにも～ません	64
[N に] なります	84
[na-A に] なります	84
なん	58
なんで	58
なんでも	64
なんと 言いますか	85

に	
N に	54

na-A に V	84
～に あげます	70
N に 行きます	87
V に 行きます	87
(場所)に…が あります	51
(場所)に…が います	51
N に かえります	87
V に かえります	87
N に 来ます	87
V に 来ます	87
N に します	84
na-A に します	84
N に なります	84
na-A に なります	84
～に もらいます	70

ね

(文)ね。	69
(文)ねえ。	69

の

～の	50
N の あとで	86
[A より B] のほうが	88
N の 前に	86

は

N は	52
助詞+は	57
A は B が	52
～は たいへんです	80
A は B より	88

ほ

[N が] ほしいです	68
ほとんど	82

ま

まあまあ	82
[N の] 前に	86

[V る] 前に	86
V ましょう	70
V ましょうか	70
V ませんか	71
まだ	82
まだ ～ないです	82
まだ ～ません	82

め

名詞+名詞	50
[形容詞+] 名詞	50
名詞の せつめい	72

も

N も	55
もう	82
もうすぐ	82
もっと	82
[～から] もらいます	70
[～に] もらいます	70

や

N ₁ や N ₂ (など)	56
--------------------------------------	----

よ

(文)よ。	69
よく(ねます)	83
よく(食べます)	81
A より B のほうが	88
[A は] B より	88

る

V る こと	90
V る ことができます	90
V る の	90
V る 前に	86

を

N を	52
-----	----

nihongopro.net

イラスト 花色木綿
翻訳 Red Wind (英語)
NGUYEN DO AN NHIEU (ベトナム語)
ナレーション 江尻拓巳 安田未央
編集・DTP 有限会社ギルド
装丁 岡崎裕樹
印刷・製本 日経印刷株式会社

「日本語能力試験」対策
日本語総まとめ N5
かんじ・ことば・ぶんぽう・読む・聞く

2017 年 6 月 22 日 初版 第 1 刷発行

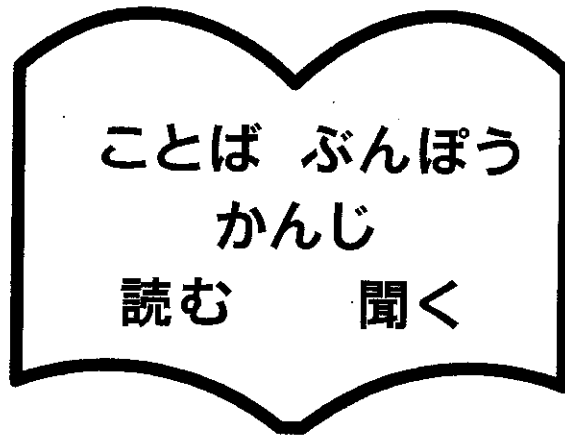
著 者 ささき ひとこ まつもと のりこ
佐々木仁子・松本紀子
発 行 株式会社アスク出版
〒162-8558 東京都新宿区下宮比町 2-6
電話 03-3267-6864
FAX 03-3267-6867
発行人 天谷修平

許可なしに転載、複製することを禁じます。
©Hitoko Sasaki, Noriko Matsumoto 2017
ISBN 978-4-86639-076-5

乱丁・落丁はお取替えいたします。
弊社カスタマーサービス (電話 03-3267-6500 受付時間: 土日祝祭日を除く
平日 10:00 ~ 12:00 / 13:00 ~ 17:00)
Printed in Japan

nihongopro.net

「日本語能力試験 (JLPT)」対策
日本語総まとめ N5
NIHONGO SO-MATOME



解答・解説・スクリプト

か い と う

か い せ つ

answers, explanations, scripts

Đáp án - Giải thích - Nội dung bài Nghe hiểu



第1週 まとめもんだい (p. 28)

もんだい1

- 1 2 ことし
- 2 1 おとな
- 3 4 うしろ
- 4 3 こうちょう
- 5 3 おおい
- 6 1 ふるい
- 7 2 そら
- 8 4 おんな
- 9 3 へた
- 10 4 あいだ
- 11 1 すくない
- 12 2 いちじかんはん

もんだい2

- 13 4 エアコン
- 14 3 入口
いりぐち
- 15 1 来て
き
- 16 3 天気
てんき
- 17 2 花火
はなび
- 18 1 道
みち
- 19 1 一日中
いちにちじゅう
- 20 3 足
あし

第2週 まとめもんだい (p. 44)

もんだい1

- 1 2 おもい
- 2 3 かえります
- 3 1 かけて
- 4 2 いつも
- 5 3 おかあさん
- 6 1 すいえい
- 7 4 つめたい
- 8 3 つかって
- 9 1 すいた
- 10 3 ちょっと

もんだい2

- 11 2 だいたい おわる
→もうすこし ある
- 12 4 いそいで
→はやく
- 13 1 あきが すき
→あきは すきな きせつ
- 14 2 かぎを つくえの うえに おく
→かぎは つくえの うえに ある
- 15 3 おすこは こどもが いる
→わたしは まごが いる

第3週 まとめもんだい (p. 60)

もんだい1

This is grammar review. Be careful of particles and conjugations. / Ôn tập ngữ pháp. Lưu ý trợ từ và chia động từ. (文法の復習です。助詞や活用に注意しましょう。)

(※1) なっとう natto (fermented soybeans) / món đậu lên men natto

(※2) すし sushi / sushi

(※3) おかし sweets / bánh kẹo

1 3 で

2 3 すきじゃなかったです

3 2 きらいな

もんだい2

Read the question first, then look for the answer. / Hãy đọc câu hỏi trước và tìm câu trả lời. (質問を先に読んで、答えをさがしましょう。)

4 3 二つ 買って、300 円でした。

*わたしと 友だち、二人で 四つ、ぜんぶで 四つ 買いました。一人 二つ。四つで 600 円です から 一人 300 円です。

5 2 バスで 行きました。30 分でした。

*うちから 学校まで じてんしゃで 30 分。雨の日は バスで 行きます。きのうは 雨でしたから、バスで 行きましたが、じてんしゃと 同じくらい かったので、30 分。

もんだい3

6 4 「まい」は かみや シャツに つかいますから。

(※4) テーブル(=席)に あんないする
show someone to their table/
hướng dẫn đến bàn (= chỗ ngồi)

7 3 先生に しつもんします。

* Tan-san thought he hear the store clerk say, “なんまいさま”, but they actually said the polite form of 何人ですか, which is “何名様.” / Tân nghe ra là “なんまいさま” nhưng thật ra nhân viên cửa tiệm nói “何名様 (なんめいさま)” (cách nói lịch sự của “何人ですか (mấy người?)”)

(タンさんは「なんまいさま」と 聞きましたが、店の人は「何名様」(「何人ですか」)のていねいな ひょうげん) と 言いました。)

もんだい4

You will not have time to read the question slowly. Read the answers first, then read only the parts of the question that relate to the answers. / Nếu đọc chậm sẽ hết thời gian. Bạn đọc câu hỏi trước và chỉ đọc phần có liên quan.

(ゆっくり読むと時間がなくなります。質問を先に読んで、関係のあるところだけ読みましょう。)

(※5) バラえん rose garden / vườn hoa hồng

(※6) ローズカフェ rose café /
tiệm nước (cà phê) Hoa hồng

(※7) イベント event / sự kiện

(※8) フラワーアレンジメント flower arrangement /
cắm hoa

8 3 5 月 20 日 (土)

*コンサートは 火・木・土よう日ですが、
バラの おぢや は 土よう日だけです。

コンサートは 16 日からですから、
5 月 20 日 (土)。

もんだい1

- (※1) 文化 culture / văn hóa
 (※2) おちゃの会 tea ceremony, formal tea party / tiệc trà
 (※3) きもの kimono / kimono

- 1 2 きれいで
 2 3 おいしかった
 3 4 だれでも

もんだい2

- 4 4 リーさんに 本を かえしに
 行きます。
 (※4) ちょっと... a little / một chút
 * Phrases for when something is inconvenient or ill-timed. / Cách diễn đạt dùng khi không thu xếp được. (都合が悪いときに使う表現。)
 5 4 ラーメンの 店を もちたいです。
 (※5) バイト part-time job / việc làm thêm
 (※6) ゆめ dream / giấc mơ, ước mơ

もんだい3

- (※7) 火事 fire / hỏa hoạn
 (※8) 火事をけす あかい車
 = 消防車 fire truck / xe chữa cháy
 (※9) 事故 accident / tai nạn
 (※10) けがをする be injured / bị thương
 (※11) たすける save / giúp đỡ
 (※12) けがはかるい an injury is light / vết thương nhẹ
 6 2 火事や 事故の ときに 来る
 車です。
 (※13) けがをした人をびょういんにつれて行く 車
 = 救急車 ambulance / xe cấp cứu
 7 3 けがが かるかったから。

もんだい4

- (※14) セール sale / giảm giá
 (※15) マフラー scarf, muffler / khăn choàng
 (※16) はがき postcard / bưu thiếp
 (※17) 1 かいに 10 まいまで
 up to 10 per purchase /
 1 lần tối đa (cho đến) 10 tấm
 8 4 マフラーは 4月、コートは7月。
 * Be aware that the discount rate is different from Sunday to Friday than it is on Saturday. / Hãy lưu ý vì tỉ lệ phần trăm giảm giá vào thứ Hai~ thứ Sáu và thứ Bảy khác nhau. (月~金よう日と土よう日では安くなる割引率が違いますから、注意しましょう。)

もんだい1

- [1] 1 くる
[2] 4 ほとんど
[3] 2 もう

もんだい2

- [4] 4 何も 言って いません。
[5] 3 ごはんや おかしを 食べた
あと、5かいです。

(※1) はを みがく brush teeth / đánh răng

(※2) おかし sweets / bánh kẹo

もんだい3

(※3) 何を しますか。 What are you going to do? /
Sẽ làm gì?

(※4) どう しますか。 What will you do? /
Sẽ làm thế nào?

- [6] 1 ミンさんが 田中さんに
聞きたかった こと。
[7] 3 あたまが いたい とき、どう
しますか。

* あたまが いたいとき どう しますか。

What do you do when your head hurt? /
Khi nhức đầu, làm thế nào?

* When there is a problem like "my head hurts" or "the bus won't come", the phrase どう しますか is used. /
Dùng "どう しますか。(làm thế nào?)" khi có vấn đề gì đó như "あたまが いたい (nhức đầu)", "バスが 来ない (xe buýt không đến)" v.v.

(「あたまが いたい」「バスが 来ない」など、何か
もんだいが ある ときは「どう しますか」を
つかいます。)

もんだい4

- [8] 3 2,000 円

* People who will be attending the party will pay 2,000 yen. The cost of presents is included in this 2,000 yen. / Người đi dự tiệc sẽ trả 2.000 yên. Tiền quà cũng nằm trong số 2.000 yên.

(パーティーに 出る 人は 2,000 円 はらいます。
プレゼント代も 2,000 円の 中に 入って います。)

3日目 (p. 101)

みづかめ

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 3	4	<p>男の人と女の人が話しています。二人は、これから何をしますか。 <small>おとこ ひと おんな ひと はな ふたり なに</small></p> <p>女：たくさん本を買いましたね。 <small>おんな ほん か</small></p> <p>男：はい、おもいです。えいがの前に、何か食べませんか。 <small>おとこ まえ なに た</small></p> <p>おなかがすきました。</p> <p>女：えいがは6時からですよ。今、5時40分です。早く行きましょう。 <small>おんな ろくじ いま ごじ よんじゅうふん はや い</small></p> <p>あ、そこで、チョコレートを買ってから行きましょう。 <small>か い</small></p> <p>男：そうですね。ごはんは、えいがのあとですね。 <small>おとこ</small></p> <p>二人は、これから何をしますか。 <small>ふたり なに</small></p>
2ばん CD 4	1	<p>会社で、男の人と女の人が話しています。 <small>かいしゃ おとこ ひと おんな ひと はな</small></p> <p>来週、何ばんのへやで、かいぎをしますか。 <small>らいしゅう なん</small></p> <p>女：来週のかいぎは、どのへやでしますか。 <small>おんな らいしゅう</small></p> <p>男：そうですね。3ばんと4ばんのへやは、ちょっと小さいですから、 <small>おとこ さん よん ちい</small></p> <p>ほかのへやがいいですね。</p> <p>女：えーっと、このかいぎは3時からですね。1ばんと5ばんのへやは、 <small>おんな さん じ いち</small></p> <p>おなじ時間でほかのかいぎがありますから、2ばんですね。 <small>じかん に</small></p> <p>男：じゃ、よやくをおねがいします。 <small>おとこ</small></p> <p>来週、何ばんのへやで、かいぎをしますか。 <small>らいしゅう なん</small></p>

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 6	1	<p>男の学生と女の学生が話しています。 <small>おとこ がくせい おんな がくせい はな</small></p> <p>男の学生は、ディズニーランドに何かい行きましたか。 <small>おとこ がくせい なん い</small></p> <p>男：きのう、はじめてディズニーランドへ行きました。* <small>おとこ</small></p> <p>女：そうですか。わたしは3かい行きました。リンさんは、もう4かい <small>おんな さん い よん</small> 行きましたよ。どうでしたか。 <small>い</small></p> <p>男：とてもたのしかったです。また行きたいです。 <small>おとこ い</small></p> <p>男の学生は、ディズニーランドに何かい行きましたか。 <small>おとこ がくせい なん い</small></p>
2ばん CD 7	4	<p>男の人と女の人が話しています。女の方は、だれと買いものに行きましたか。 <small>おとこ ひと おんな ひと はな おんな ひと か い</small></p> <p>男：きのうは、何をしましたか。 <small>おとこ なに</small></p> <p>女：いもうとと買いものに行きました。おとうとのたんじょう日の <small>おんな か び</small> プレゼントを買いました。 <small>か</small></p> <p>男：いいおねえさんですね。リンさん、きょうだいは3人ですか。 <small>おとこ さんにん</small></p> <p>女：いいえ、あにもいます。 <small>おんな</small></p> <p>女の方は、だれと買いものに行きましたか。 <small>おんな ひと か い</small></p>

* 男の 学生は「はじめて 行きました。」と 言っ て います。
おとこ がくせい い い

5日目 (p. 105)
いつかめ

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 9	3	<p>けしゴムがありません。友だちに何と言いますか。 とも なん い</p> <p>1 けしゴム、つかいましょうか。</p> <p>2 けしゴム、かりませんか。</p> <p>3 けしゴム、かしてください。</p>
2ばん CD 10	2	<p>テレビのおとがうるさいです。何と言いますか。 なん い</p> <p>1 ちょっと、電話をしないでください。 でんわ</p> <p>2 ちょっと、テレビのおと、小さくしてください。 ちい</p> <p>3 ちょっと、テレビを見ましょう。 み</p>

6日目 (p. 107)
むいかめ

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 12	2	<p>田中さんは、きょうだいがいますか。 たなか</p> <p>1 母といっしょにいます。 はは</p> <p>2 おとうとがひとりいます。</p> <p>3 だれもありません。</p>
2ばん CD 13	2	<p>田中さんは、何時にかえりましたか。 たなか なんじ</p> <p>1 まだ来ません。</p> <p>2 5時ごろです。 ごじ</p> <p>3 バスでかえりました。</p>
3ばん CD 14	1	<p>なつ休みにどこへ行きますか。 やす い</p> <p>1 国にかえります。 くに</p> <p>2 行ってきます。</p> <p>3 気をつけてください。 き</p>
4ばん CD 15	3	<p>それは、だれの本ですか。 ほん</p> <p>1 いいえ、じしよです。</p> <p>2 日本語の本です。 にほんごほん</p> <p>3 トムさんのです。</p>

もんだい 1

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 16	3	<p>クラスで先生が話しています。学生は何をもって、外へ出ますか。 せんせい はな がくせい なに そと で</p> <p>女：今から、火事^(※1)のときの れんしゅうをします。アナウンス^(※2)が おんな いま かじ あったら、みんなでいっしょに外へ出ます。ノートや本などは そと でほん もたないで、さいふだけもって、早く外へ出ます。 はや そと で</p> <p>男：火事です。外へ出てください。これはれんしゅうです。火事です。 おとこ かじ そと で 外へ出てください。 そと で</p> <p>女：さあ、早く！ あ、外はさむいですから、うわぎ^(※3)はもって！ おんな はや そと</p> <p>学生は何をもって、外へ出ますか。 がくせい なに そと で</p>
2ばん CD 17	4	<p>男の人と女の人が話しています。男の人は、何ばんせんの電車にのりますか。 おとこ ひと おんな ひと はな おとこ ひと なん でんしゃ</p> <p>男：すみません、この電車は 大山駅へ行きますか。 おとこ でんしゃ おおやまえき い</p> <p>女：いいえ、大山駅へ行く電車は3ばんせん^(※4)と4ばんせんです。 おんな おおやまえき い でんしゃ さん よん</p> <p>男：そうですか。 おとこ</p> <p>女：あ、でも、今の時間は5ばんせんから出ます^(※5)。 おんな いま じかん こ で かいだんをあがって、むこう^(※6)のホーム^(※7)ですよ。</p> <p>男：あ、はい、わかりました。ありがとうございます。 おとこ</p> <p>男の人は、何ばんせんの電車にのりますか。 おとこ ひと なん でんしゃ</p>

(※1) 火事 fire / hỏa hoạn
かじ

(※2) アナウンス announcement / loa thông báo

(※3) うわぎ coat, outer garment / áo khoác

(※4) ~ばんせん track number~/ tuyến số~

(※5) (電車が) 出る (a train) departs / (tàu điện) xuất phát
でんしゃ で

(※6) むこうの on the other side, over there / phía bên kia

(※7) ホーム platform / sân ga

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 18	2	<p>男の学生と女の学生が話しています。女の学生は、あした、どこへ行きますか。 <small>おとこ がくせい おんな がくせい はな おんな がくせい い</small></p> <p>男：タンさん、あしたかあさって、いっしょにえいがに行きませんか。 <small>おとこ</small></p> <p>女：あ、あしたは、あにとくこう<small>(※1)</small>へ行きます。りょうしんがタイから <small>おんな</small> 来ますから。それで、あさっては、みんなで京都へ行きます。 <small>き</small> <small>きょうと</small> <small>い</small></p> <p>男：そうですか。たのしみ<small>(※2)</small>ですね。 <small>おとこ</small></p> <p>女の学生は、あした、どこへ行きますか。 <small>おんな がくせい い</small></p>
2ばん CD 19	1	<p>女の先生と男の学生が話しています。女の先生のじゅうしょ<small>(※3)</small>は、どれですか。 <small>おんな せんせい おとこ がくせい はな おんな せんせい</small></p> <p>女：ジムさん、ねんがじょう<small>(※4)</small>をありがとう。でも、ちょっとおそく<small>(※5)</small> <small>おんな</small> 来ました。じゅうしょがちょっとまちがって<small>(※6)</small>いましたから。1の5 <small>き</small> <small>いち</small> <small>ご</small> の13じゃなくて、1の3の15ですよ。 <small>じゅうさん</small> <small>いち</small> <small>さん</small> <small>じゅうご</small></p> <p>男：え、あ、今、書きます。えっと、1の5じゃなくて…、1の… <small>おとこ</small> <small>いま</small> <small>か</small> <small>いち</small> <small>ご</small> <small>いち</small></p> <p>女：3の15です。 <small>おんな</small> <small>さん</small> <small>じゅうご</small></p> <p>男：わかりました。すみませんでした。 <small>おとこ</small></p> <p>女の先生のじゅうしょは、どれですか。 <small>おんな せんせい</small></p>

(※1) くうこう airport / sân bay


(※2) たのしみ enjoyment, amusement / niềm vui

(※3) じゅうしょ address / địa chỉ

(※4) ねんがじょう New Year's card / thiệp chúc Tết



(※5) おそく late / trễ, muộn

(※6) まちがう be mistaken / sai, nhầm

	こたえ	スクリプト
3ばん 	3	<p>男の人と女の人が電話で話しています。男の人は、どこでまちますか。 <small>おとこ ひと おんな ひと でんわ はな おとこ ひと</small></p> <p>男：もしもし、あ、田中です。今、駅につきました。^(※1) <small>おとこ たなか いま えき</small></p> <p>女：はい、じゃ、今から車でいきますから、…えっと、今どこにいますか。 <small>おんな いま くるま い いま</small></p> <p>男：南口にいます。コンビニの前です。 <small>おとこ みなみぐち まえ</small></p> <p>女：あ、そう…えっと、そこはバスがとまりますから、パンやさんの前が <small>おんな まえ</small> いいですね、ぎんこうのとなりの。</p> <p>男：パンやさん、…あ、はい、わかりました。 <small>おとこ</small></p> <p>男の人は、どこでまちますか。 <small>おとこ ひと</small></p>

(※1) つく arrive / đến

もんだい3

	こたえ	スクリプト
1ばん 	1	<p>エレベーターの中です。ドアがあきました。^(※1) 女の人に何と言いますか。 <small>なか おんな ひと なん い</small></p> <p>1 どうぞ。</p> <p>2 おだいじに。</p> <p>3 お先にしつれいします。 <small>さき</small></p>
2ばん 	3	<p>きょうしつで話しています。先生のしつもんがわかりません。 <small>はな せんせい</small></p> <p>先生に何と言いますか。 <small>せんせい なん い</small></p> <p>1 もういちどください。</p> <p>2 もういちど言いませんか。 <small>い</small></p> <p>3 もういちどおねがいします。</p>

(※1) あく open / mở

もんだい4

	こたえ	スクリプト
1ばん CD 23	1	<p>それは何の<small>なん</small>ごっしですか。</p> <p>1 車<small>くるま</small>のごっしです。</p> <p>2 田中<small>たなか</small>さんのです。</p> <p>3 おもしろいごっしです。</p>
2ばん CD 24	3	<p>毎日<small>まいにち</small>、よるおそくまで、べんきょうしています。</p> <p>1 すみません。</p> <p>2 いいですよ。</p> <p>3 たいへんですね。</p>
3ばん CD 25	2	<p>てつだいましょうか。</p> <p>1 どうぞ。</p> <p>2 おねがいします。</p> <p>3 こちらこそ。</p>